

1/42

ISSN.0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



4 (384)

2008

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@vnn.vn

tapchincls@gmail.com

4 (384)

2008

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ /

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN ĐÌNH LỄ

TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

NGUYỄN VĂN KHÁNH

- Dấu ấn Tôn Trung Sơn ở Việt Nam 3

ĐỖ HƯƠNG THẢO - VŨ THỊ MINH THẮNG

- Trường thi Hương cuối cùng ở Bắc Kỳ - Trường thi Nam Định 11

NGUYỄN NGỌC CƠ - LÊ THỊ HƯƠNG

- Quá trình thăm dò, khai thác và chế biến quặng kim loại ở Cao Bằng thời Pháp thuộc (Tiếp theo và hết) 20

HUỖNH CÔNG BÁ

- Bàn về "Loại hình khẩn hoang Thuận - Quảng" 28

NGUYỄN THÁI YÊN HƯƠNG

- Tác động của nhân tố lịch sử và văn hóa đối với vấn đề mở rộng quyền lực của nước Mỹ 39

TRẦN THIÊN THANH

- Hoạt động của Nhật Bản ở Mãn Châu và nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn Mỹ - Nhật Bản (1905 - 1930) 52

LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

VŨ DƯƠNG NINH

- Về Chương trình lịch sử từ lớp 4 đến lớp 12 - Một số mối quan hệ cần làm rõ 62



TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

LÊ TRUNG DŨNG

- Hoạt động của phái đoàn Pháp về hoạch định biên giới Bắc Kỳ - Trung Quốc tại Lào Cai năm 1886 66

THÔNG TIN

76

GILLES DE GANTÈS

- Hội thảo khoa học: "Việt Nam - Thời điểm Duy tân, 1905-1908"

LINH NAM

- Hội thảo khoa học: "Nguyễn Hiệu - Nguyễn Hoàn danh nhân lịch sử thế kỷ XVII - XVIII"

P.V.

- Khánh thành Khu Di tích đặc biệt quốc gia đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải

L.N.

- Bảo tàng Lịch sử Việt Nam khai mạc phòng trưng bày chuyên đề: "Ấn tượng Champa: Sư tập cổ vật Champa Bình Định"

SUMMARIES

79

Ảnh bìa 1: *Cầu Hiền lương* (Quảng Trị)

Ảnh: *P.H.T*

DẤU ẤN TÔN TRUNG SƠN Ở VIỆT NAM

NGUYỄN VĂN KHÁNH*

Tôn Trung Sơn tức Tôn Dật Tiên (sinh ngày 12-11-1866, mất ngày 12-3-1925) là một nhà dân chủ vĩ đại, một nhân vật hàng đầu trong lịch sử Cận - Hiện đại Trung Quốc. Năm 1905, Ông đề ra chủ nghĩa Tam dân nổi tiếng với ba chủ thuyết: Chủ nghĩa dân tộc, Chủ nghĩa dân quyền và Chủ nghĩa dân sinh, đồng thời thành lập tổ chức *Trung Quốc Đồng minh hội cách mạng* để cổ động cho Chủ nghĩa Tam dân và tuyên truyền vận động quần chúng. Ông là người tổ chức cuộc Cách mạng Tân Hợi và trở thành người đứng đầu Nhà nước Cộng hòa Dân chủ đầu tiên ở Trung Quốc cho đến khi qua đời.

Trong cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, kể từ khi âm mưu khởi nghĩa chiếm Quảng Châu làm căn cứ (năm 1895) thất bại đến lúc Cách mạng Tân Hợi thành công (năm 1911), Tôn Trung Sơn gần như bốn ba sống và hoạt động ở nước ngoài, hết châu Á, châu Âu rồi đến Mĩ (1). Đặc biệt, Ông đã nhiều lần đến Việt Nam, dựa vào Việt Nam và phối hợp với các lực lượng dân chủ, yêu nước tiến bộ ở Việt Nam để chuẩn bị binh lực và tổ chức khởi nghĩa chống lại chính quyền Mãn Thanh. Trong những năm sau này, mặc dù không có điều kiện trực tiếp đến Việt Nam, nhưng dấu ấn và âm hưởng tư tưởng và sự nghiệp của Ông đã để lại khá sâu đậm trong các tầng lớp nhân dân, các tổ chức yêu nước và nhất là đã tác động

manh mẽ đến cuộc vận động của phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam.

1. Những hoạt động của Tôn Trung Sơn tại Việt Nam đầu thế kỷ XX

Dấu ấn đầu tiên là những cuộc viếng thăm Việt Nam để tìm hiểu tình hình, tuyên truyền cách mạng trong giới Hoa kiều, đồng thời chuẩn bị lực lượng và tổ chức thực hiện những dự mưu khởi nghĩa chống lại chính quyền Mãn Thanh trong khoảng thời gian từ 1900 đến 1908.

Cuộc ghé thăm đầu tiên của Tôn Trung Sơn đến nước ta là vào ngày 21-6-1900, lần này ông đến từ Hồng Kông qua cảng Sài Gòn rồi lưu lại ở đây hơn 2 tuần, đến ngày 8-7-1900 thì rời đi Singapore (2).

Lần thứ hai Tôn Trung Sơn đến Việt Nam theo lời mời của Toàn quyền Đông Dương (qua viên Công sứ Pháp ở Tokyo). Ông tới Hà Nội vào ngày 13-12-1902 (3) và ở đến đầu năm 1903 thì rời đi Mĩ theo đường Nhật Bản. Trong lần viếng thăm này, ngoài mục đích tham dự hội chợ, Ông còn tiến hành gặp gỡ, tiếp xúc với một số Hoa kiều nhằm tuyên truyền, thu phục tập hợp lực lượng cách mạng. Chính Tôn Trung Sơn đã kể lại trong cuốn *Tự truyện* của mình rằng: “Khi ở Hà Nội tôi có biết các thương nhân người Hoa như Hoàng Long Sinh, Chân Cát Đình, Chân Bích, Dương Thọ Bành, Tăng Tế, về sau kết làm đồng chí. Họ đã góp sức rất nhiều cho các chiến

*GS. TS. Trường Đại học KHXH&NV-ĐHQGHN

dịch Khâm Liêm, Hà Khẩu (tức các vùng lãnh thổ thuộc hai tỉnh Vân Nam và Lương Quảng, mà ít lâu sau, Ông đã chuẩn bị lực lượng tổ chức khởi nghĩa) (4). Cuối năm 1905, Chính phủ Nhật Bản đã chấp thuận yêu cầu của chính quyền Mãn Thanh quyết định trục xuất Tôn Trung Sơn khỏi đất Nhật Bản vì các hoạt động cách mạng. Ông buộc phải cùng một số chiến hữu như Hồ Hán Dân, Ưông Tinh Vệ tới Việt Nam trú ngụ cho tới đầu năm 1906. Theo tác giả Dương Trung Quốc thì lần này, Tôn Trung Sơn ở Sài Gòn trong khoảng hơn nửa năm rồi rời qua Ấn Độ. Nhưng căn cứ vào cuốn *Tự truyện* thì Tôn Trung Sơn đã lưu trú ở Hà Nội và đã thành lập tại đây một tổ chức có lẽ là chi nhánh *Đồng Minh hội* (gọi là cơ quan bộ) để chuẩn bị đẩy mạnh công tác tuyên truyền và chuẩn bị công việc khởi nghĩa (5).

Lần cuối cùng, Tôn Trung Sơn đến Việt Nam là vào khoảng tháng 3 năm 1907 và lưu lại lâu nhất, khoảng hơn 1 năm.

Tại Hà Nội, Ông ngụ tại số nhà 22 phố Hàng Buồm, rồi mở một quán trà tại một ngôi nhà cùng phố. Tiếp đó, Ông công khai thành lập trụ sở của *Trung Quốc Đồng minh hội* ở số 61 đường Gambetta (nay là phố Trần Hưng Đạo). Nhằm thực hiện mục đích khởi nghĩa, Ông đã liên lạc với bên ngoài, tổ chức mua và vận chuyển vũ khí từ Nhật về biên giới Trung Quốc, đồng thời chiêu tập lực lượng nổi dậy ở Việt Nam. Chính trong thời gian này, Tôn Trung Sơn đã có nhiều mối liên hệ với các nhà yêu nước Việt Nam như Hoàng Hoa Thám và các sĩ phu trong Trường Đông Kinh Nghĩa Thục Hà Nội, trong đó có Nguyễn Quyền để bàn việc phối hợp tác chiến. Thậm chí, có lần Ông còn xuống tận Thái Bình để tiếp xúc với Tổng đốc Trần Đình Lập (6). Được sự hỗ trợ từ nhiều phía, lực lượng nghĩa

quân của Ông đã đông tới hàng ngàn người. Với lực lượng này, Tôn Trung Sơn quyết định tiến đánh vùng duyên hải từ Phòng Thành đến Đông Hưng. Theo kế hoạch, nghĩa quân nổi dậy khởi nghĩa, nhưng đến khi phá được Phòng Thành thì lại rơi vào tình trạng thiếu vũ khí chiến đấu do kế hoạch mua và chuyển vũ khí từ Nhật Bản không thành công. Trước tình hình đó, lực lượng nổi dậy buộc phải rút lui vào Thập Vạn Sơn để bảo toàn lực lượng, chuẩn bị kế hoạch lâu dài.

Sau thất bại này, vào khoảng cuối tháng 10 năm 1907, Tôn Trung Sơn lại tập hợp một đội quân và từ vùng biên giới Việt Nam ở Lạng Sơn tiến đánh Trấn Nam Quan (tức Hữu Nghị Quan), nhằm tạo chỗ đứng chân cho cách mạng. Kết quả là, quân cách mạng Trung Hoa đã thu thắng lợi lớn. Sau khi chiếm được Trấn Nam Quan, thu hàng binh, Tôn Trung Sơn dự định phối hợp với lực lượng nghĩa quân ở Thập Vạn Sơn tiến công Khâm Châu. Nhưng kế hoạch phối hợp tác chiến đã không thành công. Cuối cùng, đội nghĩa quân của Ông đã buộc phải phối hợp cùng lực lượng của Long Tế Quang ở Lương Quảng (gồm vài ngàn người) duy trì cầm cự cuộc chiến đấu trong 7 ngày đêm, rồi rút sang Việt Nam. Khi Tôn Trung Sơn chạy đến Lạng Sơn thì bị quân Thanh phát hiện nên đã báo Tổng đốc Lương Quảng biết và viên quan này đã yêu cầu chính quyền Pháp trục xuất Ông khỏi Việt Nam.

Ngoài việc trực tiếp lãnh đạo nghĩa quân khởi nghĩa ở Phòng Thành, Khâm Châu, Tôn Trung Sơn còn chỉ đạo một vài cuộc nổi dậy quy mô nhỏ ở dọc vùng biên giới tỉnh Vân Nam, nhưng rốt cuộc chỉ có trận Hà Khẩu giành được thắng lợi, các cuộc nổi dậy khác đều không tránh khỏi

kết cục thất bại, buộc bộ phận lớn nghĩa quân phải rút sang Việt Nam nương náu.

Để tổ chức thu phục tập hợp lực lượng và chuẩn bị vũ khí nổi dậy khởi nghĩa, Tôn Trung Sơn đã tiến hành vận động quyên góp và tranh thủ sự ủng hộ giúp đỡ của các chí sĩ Việt Nam, và nhất là của nhiều đồng bào Hoa kiều đang sinh sống và làm ăn tại Hà Nội và Sài Gòn. Ở Chợ Lớn, Sài Gòn có người như Hoàng Cảnh Nam đã hiến toàn bộ tài sản để giúp việc tuyển mộ quân sĩ và chi phí các hoạt động cho nghĩa quân. Ngoài ra, các thương gia lớn ở Sài Gòn như Lý Trác Phong, Tăng Tích Thu, Mã Bồi Sinh, mỗi người quyên góp mấy mươi ngàn đồng. Theo đánh giá của Tôn Trung Sơn thì “đó cũng là việc làm hiếm thấy lúc bấy giờ” (7).

Sau những thất bại trong công cuộc khởi nghĩa, Tôn Trung Sơn lại rời khỏi Việt Nam và đi chu du (như lời Ông nói) sang Singapore (8) rồi Mỹ, Nhật Bản để tiếp tục tìm nguồn tài chính cho cách mạng.

Như vậy, trong thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XX, Việt Nam đã trở thành điểm tựa và là địa bàn hoạt động thường xuyên của Tôn Trung Sơn. Để thực hiện mục tiêu lật đổ nhà Thanh, Ông đã nhiều lần qua lại Việt Nam: lần ngắn là hai tuần, lần lâu đến hơn một năm để tuyên truyền cách mạng, thu phục và chuẩn bị lực lượng. Đặc biệt, Ông còn tiến hành tiếp xúc, liên lạc với một số sĩ phu yêu nước Việt Nam để bàn kế hoạch phối hợp hành động.

Trong khoảng thời gian từ cuối năm 1907 đến đầu 1908, Tôn Trung Sơn đã trực tiếp chỉ đạo tổ chức nhiều cuộc khởi nghĩa ở hai tỉnh Quảng Tây và Vân Nam, trong đó có trận đánh tại Trấn Nam Quan vào tháng 10-1907. Kết quả của trận thắng này cùng với các hoạt động vũ trang của quân

đội cách mạng Trung Quốc do Tôn Trung Sơn lãnh đạo ở dọc vùng biên giới Việt - Trung thuộc các tỉnh Quảng Tây và Vân Nam đã không chỉ trực tiếp làm lung lay nền thống trị nhà Thanh mà còn góp phần cổ vũ động viên những người yêu nước Việt Nam trong công cuộc đấu tranh để quốc Pháp, giải phóng dân tộc vào đầu thế kỷ XX.

2. Ảnh hưởng của tư tưởng Tôn Trung Sơn trong các tổ chức yêu nước và cách mạng ở Việt Nam những năm 1920

Trên một phương diện khác, dấu ấn Tôn Trung Sơn còn để lại khá đậm nét trong tư tưởng và đường lối chính trị của các tổ chức yêu nước và cách mạng Việt Nam như *Việt Nam Quang Phục hội* và *Việt Nam Quốc dân đảng*.

Như chúng ta đã biết, tháng 2 năm 1912, tại từ đường nhà Tướng quân Cờ đen Lưu Vĩnh Phúc ở tỉnh Quảng Đông, Phan Bội Châu và một số sĩ phu yêu nước Việt Nam đã quyết định thủ tiêu *Duy Tân hội*, thành lập *Việt Nam Quang Phục hội*. Do sinh sống trên đất Trung Quốc, nhất là đã từng có quan hệ và chịu ảnh hưởng của Đồng minh hội do Tôn Trung Sơn lãnh đạo nên Phan Bội Châu và các sĩ phu Việt Nam không thể không bị tác động về mặt tư tưởng. Chính vì vậy, trong tôn chỉ của Việt Nam Quang phục hội đã ghi rõ mục tiêu “*Đánh đuổi đế quốc Pháp, khôi phục Việt Nam, thành lập nước Cộng hòa dân quốc Việt Nam*”. Về cơ cấu tổ chức và phương hướng hành động của tổ chức *Việt Nam Quang phục hội* cũng có nhiều điểm giống *Trung Quốc Đồng minh hội*, mặc dù ở trình độ thấp hơn (9). Sau khi Tôn Trung Sơn mất, tư tưởng và sự nghiệp cách mạng của Ông tiếp tục có ảnh hưởng mạnh mẽ trong các tầng lớp nhân dân cũng như trong các

tổ chức yêu nước Việt Nam, trong đó có *Việt Nam Quốc dân đảng* mà tiền thân là *Nam Đồng Thư xã*. Được thành lập vào năm 1926, *Nam Đồng Thư xã* do Phạm Tuấn Tài làm chủ nhiệm, đã tập hợp một số trí thức tiểu tư sản mà hầu hết đều là tín đồ của Tôn Trung Sơn và chủ nghĩa Tam Dân. Hoạt động của *Thư xã* tập trung chủ yếu vào việc in ấn xuất bản các sách báo tiến bộ. Một trong những cuốn sách đầu tiên được biên soạn và xuất bản tại đây là cuốn *Tiểu sử và học thuyết Tôn Dật Tiên, Thủ lĩnh Đảng cách mạng Trung Hoa* của Dật Công (Phạm Tuấn Lâm) và Nhượng Tống (Hoàng Phạm Trân). Trong Lời giới thiệu, các tác giả viết: “Chúng tôi biên soạn cuốn sách này, chỉ vì lòng sùng bái anh hùng. Tinh linh anh hùng chưa chết, sự nghiệp anh hùng vẫn còn, đem anh hùng giới thiệu với bà con, âu cũng rộng cho kẻ biết rằng: Anh hùng như thế! Anh hùng là thế!”.

“Ấy là ai? Ấy là ai? Hỏi bốn vạn vạn người Tàu, tất họ đồng thanh mà đáp là Tôn Trung Sơn tiên sinh vậy” (10). *Nam Đồng Thư xã* còn dự định sẽ biên dịch và xuất bản các trước tác của Tôn Trung Sơn bằng tiếng Việt. Nhưng rồi sau đó *Thư xã* bị chính quyền Pháp ra lệnh đóng cửa nên không thực hiện được.

Ngoài *Nam Đồng Thư xã*, trên một số báo chí đương thời cũng giới thiệu nhiều bài viết về Tôn Trung Sơn và chủ nghĩa Tam Dân. Đặc biệt, tờ báo *Tiếng dân* xuất bản ở Huế đã dành 54 số từ cuối tháng 11 năm 1927 đến đầu tháng 6 năm 1928 để đăng bản dịch tiếng Việt “*Chủ nghĩa Tam dân của Tôn Văn*”. Tất nhiên, bên cạnh những bài viết tích cực, cũng có một số bài viết đăng trên các tờ *Nam Phong và Trung Bắc Tân văn* mang nặng tính chất châm chọc và tìm cách bôi nhọ, xuyên tạc Tôn Trung Sơn và Chủ nghĩa Tam dân.

Trên cơ sở *Nam Đồng Thư xã*, ngày 25-12-1927, Việt Nam Quốc dân đảng được thành lập. Nhưng do cơ sở xã hội non yếu, lại ra đời trong điều kiện tư tưởng của chủ nghĩa Mác-Lênin đã bắt đầu ăn sâu bén rễ trong các tầng lớp nhân dân nên Việt Nam Quốc dân đảng trong suốt 2 năm tồn tại đã không đưa ra được một cương lĩnh chính trị nhất quán, rõ ràng.

Về mục đích, đảng này nêu rõ phải đánh đổ nền quân chủ chuyên chế, lập nước Việt Nam dân quốc cộng hoà, trong đó nhân dân được hưởng các quyền tự do ngôn luận, đi lại, hội họp, tự do tín ngưỡng.

Để thực hiện được mục tiêu trên, Việt Nam Quốc dân đảng chủ trương chia quá trình cách mạng thành 3 thời kỳ. *Thời kỳ thứ nhất* là thời kỳ phôi thai hay thời kỳ bí mật tiến hành phát triển đảng viên và gây dựng cơ sở đảng; *Thời kỳ thứ hai* là dự bị bán công khai, tập trung phát triển lực lượng, xây dựng các đoàn thể quần chúng (binh đoàn, nông đoàn, công đoàn...), đồng thời lập ra các báo để tuyên truyền, cổ súy chấn hưng dân khí, tích cực chuẩn bị đội ngũ cán bộ và các phương tiện vật chất để bước vào thời kỳ khởi nghĩa. *Thời kỳ thứ ba* là thời kỳ khởi nghĩa hay thời kỳ công khai. Trong thời kỳ này, dựa trên các lực lượng đã được chuẩn bị, Việt Nam Quốc dân đảng sẽ thành lập những đoàn quân cảm tử phối hợp với anh em binh lính Việt Nam yêu nước trong quân đội Pháp dưới sự chỉ huy của các cán bộ quân sự được đào tạo ở nước ngoài nổi dậy ở các thành thị để giành thắng lợi (11).

Đến đầu năm 1929, Việt Nam Quốc dân đảng tiếp tục thay đổi tôn chỉ mục đích của mình. Bản Điều lệ đã sửa đổi của Việt Nam Quốc dân đảng tháng 2 năm 1929 xác định:

a/ Đẩy mạnh cách mạng dân tộc.

b/ Xây dựng một tập đoàn cộng hoà trực tiếp.

c/ Giúp đỡ các dân tộc bị áp bức (12).

Bản chương trình hành động cuối cùng của Việt Nam Quốc dân đảng xuất hiện trước khi nổ ra khởi nghĩa Yên Bái còn ghi rõ nguyên tắc Tự do - Bình đẳng - Bác ái, và mục đích của đảng là cách mạng dân tộc; cách mạng chính trị và cách mạng xã hội (13). Nhưng thực chất, nội dung của các nguyên tắc đó cũng giống ba vấn đề cơ bản của Chủ nghĩa Tam dân. Điều này đã được chính Tôn Trung Sơn xác nhận trong bài nói chuyện ngày 16-3-1924 là: “Thời cách mạng Pháp, khẩu hiệu của cách mạng là Tự do - Bình đẳng - Bác ái giống như khẩu hiệu của cách mạng Trung Quốc ngày nay là Chủ nghĩa dân tộc - Chủ nghĩa dân quyền - Chủ nghĩa dân sinh” (14).

Cho đến thời kỳ xúc tiến khởi nghĩa vũ trang, những người lãnh đạo Việt Nam Quốc dân đảng vẫn muốn tiếp tục thay đổi cương lĩnh tôn chỉ của đảng. Nhưng vì thời gian quá gấp gáp nên họ đã cắt gọt Chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn làm tôn chỉ mục đích của đảng. Trong phần “*áp dụng chủ nghĩa Tam dân*” của Việt Nam Quốc dân đảng, Trần Huy Liệu, một trong những yếu nhân của tổ chức này và là chủ biên cuốn *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam, Tập V* đã viết: “Đến lúc này trong khi chuẩn bị một trận đánh liều mạng, các lãnh tụ của đảng cố nhiên không còn đủ thì giờ để thảo luận chủ nghĩa, chỉnh đốn chính cương, mà chỉ còn kịp “bung” toàn bộ chủ nghĩa Tam dân vào đảng. Từ đó chủ nghĩa Tam dân mới trở nên chủ nghĩa chính thức của Việt Nam Quốc Dân đảng” (15). Trên thực tế, ngay từ khi manh nha trong nhóm *Nam Đồng Thư*

xã đến lúc thành lập và có bản điều lệ dự thảo đầu tiên, Việt Nam Quốc dân đảng đã chịu ảnh hưởng tư tưởng của Chủ nghĩa Tam dân của Trung Quốc.

Tuy nhiên, cũng cần nhấn mạnh là Chủ nghĩa Tam dân có một nội dung cơ bản là chủ nghĩa cứu nước, nhằm đưa Trung Quốc lên địa vị quốc tế bình đẳng, địa vị chính trị bình đẳng, địa vị kinh tế bình đẳng, làm cho Trung Quốc tồn tại mãi mãi trên thế giới (16). Nhưng Việt Nam Quốc dân đảng lại chỉ lấy ở Chủ nghĩa Tam dân nội dung “Cách mạng dân tộc” và “Chủ nghĩa dân quyền” (17). Trong tất cả các bản Điều lệ và Chương trình hành động của mình, Việt Nam Quốc dân đảng đều tập trung vào vấn đề dân tộc, coi đấu tranh chống áp bức dân tộc và giải phóng dân tộc là yêu cầu, nhiệm vụ hàng đầu, cơ bản của đảng. Mục đích thứ nhất (a) trong Bản Điều lệ đầu tiên của Việt Nam Quốc dân đảng (1928) là “đẩy mạnh cách mạng dân tộc”; trong bản điều lệ đã sửa đổi và chương trình hành động của Việt Nam Quốc dân đảng vào năm 1929 cũng xác định là “cách mạng dân tộc”. Như vậy, cho dù tôn chỉ của đảng là “trước làm quốc gia cách mạng, sau làm thế giới cách mạng” (trong điều lệ đầu tiên); hay “đẩy mạnh cách mạng dân tộc, xây dựng nền cộng hòa trực tiếp, giúp đỡ các dân tộc bị áp bức” (trong điều lệ cuối năm 1928); hoặc “làm cách mạng dân tộc (đánh đổ đế quốc Pháp), cách mạng chính trị (đánh đổ ngôi vua), cách mạng xã hội (ban bố quyền tự do dân chủ) (trong Chương trình hành động của đảng năm 1929)... thì mục đích cuối cùng của Việt Nam Quốc dân đảng là dùng bạo lực đánh đổ ách thống trị của đế quốc Pháp để giành độc lập dân tộc, thành lập chính phủ cộng hòa, thực hiện quyền tự do dân chủ và mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển ở Việt Nam. Trong cương

lĩnh chính trị của Việt Nam Quốc dân đảng có nói đến thời kỳ kiến thiết, nhưng nội dung và bước đi còn rất chung chung như “truyền bá học vấn, giáo dục nhân dân bằng một cuộc nói chuyện công cộng, tuyên bố tự do ngôn luận” (18). Hạn chế này bắt nguồn từ cơ sở xã hội non yếu của phong trào dân tộc tư sản, nói cách khác là do tình trạng bạc nhược về kinh tế, non yếu về chính trị của giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam. Dựa trên trạng thái của một giai cấp tư sản yếu đuối như vậy, Việt Nam Quốc dân đảng đã tiếp thu và vận dụng Chủ nghĩa Tam dân theo cách riêng của mình. Quan điểm về vấn đề dân tộc và chủ nghĩa dân tộc của Việt Nam Quốc dân đảng không giống chủ nghĩa dân tộc của Tôn Trung Sơn khi mới hình thành. Lúc đầu, Tôn Trung Sơn có khuynh hướng sai lầm là kêu gọi người Hán tộc chống lại người Mãn Thanh (19). Ông nói: “xét theo tình hình tập quán xã hội trong lịch sử Trung Quốc..., chủ nghĩa dân tộc là chủ nghĩa quốc tộc”. Ông còn nhấn mạnh: “nói chủ nghĩa dân tộc tức là chủ nghĩa quốc tộc, điều đó chỉ thoả đáng ở Trung Quốc, không thoả đáng đúng ở nước ngoài” (20). Trong khi đó, chủ nghĩa dân tộc của Việt Nam Quốc dân đảng là chủ nghĩa chống áp bức dân tộc và nô dịch dân tộc của bọn thực dân đế quốc ngoại bang. Cố nhiên, về sau quan niệm về chủ nghĩa dân tộc của Tôn Trung Sơn cũng có sự điều chỉnh, thậm chí còn được bổ sung và phát triển với Tam đại chính sách là Liên Nga, Dung cộng, Phù trợ nông công, bình quân địa quyền và tiết chế tư bản. Nhưng Việt Nam Quốc dân đảng chỉ ghi nhận trong cương lĩnh chính trị của mình chủ nghĩa dân tộc, tư bản dân quyền và dân sinh, còn nội dung Liên Nga, Dung cộng, Phù trợ nông công, bình quân địa quyền và tiết chế tư bản thì bị vứt bỏ.

Mặc dù có sự khác biệt nhất định trong quan niệm về vấn đề dân tộc (mà đó là điều tất nhiên), nhưng trước sau Việt Nam Quốc dân đảng vẫn chủ trương giải phóng dân tộc và xây dựng nền cộng hoà dân chủ theo mô hình của cách mạng ở Trung Quốc và một số nước phương Tây.

3. Tôn Trung Sơn - Hồ Chí Minh và cách mạng Việt Nam

Tôn Trung Sơn và Hồ Chí Minh khi còn sống chưa một lần may mắn gặp nhau. Nhưng cuộc đời, sự nghiệp của Tôn Trung Sơn đã để lại những dấu ấn sâu sắc trong tình cảm và tư tưởng của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh trong quá trình đi tìm đường cứu nước, giải phóng dân tộc.

Ngày 13 tháng 11 năm 1926, khi đang hoạt động ở Quảng Châu theo phân công của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc đã viết bài đầu tiên trong loạt bài nhan đề “*Các sự biến ở Trung Quốc của đặc phái viên của chúng tôi*” gửi về đăng báo *L'Annam* do Luật sư Phan Văn Trường làm chủ nhiệm tại Sài Gòn, trong đó thông báo về những thắng lợi đầu tiên của quân cách mạng Quốc dân trong cuộc Bắc phạt do Tôn Trung Sơn phát động. Nói về tình cảm của nhân dân đối với Tôn Trung Sơn, Nguyễn Ái Quốc viết: “Sự nồng nhiệt của nhân dân chứng tỏ người Trung Quốc biết ơn dường nào vị lãnh tụ vĩ đại quá cố đã khơi dậy nơi họ ý chí tự giải phóng khỏi ách áp bức về ngoại giao mà bây giờ không gì có thể biện hộ được” (21).

Tháng 3 năm 1927, cũng từ Quảng Châu, Nguyễn Ái Quốc lại viết bài “*Kỷ niệm lần thứ hai ngày Tôn Dật Tiên qua đời*” gửi về đăng báo *L'Annam* số 150 (ngày 31-3-1927). Bài báo đã đánh giá rất cao công lao vĩ đại của Tôn Trung Sơn đối với Đảng Quốc dân và Nhà nước Trung Hoa.

Người viết: “Ngày hôm nay, cả nước Trung Hoa cả lòng tôn kính tưởng nhớ bác sỹ Tôn Dật Tiên, vị lãnh tụ cách mạng, người tổ chức đảng chính trị Quốc dân đảng và sáng lập nhà nước dân tộc...”. “Con người làm việc lột xác nước Trung Hoa vĩ đại, đã cống hiến cả nghị lực và cuộc đời mình cho thắng lợi sự nghiệp cả dân tộc...” (22).

Sau này, nhờ được tìm hiểu có hệ thống tư tưởng của Tôn Trung Sơn và trực tiếp tham gia vào phong trào cách mạng ở Trung Quốc, Nguyễn Ái Quốc đã khái quát Chủ nghĩa Tam dân thành mấy điểm là:

- Chủ nghĩa dân tộc: Độc lập cho mọi dân tộc;
- Chủ nghĩa dân quyền: Tự do cho nhân dân;
- Chủ nghĩa dân sinh: Hạnh phúc và hưởng thụ của nhân dân.

Người còn khẳng định đây là những cái mà Việt Nam cần, dân tộc Việt Nam đòi hỏi (23).

Năm 1945, cách mạng Tháng Tám thành công, chính quyền mới được thành lập. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lấy ba khái niệm: *Độc lập - Tự do - Hạnh phúc* để đặt tiêu ngữ cho nước Việt Nam mới. Đó chính là ba nguyên tắc lớn của Chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn, và cũng là mục tiêu cơ bản mà cách mạng Việt Nam cần đạt tới.

Tóm lại, trong quá trình nhen nhóm phong trào cách mạng ở Trung Quốc, Tôn Trung Sơn đã tìm đến và dựa vào Việt Nam để xây dựng chỗ đứng chân, triển khai các hoạt động nhằm tập hợp, chuẩn bị lực lượng tiến tới lật đổ nhà Mãn Thanh. Nhưng cũng chính thông qua những hoạt động đó, Tôn Trung Sơn và cách mạng Trung Quốc đã có ảnh hưởng ngày càng mạnh đến sự hình thành và phát triển của phong trào cách mạng Việt Nam.

Dấu ấn Tôn Trung Sơn ở Việt Nam không chỉ biểu hiện bằng những chuyến viếng thăm, những lần trú ngụ, những năm tháng tuyên truyền, hoạt động của ông từ Nam đến Bắc, mà còn in đậm trong tư tưởng chính trị, cơ cấu tổ chức và phương hướng hoạt động của nhiều tổ chức yêu nước Việt Nam. Nhiều nhà cách mạng Việt Nam, đặc biệt là lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh hết sức kính trọng và yêu mến Tôn Trung Sơn không chỉ vì Ông là nhà cách mạng vĩ đại của nước Trung Quốc anh em, mà còn vì Chủ nghĩa Tam dân do ông đề xuất “*có nhiều điểm thích hợp*” với điều kiện Việt Nam, và Người nguyện “*cố gắng làm người học trò nhỏ của ông*” (24) cũng như của Các Mác trên con đường đấu tranh vì *Độc lập, Tự do và Hạnh phúc* của dân tộc và nhân dân Việt Nam.

CHÚ THÍCH

(1). *Bách khoa lịch sử thế giới, những sự kiện lịch sử nổi bật trong lịch sử thế giới*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2004, tr. 875-876.

(2). Xem Dương Trung Quốc. *Tôn Trung Sơn ở Hàng Buồm, Vietnam.net*, 19-7-2005.

(3). Dương Trung Quốc, tldd. Theo tác giả, Tôn Trung Sơn đã có 5 lần đến Việt Nam.

(4). *Tự truyện của Tôn Trung Sơn/Tôn Trung Sơn, Chủ nghĩa Tam Dân*, Nxb. Viện Thông tin khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 29.

(5), (7). *Tự truyện của Tôn Trung Sơn*, sdd, tr. 33, 37.

(6). Theo Chương Thâu. *Mối quan hệ giữa Tôn Trung Sơn và cách mạng Tân Hợi Trung Quốc với Phan Bội Châu và cách mạng Việt Nam*. Trong *Cách mạng Tân Hợi. 90 năm sau nhìn lại 1911-2001*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 234.

(8). Theo Nam Đồng Thư Xã, *Tiểu sử và học thuyết Tôn Dật Tiên*. Vũ Khiêu (Chủ biên), Phạm Tuấn Tài. *Cuộc đời và tác phẩm*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 405.

(9). Chương Thâu, sdd, tr. 228.

(10). *Tiểu sử và học thuyết Tôn Dật Tiên*. Vũ Khiêu chủ biên, Phạm Tuấn Tài. *Cuộc đời và tác phẩm*, sdd, tr. 388, 387.

(11). Trần Huy Liệu, Văn Tạo: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Tập V, Ban nghiên cứu Văn- Sử - Địa xuất bản, Hà Nội, 1956, tr. 32, 33.

(12). Trần Huy Liệu, Văn Tạo. Sdd, tr. 113.

(13), (14). Trần Huy Liệu, Văn Tạo. Sdd, tr. 121-122.

(15). Tôn Trung Sơn. *Chủ nghĩa Tam dân*. Sdd, tr. 189.

(16). Trần Huy Liệu, Văn Tạo. Sdd, tr. 55; Sau khi khởi nghĩa Yên Bái bùng nổ và bị đàn áp, các đảng viên *Việt Nam Quốc dân đảng* bị bắt ở tù đã nhiều lần thảo luận rất gay gắt xung quanh vấn đề chủ nghĩa của đảng. Những người bị bắt trước tháng 2 năm 1929 chỉ biết bản Điều lệ và Chương trình hành động đầu tiên. Còn số đảng viên bị bắt ngay trước và sau cuộc bạo động Yên Bái lại chỉ thừa nhận chủ nghĩa Tam dân.

(17). *Lịch sử Việt Nam*, Tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr. 231.

(18). Về điểm này, tờ thực dân *La Revue Francaise annamite* số ngày 4-8-1929 đã viết: "Nếu chương trình của *Việt Nam Quốc dân đảng* mà bỏ hết các lời hùng hồn của đảng cách mạng Tàu nó làm cho có vẻ to tát thì người ta sẽ chỉ thấy có một câu là: "Hỡi người Pháp, nên bước đi ngay, khi đã xong việc thì sau làm gì, các người trong đảng không để ý tới vì chương trình xã hội và chương trình chính trị họ đều không có gì cả". Dẫn lại Quốc Anh. *Tìm hiểu mối quan hệ giữa khuynh hướng tiểu tư sản yêu nước với phong trào công nhân*. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 160, 1-2/1975.

(19). Nguyễn Huy Quý, *Mấy vấn đề về vị trí lịch sử của cách mạng Tân Hợi và ý nghĩa lịch sử của chủ nghĩa Tam Dân*. Trong *Cách mạng Tân Hợi*, sdd, tr. 14.

(20). Tôn Trung Sơn. *Chủ nghĩa Tam dân*. Sdd, tr. 50-51.

(21). Viện Hồ Chí Minh - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 358.

(22). Nguyễn Thành, *Ảnh hưởng của Tôn Trung Sơn và Chủ nghĩa Tam Dân ở Việt Nam*. Trong *Cách mạng Tân Hợi...*, sdd, tr. 259-260.

(23). Theo Đỗ Tiến Sâm, *Chủ tịch Hồ Chí Minh với chủ nghĩa Tam Dân của Tôn Trung Sơn*. Trong *Cách mạng Tân Hợi...*, sdd, tr. 280.

(24). *Danh nhân Hồ Chí Minh*. Nxb. Lao động, Hà Nội, 2000, tr. 870.

TRƯỜNG THI HƯƠNG CUỐI CÙNG Ở BẮC KỲ

TRƯỜNG THI HƯƠNG NAM ĐỊNH

ĐỖ HƯƠNG THẢO*
VŨ THỊ MINH THẮNG**

Giao dục và đào tạo Nho học trong xã hội Việt Nam thời phong kiến gắn liền với hai loại trường: *trường mang chức năng đào tạo, giáo dục* hay còn gọi là trường học (như Quốc Tử Giám ở cấp trung ương, các trường học ở các địa phương, trường dạy tư của các vị đồ Nho) và *trường có chức năng tổ chức các kỳ thi* hay còn gọi là trường thi (trường thi Hương, thi Hội).

Thời Nguyễn, ở Bắc Kỳ chỉ có 2 trường thi Hương là trường thi Hà Nội và Nam Định. Thời Pháp thuộc, sau khi trường thi Hương Hà Nội bị bãi bỏ, trường thi Hương Nam Định trở thành trường thi cuối cùng ở Bắc Kỳ và tồn tại đến năm 1915.

Bài viết này giới thiệu lịch sử hình thành, phát triển của trường thi Hương Nam Định; các quy định liên quan đến việc xây dựng, tổ chức trường thi, đến quan trường, sĩ tử. Từ đó, các tác giả mong muốn góp phần phản ánh thực trạng của giáo dục Nho học nói riêng và những chuyển biến văn hóa - xã hội nói chung tại Việt Nam thời phong kiến giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

1. Lịch sử hình thành, tên gọi

Tên gọi trường thi Hương Nam Định bắt đầu xuất hiện từ thế kỷ XIX, sau đổi thành trường thi Hà Nam. Nhưng trên thực tế, trường thi Hương Nam Định là sự nối tiếp của trường thi dành cho trấn Sơn Nam Hạ có từ thời Lê. Trong bài viết này, chúng tôi thống nhất lấy tên gọi chung là trường thi Nam Định.

Việc định lệ cách thức thi Hương ở nước ta bắt đầu từ đời Trần (1394) (1) nhưng đến thời Lê các quy định cụ thể và rõ ràng hơn.

Thời Lê, cả nước có 9 trường thi Hương: Hải Dương, *Sơn Nam*, Tam Giang, Kinh Bắc, An Bang, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa (2).

Thời Nguyễn, hệ thống các trường này rút xuống còn các trường như sau: Nghệ An, Thanh Hóa (gồm Ninh Bình, Kinh Bắc), Thái Nguyên (gồm Cao Bằng, Lạng Sơn), Hải Dương (gồm cả Quảng Yên), Sơn Tây (gồm Hưng Hóa, Hoài Đức) và Sơn Nam (3). Từ năm 1813, trường Sơn Nam thi chung cho cả Hải Dương và Quảng Yên.

*Th.S. Khoa Lịch sử - Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG HN

**Th.S. Bộ môn Khoa học Chính trị - Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG HN

Trường thi Sơn Nam trước đặt ở làng Hiến Nam, xã Hoa Dương, huyện Kim Động, cạnh Phố Hiến nên còn có tên là trường Hiến Nam. Năm 1819 (Gia Long thứ 18), trường Sơn Nam dời về làng Vị Hoàng, sau lại chuyển về làng Năng Tĩnh, huyện Mỹ Lộc, Nam Định. Năm 1822, trấn Sơn Nam Hạ được đổi thành trấn Nam Định. Năm 1824, theo quyết định của vua Minh Mệnh, trường trấn Sơn Nam Hạ đổi thành trường Nam Định: “từ thi Hương năm sau, trường trực lệ đổi là trường Thừa Thiên, trường trấn Sơn Nam Hạ đổi làm trường Nam Định” (4). Như vậy tên gọi trường *Nam Định* bắt đầu xuất hiện từ năm 1825.

Năm 1831, triều Nguyễn chia khu vực từ Quảng Trị trở về phía Bắc thành 18 tỉnh (5). Bốn phủ Thiên Trường, Kiến Xương, Nghĩa Hưng, Thái Bình cùng với huyện Thanh Quan (thuộc phủ Tiên Hưng) lập thành tỉnh Nam Định. Vua Minh Mệnh cũng cho định lại hai trường ở phía Bắc: trường thi Hà Nội dành cho các thí sinh ở Hà Nội, Sơn Tây, Bắc Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Ninh Bình và Thanh Hóa; trường thi Nam Định dành cho các thí sinh ở Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình và Quảng Yên.

Theo thống kê do chúng tôi thực hiện từ nguồn tư liệu trong cuốn *Quốc triều Hương khoa lục* của Cao Xuân Dục, trong tổng số 47 kỳ thi Hương dưới triều Nguyễn, có 7 khoa thi được tổ chức dưới tên gọi trường thi *Sơn Nam* (6) và 22 khoa thi tổ chức dưới tên gọi trường thi *Nam Định* (7). Ba khoa thi năm 1884, 1888 và 1891, trường Hà Nội và trường Nam Định thi chung. Riêng năm 1882, do Hà Nội và Nam Định có biến nên hoãn thi. Từ năm 1894 đến năm 1915, do chính quyền Pháp bãi bỏ trường thi Hương ở Hà Nội nên trường thi Hà Nội và Nam

Định ghép thi chung gọi là trường *Hà Nam* và tổ chức ở Nam Định (gồm 8 khoa thi).

Trong khoảng thời gian hai năm 1896 và 1897, chính quyền Pháp từng có ý định dời trường thi Hương từ Nam Định lên Hà Nội, nhưng do không tìm được địa điểm thích hợp và do không đủ kinh phí cho việc xây dựng nên dự định trên đã không được thực hiện và các khoa thi vẫn tiếp tục tổ chức ở Nam Định (8).

Từ sau năm 1915, theo thỏa hiệp giữa Pháp và triều đình Huế chấm dứt các khoa thi Hương truyền thống ở Bắc Kỳ, trường thi Hương Nam Định không còn tồn tại. Từ sau năm 1919, các khoa thi Hương ở Trung Kỳ cũng bị bãi bỏ theo.

Thời gian tổ chức kỳ thi

Ban đầu triều Nguyễn quy định các kỳ thi Hương cứ 6 năm tổ chức một lần (năm Mão, năm Dậu) sau đổi thành 3 năm một lần (các năm Tý, Ngọ, Mão, Dậu). Nhưng trên thực tế, có những khoa thi chỉ tổ chức cách nhau một năm hoặc có những khoa tổ chức liên tục liên năm nếu triều đình mở Ân khoa. Chính vì vậy, thời gian tổ chức các kỳ thi của trường Hương Nam Định không ổn định.

Từ năm 1825, trường Nam Định được quy định thi vào tháng 9: “ngày mồng 1 vào trường nhất, ngày 12 vào trường thứ 2, ngày 20 vào trường thứ 3, ngày 25 vào trường thứ 4, ngày 29 xuống danh, phúc hạch và treo bảng” (9). Việc tổ chức thi vào tháng 9 hàng năm được duy trì cho đến năm 1837 thì chuyển sang tháng 10 vì triều đình muốn tránh mùa mưa gây nhiều khó khăn cho việc đi lại của sĩ tử.

Một số năm, kỳ thi Hương ở Nam Định không được tổ chức theo đúng thời gian quy định. Năm 1864 (Tự Đức thứ 17), các sĩ tử

Bảng 1: Ngày tổ chức các kỳ thi Hương Nam Định (10)

Năm	Ngày vào trường thứ 1	Ngày vào trường thứ 2	Ngày vào trường thứ 3	Ngày vào trường thứ 4	Ngày xướng danh, phúc hạch, treo bảng
1825	mồng 1 tháng 9	ngày 12 tháng 9	ngày 20 tháng 9	ngày 25 tháng 9	ngày 29 tháng 9
1828	mồng 1 tháng 9	ngày 6 tháng 9	ngày 11 tháng 9	ngày 16 tháng 9	ngày 29 tháng 9
1834	mồng 1 tháng 9	ngày 6 tháng 9	ngày 12 tháng 9		ngày 23 tháng 9
1840					ngày 22 tháng 7
1843	mồng 1 tháng 10	ngày 9 tháng 10	ngày 18 tháng 10		ngày 1 tháng 11

thi Hương ở hai trường Hà Nội và Nam Định công khai phản đối mạnh mẽ việc triều đình ký hoà ước với Pháp, đã làm huyên náo cả trường thi, không chịu vào trường, nên phải lùi kỳ thi vào hôm sau. Một số người khởi xướng phong trào này của trường Hà Nội, Nam Định và Thừa Thiên đã bị triều đình bắt và trị tội, trong đó có Đỗ Văn Định và Nguyễn Huy Đạt - sĩ tử của trường thi Hương Nam Định (11). Khoa thi năm 1882, Tự Đức năm thứ 35, hai trường Hà Nội và Nam Định vì tỉnh thành có biến loạn nên bị đình hoãn. Năm 1884, Kiến Phúc thứ nhất, do giảng hòa ở Bắc Kỳ, trường thi chưa kịp tu bổ nên hai trường Hà Nội và Nam Định thi chung ở trường Thanh Hóa. Khoa thi năm 1886, Đồng Khánh thứ nhất, trường Nam Định thi chung với trường Ninh Bình.

Từ năm 1888 đến 1891, trường Hà Nội và trường Nam Định thi chung. Năm 1897, do Công sứ và Tổng đốc Nam Định lo sợ đảng của Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm lợi dụng dịp thi Hương ở Nam Định tuyên truyền sĩ tử nhằm đánh phá thành Nam Định nên định hoãn kỳ thi, nhưng Toàn quyền Paul Doumer vẫn kiên quyết cho tổ chức kỳ thi như thường lệ.

2. Diên cách, quy thức xây dựng trường thi

Thông thường, các trường thi Hương trước kia không được xây dựng cố định mà được tổ chức trên một bãi đất trống hay trên một cánh đồng đã thu hoạch. Chỉ gần đến ngày thi, quan sở tại mới cho dựng tạm nhà lá và rào kín xung quanh bằng những vật liệu không bền vững, sau khi thi xong thì phá bỏ.

Trước tình hình đó, năm 1825, Bộ Công tâu với vua Minh Mệnh rằng:

“Trước đây những tài liệu về trường thi Hương các địa phương mỗi khi việc trường đã xong được tùy tiện lấy dùng, rất là hư phí. Xin từ nay về sau sở tại hoặc có dùng vào việc công thì phải trình xin trước để tuân làm, nếu không dùng vào việc công mà còn thừa thì đều theo nguyên giá chia là 10 thành giảm đi 4 thành đem bán nộp vào kho” (12).

Đề xuất này được nhà vua chấp nhận và cho áp dụng tại các các địa phương, trường thi Hương Thừa Thiên được giữ lại để dùng vào việc thi Hội, không bán.

Từ năm 1843, vua Thiệu Trị định lệ xây dựng trường thi Hương Thừa Thiên làm mẫu chuẩn cho các địa phương. Quy thức cụ thể như sau:

“Nhà các quan Chánh Phó Chủ khảo, Chánh Phó Đề điệu, Phân khảo và Thập

đạo gồm 7 căn 1 gian 2 chái. Nhà cho các quan Giám khảo, Sơ khảo, Thể sát, Mật sát, Lại phòng ngoại trường gồm 9 căn 3 gian 2 chái. Nhà Thí viện, công sảnh của quan Đề điệu, Lại phòng nội trường gồm 3 căn 5 gian 2 chái. Nhà cho các quan Sơ khảo gồm 3 căn 6 gian 2 chái. Vách sau và hai bên tả hữu hai chái mỗi căn tính toán mở một cửa vòm cong hình bán nguyệt, sau cửa nổi ra thêm một chỗ nhỏ làm nhà bếp. ở mỗi cổng ra tới nhà quan Thập đạo giáp bốn vì Tả Hữu Giáp Ất và nhà quan Giám khảo giáp nhà các quan Sơ khảo, Phúc khảo đều xây tường gạch ngăn ra. Nơi bốn vì lại dựng 7 dãy mái che dãi, mỗi dãy 17 gian. Phàm thi Hương thì cho 4 người vào 1 gian, thi Hội thì cách 2 hoặc 3 gian cho 1 người ngồi, đều lợp bằng ngói" (13).

Trên cơ sở đó, triều Nguyễn chuẩn cho các tỉnh Gia Định, Hà Nội, Nghệ An và Nam Định căn cứ vào quy thức trên mà dựng trường thi, khác ở chỗ 4 vì Tả, Hữu, Giáp, Ất để trống chứ không dựng mái che.

Từ năm 1844 trở đi, trường thi được xây dựng bên trong là nhà ngói, bên ngoài bao tường gạch.

Trường thi Hương Nam Định bắt đầu được xây dựng năm Thiệu Trị thứ 5 (1845) ở làng Năng Tĩnh, tổng Mỹ Trọng, huyện Mỹ Lộc, gần Thành phố Nam Định. Trường có chu vi 214 trượng (353m), tường cao 5 thước (2m), cả trong và ngoài có 21 tòa nhà lợp ngói. Trường chia làm 3 ngăn: ngăn trong là *nội trường*, giữa là *ngoại trường*, bên ngoài là *nơi học trò làm bài thi*.

- *Nội trường*

Nội trường là phần trong cùng của trường thi. Chính giữa nội trường có Giám viện, là nơi hội họp của các quan Sơ khảo và Phúc khảo. Bên trái, bên phải của nhà Giám viện đều dựng các dãy nhà của quan

Phúc khảo (1 nhà), Sơ khảo (2 nhà). Đằng sau phía bên trái của dãy nhà dành cho quan Sơ khảo còn có nhà dành cho Giám sát để coi các quan nội trường. Trong khu vực nội trường có 1 hồ nước nằm đằng sau nhà Giám viện. Nội trường được thông với ngoại trường bằng một lối đi nhỏ.

- *Ngoại trường*

Ngoại trường là nơi làm việc của các quan Chánh Chủ khảo, Phó Chủ khảo, Chánh phân khảo, Phó phân khảo. Ở giữa ngoại trường có Thí viện là nơi các quan hội họp, chấm bài. Bên trái của Thí viện là nhà quan Chánh chủ khảo và Chánh phân khảo, bên phải là nhà quan Phó chủ khảo và Phó phân khảo. Phía sau của dãy nhà dành cho Chánh chủ khảo và Chánh phân khảo có nhà Giám sát và Lại phòng; phía sau của dãy nhà dành cho Phó phân khảo và Phó chủ khảo chỉ có nhà của Lại phòng (không có nhà dành cho Giám sát) là chỗ của các viên Lại điển giúp việc cho Chánh, Phó Chủ khảo.

Trong ngăn ngoại trường, nơi giáp với nội trường có một khu xây kín, chỉ có cổng ra vào thông ra phía nhà Thí viện. Đây là nơi làm việc của các quan Chánh, Phó Đề tuyển (Chánh, Phó Đề điệu). Tại đây có nhà Đề tuyển là nơi giữ quyển thi của thí sinh và là nơi làm việc của các quan Đề điệu. Phía bên trái của nhà Đề tuyển có nhà quan Chánh Đề điệu, bên phải là nhà quan Phó Đề tuyển. Phía sau nhà Đề tuyển là nơi ở của Lại phòng giúp việc.

- *Khu vực thí sinh làm bài thi*

Ngăn ngoài cùng là khu vực thí sinh làm bài thi. Con đường chữ thập (Thập đạo) chia khu vực này thành 4 vì (14) (4 phần) biệt lập gồm vì Giáp, vì Ất, vì Tả và vì Hữu, mỗi vì đều có rào bao quanh và cửa thông ra đường thập đạo.

Vi Giáp nằm ở bên trái, phía ngoài cùng, đằng sau là vi Tả. Vi Ất nằm ở bên phải, phía ngoài cùng, đằng sau là vi Hữu. Bên ngoài mỗi vi đều mở cổng để học trò vào trường thi. Các cổng này được đánh theo thứ tự: Giáp nhất, Giáp nhị, Tả nhất, Tả nhị, Ất nhất, Ất nhị, Hữu nhất, Hữu nhị. Tại tám cửa này, mỗi cửa treo bảng ghi danh sách để thí sinh trước hôm thi có thể đến xem và biết mình thi ở vi nào.

Khi vào thi, thí sinh mang theo lều, chõng, chiếu, tráp đựng nghiên, giấy, bút mực... cùng thức ăn cho một ngày. Khi vào cổng, đội Thể sát khám xét thí sinh kỹ càng để tránh việc mang tài liệu vào trường thi. Khám xét xong, thí sinh tìm chỗ cắm lều. Thời Tự Đức, định lệ căng dây treo tên thí sinh ở vi để thí sinh cắm lều tại nơi quy định, tránh chạy đi chạy lại. Sau khi căng lều, thí sinh ngồi chờ trống ra đề. Trong lúc thi, cửa tại các vi này sẽ được đóng kín.

Nơi giao nhau của đường thập đạo có nhà Thập đạo, là nơi học trò nộp quyển thi và nơi hội đồng giám khảo ngồi trong lúc sĩ tử làm bài thi. Phía trước của nhà Thập đạo có cửa Tiền để các thí sinh sau khi thi xong nộp bài đi ra.

Toàn bộ khu vực trường thi có 7 chòi canh nằm ở các góc của nội trường, ngoại trường và trên con đường Thập đạo. Ở sát cạnh nhà Thập đạo có một chòi canh để coi học trò làm bài thi, 2 chòi canh khác nằm ở bên phải và bên trái của nhà Thập đạo để giám sát các quan trường và thí sinh. Việc canh phòng trường thi do đội Thể sát đảm nhiệm dưới quyền quản lý của Ngự sử để tránh sự thông đồng giữa các thí sinh và các quan trường với nhau cũng như để xử lý mọi rắc rối có thể xảy ra.

Dưới con mắt của một người nước ngoài, trường thi Hương Nam Định năm 1897 được mô tả như sau:

“Không có gì đáng ngạc nhiên hơn sự tập hợp của những cái “hang chuột trũi con con”, cách mặt đất 1m, bao quanh bốn phía của trường thi rộng lớn. Bốn phía này được chia cắt bởi 4 con đường vuông góc với nhau và được rào chặt bởi những tấm phên. Ở cuối mỗi con đường là nhà của các quan giám khảo. Mỗi khu lều qui tụ một nhóm thí sinh cùng tỉnh. Dưới cái vẻ ngoài lộn xộn ấy lại là một trật tự chặt chẽ” (15).

Những “cái hang chuột trũi con con” được tác giả bài báo tiếng Pháp đề cập trên đây chính là lều chõng do các sĩ tử tự mang vào trường thi. Cũng theo tác giả này, số lượng thí sinh tham gia kỳ thi Hương năm 1897 rất lớn, “nghe nói có tới 12.000 lều thi” (16).

Cung ứng của triều đình cho trường thi

Để tổ chức một kỳ thi Hương, triều đình phải cung ứng rất nhiều thứ cho các trường thi. Cũng như những trường thi khác, trường thi Hương Nam Định được triều đình cung cấp nhiều vật dụng phục vụ trường thi như:

- Mỗ gỗ dùng cho điểm canh cửa trường, phòng thi, phòng tòa viện.
- Ghế chéo bằng gỗ sơn đen (cao 5 thước)
- Hòm đựng quyển (dài 2 thước 5 tấc, ngang 2 thước)
- Khóa và chìa khóa cho các phòng thi, phòng ở
- Thùng to đựng nước (4 thùng)
- Phên ngồi bằng tre (6 cái)
- Chiếu (10 đôi)
- Cây đèn đĩa, đèn dầu và bắc
- Kỷ viết (20 cái)
- Bút quản
- Mực thoi
- Sơn đá

- Nghiên mực, nghiên son bằng sành
- Giấy rộng, giấy vừa
- Sách như *Tứ thư, Ngũ kinh, Tiền hậu sử*...
- Bảng gỗ
- và một số vật dụng khác.

Theo quy định của triều Nguyễn trong *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, năm 1828, trường Nam Định được cấp: “8 cái ghế chéo, 600 quân bút, 300 thoi mực, 5 giành son đá, 200 cái nghiên son nghiên mực bằng sành, 15.000 tờ giấy rộng, 12.000 tờ giấy vừa và 40 cái bảng vuông to” (17). Nếu so sánh với số lượng cung ứng của triều Nguyễn dành cho trường thi Hương Thừa Thiên và Bắc Thành cũng được quy định trong sách này, thì trường Nam Định cũng được đầu tư tương đương với 2 trường trên. Có thể nói, Nam Định cùng với Thừa Thiên và Bắc Thành là 3 trường thi lớn nhất của cả nước.

Tài chính cung cấp cho trường thi Hương Nam Định cũng không nhỏ. Theo báo cáo của Công sứ Pháp tại Nam Định, liên quan đến các khoản chi cần thiết cho việc sửa trường thi, chi phí nhân sự, chi phí lễ lạt cho trường thi Hương Nam Định năm 1895 là 2.755 đồng bạc Đông Dương và khoản tiền này được chuyển cho Công sứ Nam Định là người có trách nhiệm quản lý, chi tiêu (18).

Cuối thế kỷ XIX, sau khi trường thi Hà Nội chuyển về thi chung với trường thi Nam Định, cả Bắc Kỳ chỉ còn duy nhất trường thi Hương Nam Định. Do đó, số sĩ tử về Nam Định tăng lên đáng kể; đồng thời số tiền dành cho việc tổ chức trường thi cũng tăng lên gấp nhiều lần.

Kỳ thi Hương năm 1886, trường thi Hương Nam Định tiêu hết 15.756 quan

trong đó 9.000 quan chi dùng cho tiền lương bổng của quan trường, mũ áo cho Cử nhân và chén đĩa yến tiệc; 6.756 quan dùng vào việc sửa trường thi. Đến kỳ thi năm 1888, mức chi đã lên tới 11.616 quan và 6 lượng bạc, trong đó 4.143 quan dùng để sửa trường thi và 7.479 quan để dùng chi các khoản đã nói ở trên (19).

Có thể nói, việc xây dựng trường thi bằng tre lá, và chỉ dùng một thời gian ngắn rồi bỏ bằng trong khoảng 3 năm khiến cho chi phí sửa chữa các trường thi Hương nói chung và trường thi Nam Định rất tốn kém. Chính vì vậy, để chuẩn bị cho khoa thi Hương năm 1903, chính quyền tỉnh Nam Định dự trù một khoản chi là 6.756 quan để sửa trường thi như khoa thi năm 1886.

Để hình dung được những chi phí cụ thể dành cho trường thi Hương Nam Định, chúng ta có thể tham khảo *Báo cáo chi tiêu tài chính* của chính quyền Pháp về việc phục vụ cho khoa thi năm 1894 trong (20) bảng 2.

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, việc số lượng thí sinh tham dự kỳ thi Hương ở Nam Định ngày càng tăng đã khiến cho ngân sách tổ chức kỳ thi Hương cũng tăng theo. Đây chính là lý do khiến Tổng trú sứ Pháp tại Trung và Bắc kỳ đã gửi tới Toàn quyền Đông Dương một công văn kiến nghị. Theo đó, nếu số tiền nhà nước đã cấp cho trường thi Hương Nam Định vẫn không đủ cho việc chi trả cho các khoản tổ chức trường thi thì “có thể đánh thuế vào các tỉnh ở Bắc Kỳ căn cứ theo tỷ lệ số thí sinh dự thi của mỗi tỉnh và... yêu cầu 4 tỉnh có đông thí sinh dự thi nhất đóng góp thêm mỗi tỉnh 200 quan tiền và hai tỉnh có ít thí sinh hơn đóng góp mỗi tỉnh 100 quan tiền” (21) để bổ sung kinh phí cho trường thi.

Bảng 2: Báo cáo chi tiêu tài chính trường thi Hương Nam Định (1894)

Tổng chi phí cho xây dựng nhà cho các giám khảo và những người khác, chòi, trạm gác, tường phên, ghế chéo...		1000.*00
Phụ cấp cho các giám khảo		414.85
Chánh khảo	12.*96	
Phó khảo	11.10	
Hai Giám khảo	theo mức 9*25/người	
Hai Đề tuyển	theo mức 9.25/người	
Ba Phán khảo	theo mức 7.03/người	
Hai Giám sát	theo mức 7.03/người	
Tám Phúc khảo	theo mức 7.03/người	
Mười sáu Sơ khảo	theo mức 4.98/người	
Bốn Mật sát	theo mức 4.98/người	
Tám Thể sát	theo mức 4.98/người	
58 Lại phòng	theo mức 2.12/người	
Tổng số		414.85
60 bộ lễ phục dành cho Cử nhân giá 50 quan tiền (22) /bộ		365.80
Tre làm đuốc (186 cây giá 5 quan tiền)		113.40
Bài thi thứ nhất: 86 cây		
Bài thi thứ hai: 60 cây		
Bài thi thứ ba: 40 cây		
970 bó đuốc nhỏ giá 30 đồng tiền (23) /bó		6.40
Bài thi thứ nhất: 550 bó		
Bài thi thứ hai: 300 bó		
Bài thi thứ ba: 120 bó		
48 trụ đỡ đuốc giá 3 tiền (24)		1.77
688 ... gỗ đốt (25) giá 1 quan tiền		134.34
323 sọt than giá 6 tiền/sọt		23.63
Tre và chiếu, dụng cụ để dán tin, gói, màn, ri đô...		70.68
34 cái màn trong đó 10 cái giá 14 quan tiền/cái, 24 cái giá 4 quan tiền 7 tiền/cái	30.84	

10 chiếc gôi và 10 tấm ri đô giá 3 quan tiền	7.31	
360 tấm chiếu giá 3 tiền/tấm	13.42	
16 tấm chiếu để trải tràng kỷ giá 1 quan tiền 2 tiền/tấm	2.32	
4 chiếc gối dựa giá 5 quan tiền 5 tiền	2.66	
Mua vải bọc màu trắng và màu đỏ để viền chiếu	14.13	
26 đầu dầu đốt giá 22 quan tiền/đầu		69.75
23 thùng dầu hoả giá 13 quan tiền 4 tiền/thùng		37.58
52 hộp nến giá 1 quan tiền 1 tiền 30 đồng tiền/hộp		7.34
Chi phí cho tiệc đãi các giám khảo và các tân Cử nhân		120.00
Đồ dâng cúng cho lễ nhập trường thi của các giám khảo		24.00
Một con trâu: 120 quan tiền Một con ngựa: 20 quan tiền Một con lợn: 30 quan tiền Gạo: 8 quan tiền Rượu: 8 quan tiền Cau: 4 quan tiền Đồ hàng mã: 10 quan tiền Bánh: 1 quan tiền Tiền mua giấy dó, mực, bút, màu, hồ, Các chi phí lễ nhập trường thi của các giám khảo		73.35
300 quan tiền 2 chum chè giá 17*		105.38
36 thùng gạo trắng giá 7 quan tiền 9 tiền 30 đồng tiền		
Các khoản chi phí trong 3 ba ngày làm bài cho tới lúc tuyên bố kết quả		51.17
Đèn lồng cho các quan, đèn lồng thường, đèn dầu và bóng đèn		8.01
Lụa trắng, giấy đỏ và xanh		0.60
20 hộp dầu và mực		1.02
8 cột tiêu với đèn lồng giá 14 quan tiền 4 tiền		14.45
Người đốt đuốc (lương)		1.95
Tiền mua lọ, mâm, đĩa, cốc, đĩa,		31.02
Một người thấp đèn		5.00
Tổng cộng		2755*.89

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

- (1). Cao Xuân Dục, *Quốc triều Hương khoa lục*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh, 1993, tr. 60.
- (2). Bùi Hạnh Cẩn, Nguyễn Loan, Lan Phương, *Những ông Nghè ông Cống triều Nguyễn*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1995, tr. 8.
- (3). Bùi Hạnh Cẩn, Nguyễn Loan, Lan Phương, sdd, tr. 8.
- (4). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, tập 7, tr. 203.
- (5). Gồm: Quảng Trị, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Ba, Ninh Bình, Hà Nội, Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Hải Dương, Quảng Yên, *Nam Định*, Hưng Yên, Lạng Sơn và Cao Bằng.
- (6). Các năm: 1807, 1809, 1813, 1821, 1825, 1828 và 1831.
- (7). Từ khoa thi năm 1834 đến 1879.
- (8). Các địa điểm dự kiến được đưa ra để xây dựng trường thi là: trường Đua ngựa, địa phận làng Liễu Trai, làng Vạn Phước, hoặc tại Cầu Đơ, Hà Đông. Xem thêm Phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ [Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin - RST], N^o 73593.
- (9). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, sdd, tr. 204.
- (10). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, sdd, tr. 204-208.
- (11). Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858-1918*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr. 45.
- (12). *Đại Nam thực lục* (chính biên), Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 236.
- (13). Cao Xuân Dục, sdd, tr. 231.
- (14). Vi: có nghĩa là vây quanh.
- (15). RST, N^o 55357.
- (16). RST, N^o 55357.
- (17). *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, sdd, tr. 233.
- (18). RST, N^o 4144.
- (19). RST, N^o 73539.
- (20). RST, N^o 73540.
- (21). RST, N^o 4148.
- (22). Nguyên văn tiếng Pháp là *ligature*.
- (23). Nguyên văn tiếng Pháp là *sapèque*.
- (24). Những chữ in nghiêng là nguyên văn chữ Việt trong văn bản.
- (25). Phần ... không rõ, còn *gỗ đốt* là nguyên văn chữ Việt trong văn bản.

QUÁ TRÌNH THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN QUẶNG KIM LOẠI Ở CAO BẰNG THỜI PHÁP THUỘC

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN NGỌC CƠ*
LÊ THỊ HƯƠNG**

Mỏ Pia Oắc (nhượng khu Saint Alexandre)

Mỏ Pia Oắc là một trong các mỏ quặng gốc, nằm ở phía Bắc dãy Pia Oắc, độ cao từ 1.930m. Tư bản Pháp chính thức khai thác mỏ Pia Oắc từ năm 1896 và tập trung ở độ cao 1.200 đến 1.230m. Trước khi người Pháp đến, người Trung Quốc đã có khai thác mỏ này.

Mỏ có hai thời kỳ phồn thịnh là 1913-1918 và 1932-1940.

Thời kỳ từ năm 1913-1918 sản lượng vonfram trung bình khoảng 250 tấn và công nhân lên tới 1.500 người.

Khoảng 1914-1915 (trước khi có nhà máy thủy điện Tà Sa), Pháp có đặt 2 máy thủy điện nhỏ (ở dưới lò 3, có thủy thế 95m) để lấy điện cung cấp cho nhà máy rửa quặng có công suất 60 tấn/ngày đêm. Về mùa mưa sản lượng điện tăng nên người Pháp bố trí chạy thêm 1 nhà máy ép khí (2 compeceur công suất 20 KV) cung cấp khí ép cho 2-3 búa khoan.

Pháp dự định sau khi xong nhà máy thủy điện Tà Sa sẽ đưa điện lên để chạy các

máy khoan và đặt thêm một nhà máy rửa quặng ở lò 7.

Nhưng từ năm 1918-1919, sau khi Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất kết thúc, giá bán vonfram tụt hẳn xuống nên chương trình cơ khí hóa của Pháp ở mỏ này không thực hiện được.

Thời kỳ từ 1919 đến 1932 vì giá vonfram trên thị trường thế giới hạ nên sản xuất của mỏ bị thu hẹp. Sản lượng tụt hẳn xuống chỉ còn 100 tấn, công nhân còn khoảng 40-50 người, công việc chủ yếu là rửa các đất phù sa bên cạnh suối Pia Oắc.

Về khai thác, Pháp cũng theo phương pháp thông thường là mở vỉa bằng những lò hang xuyên vỉa, chia vỉa quặng thành những phần tầng có chiều cao khoảng 100m.

Các lò xuyên vỉa sau khi gặp vỉa thì đào các lò bằng vận tải và lò bằng thông gió theo vỉa sau đó mở lò thường và phát triển thành các lò chợ chạy khay (vì vừa dốc đúng 45°).

Công việc khai quặng ở các lò chợ hoàn toàn bằng phương pháp thủ công, đặt lỗ nổ mìn, các quặng rơi vào máng chứa. Quặng ở

*GS-TS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

**Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

các máng được rót xuống các goòng ở lò vận tải (cứ 7m thì đục 1 cửa máng rót).

Công việc chống lò làm rất đơn giản vì đã vững ở lò chợ chống những cột Æ 150, những chỗ yếu có xếp củi lớn và trong có bờ đá. Còn việc thông gió thì chỉ dựa vào thông gió tự nhiên.

Nhìn chung, Pia Oắc là một mỏ quặng gốc có nhiều triển vọng, riêng mạch Alexandre và lò số 4 có trữ lượng còn khoảng 130.000 tấn quặng, tương đương với 1.500 tấn vonfram (25).

Mỏ Lũng Cả (Camille)

Lũng Cả là một mỏ cát bồi, nằm về phía Tây Bắc mỏ Pia Oắc, ở độ cao từ 1.000-1.150m.

Mỏ nằm trên một sườn dốc 20-30 độ, thung lũng dài khoảng 1.000m theo hướng gần Đông Tây và rộng khoảng 250m, độ dày lớp chứa quặng lớn ở phần trung tâm của sa khoáng (sẽ phình rộng).

Kết quả thăm dò đánh giá tài nguyên như sau:

- Trữ lượng thiếc 70 tấn.
- Trữ lượng vonfram 42 tấn.

Pháp đã khai thác mỏ này từ năm 1918 đến năm 1944, song thường bị gián đoạn luôn do điều động công nhân lên làm ở mỏ Pia Oắc (khi nào cần nhiều vonfram).

Số lượng công nhân thường 40 đến 50 người.

Sản lượng của mỏ như sau:

Năm 1918 quặng hỗn hợp $\text{SnO}_2 + \text{NO}_3$ là 21,0 tấn.

Năm 1925 là 23,5 tấn.

Năm 1926 là 28,5 tấn.

Năm 1927 là 14,3 tấn.

Năm 1928 là 25,7 tấn.

Năm 1929 là 22,6 tấn.

Từ năm 1930 trở đi mỏ không có số liệu sản lượng riêng mà là ghi chép cùng với Pia Oắc và như vậy là Lũng Cả trở thành một mỏ của Công ty Pia Oắc. Nó được tiến hành khai thác khi nào có đủ người và giá vonfram hạ.

Thực dân Pháp tổ chức khai thác mỏ Lũng Cả hoàn toàn bằng phương pháp thủ công, rửa bằng những cặn gỗ ngăn, thải tại chỗ, do đó đá thải đổ bừa bãi lên đất quặng.

Hình thức tổ chức là mua quặng, mỏ chỉ cung cấp và tạo một số phương tiện, dụng cụ, đường nước... còn công nhân được tự do khai thác. Khi đào được quặng, họ đem bán cho mỏ, thông thường trong 1 ngày, mỗi công lấy được khoảng 1-3 kg quặng hỗn hợp.

Để có thể khai thác được liên tục quanh năm, ngoài nước suối, Lũng Cả đã làm thêm 2 đường nước: Pia Oắc và Cao Sơn. Nếu chỉ riêng có nước ở Camille thì chỉ rửa được 4- 5 tháng.

Khoảng năm 1920, người Pháp dự định chương trình khai thác bán cơ khí ở mỏ Lũng Cả: Đặt một trục thải đá và một sàng lắc, lấy điện của Pia Oắc và kéo đường điện từ Tỉnh Túc lên, song công việc dở dang (đã làm xong nền trục nhưng chưa lắp đặt) thì do giá volfram hạ, mỏ Pia Oắc không kéo điện ở Tỉnh Túc lên, vì vậy mà việc dự định bán cơ khí khai thác mỏ Camille phải dừng lại.

Mục đích người Pháp định đặt trục thải đá là do khó khăn về bãi thải, đá thải tràn về suối của Tỉnh Túc. Do vậy, những dự định làm trục tại bể thải chuyển sang bên mỏ Cao Sơn.

Về tổ chức sản xuất thì mỏ Lũng Cả chỉ có một đốc công người Pháp phụ trách.

Tóm lại: Lũng Cả là một mỏ sa khoáng nhỏ có đủ điều kiện thiết kế khai thác, song là một mỏ nhỏ nên chỉ tiến hành khai thác bán cơ khí (26).

Mỏ Tài Soỏng (Nhượng khu Beau-site)

Mỏ Tài Soỏng nằm ở phía Nam dãy Pia Oắc, ở thượng nguồn suối Tài Soỏng, dài 860m, rộng 600m, địa hình phân cắt mạnh bởi các dòng suối bắt nguồn từ đỉnh Pia Oắc tạo thành các ghềnh thác và khe hẻm.

Về cấu tạo địa chất, mỏ nằm ở dưới tiếp xúc giữa granít - đá ciavi tập trung ở trong thung lũng. Tại đây Pháp đã khai thác quặng gốc và các sa khoáng thiếc và vonfram.

Tháng 9-1902, Công ty Thiếc thượng du Bắc Kỳ chiếm mỏ này và gọi là mỏ Bôxít (Beausite). Vùng Beausite (tên người Pháp đặt có nghĩa là thị trấn đẹp) trước khi người Pháp đến còn lại một vài dấu tích của các công trình khai thác cũ. Khoảng năm 1851, công nhân người Trung Quốc đã từng bắt đầu tới khai thác chì, kẽm, bạc và thiếc ở đây (chỉ lấy thiếc không lấy vonfram), nhưng đến khoảng năm 1870, việc khai thác bị ngừng toàn bộ.

Về cơ bản những người khai thác trước kia có trình độ và phương pháp lạc hậu. Họ chỉ khai thác những khoảng dễ dàng nhất. Những vùng giàu có về khoáng sản chưa được đụng đến.

Mỏ Tài Soỏng (Beau-site) đã được người Pháp khảo sát thăm dò và phân tích các mẫu quặng.

Người Pháp khai thác mỏ Tài Soỏng từ năm 1908, công việc khai thác phần lớn là làm khoán, chỉ làm công nhật ở thung lũng và một số ít ở phía Tây.

Công ty chỉ cấp đường xe, xe goòng, dụng cụ và thuốc nổ rồi mua quặng của công nhân với giá 0,10/1 kg quặng hỗn hợp năm 1913.

Công việc khai thác các quặng vữa thì bọn chủ mỏ để mặc cho công nhân tự động khai thác. Do công việc khai thác không có kỹ thuật, thường chỉ khai thác phần trên,

phần dưới bỏ lại và bị lấp bởi đất đá. Các lò mới theo vữa sâu tới 7- 8 m, hai bên thành là đá to, vách dựng đứng, vì vậy tai nạn lao động thường xảy ra luôn.

Từ năm 1933 trở đi mỏ thiếc quản lý chung với các mỏ Bình Đường, Lũng Mươi, Pia Oắc... Quặng thô được đưa về Tỉnh Túc lọc lại rồi bán cùng với quặng của Tỉnh Túc, Pia Oắc...

Từ năm 1932 trở về trước mỏ thuộc Công ty Thiếc Thượng du Bắc Kỳ quản lý. Công việc tiếp tế và tiêu thụ sản phẩm được tiến hành riêng biệt, quặng thô được đóng bao gửi về Paris lọc lại rồi đem bán.

Tóm lại: Trước đây Tài Soỏng là một mỏ tương đối quan trọng vì tài nguyên nhiều, có thể làm được 4 mùa vì không lo ngập lụt và tương đối đủ nước rửa. Song do công việc khai thác bừa bãi, dễ làm khó bỏ, đổ bừa đá bèn lấp mặt tài nguyên nên tiến hành thăm dò và khai thác rất khó khăn và tốn kém (27).

Mỏ Bản Ổ (Nhượng khu Ariane - Thèdra và Ganynèdo)

Mỏ Bản Ổ về phía Đông Nam núi Pia Oắc, cách Tài Soỏng 4km, cách Bình Đường, cách Tỉnh Túc 16km qua đường đất Cao Sơn và 24km qua đường ô tô lên.

Mỏ Bản Ổ gồm phần lớn là núi cao, chỉ có một thung lũng nhỏ là thung lũng Bản Ổ dài 600m, rộng 200- 400m.

Phần thạch thành tạo mỏ là granite và diệp thạch đêvon dương tiếp xúc chạy dọc theo bờ phải của thung lũng.

Moang mạch đã bị khai thác nằm chéch về phía Bắc cầu Bản Ổ khoảng 100m (bên hữu ngạn suối Bản Ổ) kéo dài khoảng 200m. Moang khai thác lộ thiên rộng 50m, sâu 10m, đầu suối Lea đã bị tảng lăn và đá thải vùi lấp.

Mỏ Bản Ổ ít quặng phù sa, chỉ có một ít ở thung lũng Bản Ổ và ven các khe suối.

Công trường khai thác, phần lớn làm vào sườn núi nhưng càng xuống sâu thì càng giảm đi.

Trong sa khoáng, hàm lượng Cassitérite và Vonfram rất nghèo, cá biệt có nơi đạt 300 - 600g/m³.

Người Pháp khai thác mỏ Bản Ổ từ năm 1908. Năm 1910, Cléméncon đã khai thác ở 10 nơi nhưng chỉ làm về mùa mưa, mùa khô không có nước rửa.

Công việc khai thác phần thịnh từ năm 1912 đến 1922, người Pháp bố trí các máng dẫn nước từ ngọn suối Lea về rửa và chạy máy phát điện, đầu tiên làm máng dài 2km xây bằng đá, máng gỗ về tới công trường có lắp ống phi 400. Đến năm 1922 thì làm thêm máng khác dẫn nước về Bản Ổ. Từ đó có đủ nước rửa cả mùa khô.

Năm 1909 Pháp có đặt một Turbine dùng nước máng để cung cấp điện cho một máy giã 4 chày, giã 2 chày một, mỗi chày nặng 80kg.

Đường kính của Turbine 3,5m có 12 gấu, mỗi gấu chứa 18 lít nước. Nước dẫn vào theo độ dốc 45°, cao 35m, lưu lượng 35 lít/sec.

Theo lý thuyết công suất điện là 14 KW, nhưng trên thực tế thì chỉ có 5-6 KW, do vậy đến năm 1931 người Pháp có đặt một Turbine 375 KW để chạy một nhà máy rửa, có thể rửa 120 tấn trong 24 giờ và chỉ sử dụng trong mùa mưa vì mùa khô lượng nước không đủ để cung cấp.

Công việc khai thác đang phần thịnh thì giá Vonfram hạ, rồi tiếp đến khủng hoảng kinh tế năm 1923 nên từ năm 1923 sản xuất của mỏ thu hẹp.

Đến năm 1925 Công ty Thiếc Pia Oắc bán mỏ thiếc này cho Công ty Thiếc Thượng du Bắc Kỳ.

Từ năm 1933 mỏ lại được phục hồi cho đến năm 1940.

Từ năm 1940 do Nhật kiểm soát sản xuất nên chủ mỏ người Pháp cho khai thác cầm chừng.

Mỏ Bản Ổ có 3 khu vực khai thác chính là suối Lea, suối Nậm Quang và thung lũng Bản Ổ.

- Suối Lea: ở gần đỉnh Lea có nhiều mạch quặng vonfram nhỏ. Bên hữu ngạn suối Lea, giáp với Beausite có nhiều quặng thiếc, có 10 lò khai thác ở ven suối nên có nhiều hạt quặng to 3-4 ly trong đó có 40% Cassitérite và 50% vonfram.

Chiều dài thung lũng khoảng 600m rộng từ 15-100m, sa khoáng có thể tổ chức khai thác bằng phương pháp thủ công hoặc bán cơ khí và rửa tại chỗ.

Trong khu vực thung lũng suối Lea có lò Versailles là nơi có nhiều quặng phù sa (công nhân gọi là Tài bột) và Pháp đã khai thác nhiều, đặc biệt là về phía Đông. Tại đây có hai vỉa quặng vonfram dày từ 30-40cm đã bị người Pháp đã khai thác hết.

- Suối Nậm Quang (Ganymede).

Hữu ngạn của suối này có nhiều lò khai thác quặng phù sa song do thiếu nước nên chỉ khai thác khoảng 3 tháng về mùa mưa.

Về phía tả ngạn người Pháp chưa thăm dò khảo sát nên chưa khai thác, song ở đây cũng có thể có quặng vì có đá granít, có thiếc và vonfram ở dưới những lớp diệp thạch của núi Lũng Quang. Do thiếu nước nên việc khai thác ở khu vực này từ trước khi người Pháp đến bị hạn chế.

- Thung lũng Lea

Bề dày của lớp phù sa khoảng 3-5 m có nhiều quặng thiếc và được người Pháp đã khai thác nhiều, chỉ còn lại những hạt nhỏ có thể bòn mót bằng phương pháp thủ công (28).

Mỏ Bình Đường (Nhuộm khu Marrie)

Mỏ Bình Đường nằm trong một thung lũng hình tam giác, ở về phía Nam núi Pia

Oắc, cách mỏ Tĩnh Túc 8km về phía Tây Nam. Thung lũng hình tam giác, mỗi bề dài từ 1-1,5km, dốc thoải từ Đông sang Tây, bao bọc lấy thung lũng và phía Đông là núi Pia Oắc, phía Nam là núi Tổng Sinh và phía Tây Bắc là núi Phụng Hồ, diện tích của thung lũng chừng 50ha. Từ Bình Đường có con đường nhỏ đi Cao Sơn, Tĩnh Túc, Tài Soỏng, Bản Ổ và một con đường mòn của đồng bào địa phương đi Pác Nặm về phía Tây.

Địa hình ở đây bị phân cắt mạnh bởi các khe suối, ở đây có nhiều con suối nhưng có 3 suối chính là Cao Sơn, Lũng Mươi và Kéo Lắm.

Mỏ nằm trong đợt tiếp xúc giữa granit và diệp thạch Đêvôn và đá vôi Đêvôn lifili. Trong đới tiếp xúc giữa đá vôi với granit có nhiều hố cante tích từ các vật liệu vụn của aluvi bậc thêm cổ sườn phía Tây của núi Pia Oắc, các mảnh quặng nhỏ và nghèo, mức độ greison hoá của granit cũng thấp.

Dựa vào địa hình, địa mạo mà người ta chia mỏ Bình Đường thành các khu vực sau đây:

- Khu Đông là sườn núi phía Tây Pia Oắc, dốc thoải kéo dài thành một dải từ đèo Cao Sơn đến đèo Kéo Lắm dài 4km, rộng 1km, được thành tạo bởi Đêluvi với thành phần là đá sét màu phớt trắng, đá cẩm thạch anh và đá tảng granit (nền đá gốc), phía Tây là đá vôi, phía Đông là granit.

- Thung lũng Cao Sơn kéo dài từ đèo Cao Sơn đến ngã ba suối Thái Lạc - Cao Sơn, dài khoảng 2km, rộng từ 100 - 200m.

Thành phần trầm tích là Đêluvi, gồm các vật liệu đá sét nâu, sỏi tròn cạnh, cuội đá sừng và thạch anh.

Từ khoảng thế kỷ XVII, người Trung Hoa đã khai thác bạc, chì, kẽm ở tầng phía Nam Bình Đường. Tư bản Pháp khai thác mỏ Bình Đường từ năm 1908 và hoàn toàn bằng phương pháp thủ công. Đất quặng đào lên được đổ qua một mặt sàng, loại nào

lọt qua sàng thì được đưa đi rửa bằng máng thủ công, quặng rửa được có khoảng 50% thiếc kim loại. Trước năm 1926, quặng được đúc bằng những lò thủ công tại chỗ. Lò bằng đất sét có đai sắt ở ngoài, cao 1,50m đường kính 0,70m, có một quạt tay do 3 người kéo. Thiếc nấu ra được kéo lại rồi mới đóng thành thỏi 20kg. Từ đầu thập niên 30 đến năm 1940 quá trình khai thác không liên tục, vì có lúc tập trung cho Pia Oắc để khai thác Vonfram phục vụ cho trong chiến tranh

Năm 1931-1934, sản xuất của mỏ bị thu hẹp do ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế ở Pháp năm 1931.

Đến năm 1935 mỏ được phục hồi cho đến năm 1940. Từ năm 1940 Pháp tập trung cho Pia Oắc để khai thác Vonfram.

Công nhân của mỏ có khoảng 100 người và hầu hết là làm khoán.

Tóm lại: Mỏ Bình Đường không phải là một mỏ phù sa quan trọng, là một mỏ nhỏ, trữ lượng không lớn và nấu rải rác, song nhiều chỗ có tỷ lệ Cassitérite khá cao (29).

Mỏ Kéo Lắm (Nhượng khu Juellis)

Mỏ Kéo Lắm ở về phía Tây Nam núi Pia Oắc, về phía Đông Nam mỏ Bình Đường, trên đường từ Bình Đường đi Tài Soỏng, cách Bình Đường khoảng 2km.

Trước đây, người Trung Hoa đã khai thác nhiều mỏ này, đến năm 1911 thì Pháp tổ chức khai thác. Công việc khai thác sâu vào các lớp đất có quặng gồm phần lớn là đá granit bị thổi rửa trong đó nhiều mạch granit có quặng, phần nhiều là quặng thiếc.

Công trường khai thác phần lớn nằm ở phía Đông, đường từ Bình Đường đi Tài Soỏng. Đến năm 1935, Pháp có khai thác cả quặng phù sa ở phía Tây con đường này.

Về cơ bản, quặng phù sa đã bị Pháp khai thác nhiều, số còn lại chỉ có thể bòn mót được trong các lớp quặng ở phía Đông con đường từ Bình Đường đi Tài Soỏng.

Khai thác mỏ Kéo Lầm, người Pháp gặp phải khó khăn lớn nhất là nước rửa. Người Pháp phải dẫn các đường mương nước từ Tài Soỏng về, nhưng cũng chỉ làm được về mùa mưa (30).

Đến năm 1935 thì mỏ này nhập vào với mỏ Tài Soỏng.

Tóm lại, mỏ Kéo Lầm là một mỏ nhỏ nhưng người Pháp đã khai thác khá triệt để (31).

Mỏ Nậm Kép (Nhượng khu Josephin)

Thung lũng Nậm Kép vốn đã nổi tiếng từ lâu về sự giàu có thiếc và vàng. Khoảng năm 1500 thung lũng này đã được người Trung Quốc khai thác.

Khoảng năm 1885, một người Hoa sống ở Pắc Bó với 400 công nhân đã tiến hành đãi cát trên bờ sông Nguyên Bình và đã tìm được vàng. Từ lúc này, những người dân Pắc Bó và vùng lân cận vẫn tiếp tục khai thác lẻ tẻ phục vụ nhu cầu cá nhân.

Thung lũng Nậm Kép ở về phía Đông Tỉnh Túc, cách Tỉnh Túc khoảng 1km, thung lũng nằm theo hướng Đông Tây với chiều dài 4km, rộng ở phía Tây 10 - 20m và ở phía Đông từ 200 - 300m.

Thung lũng Nậm Kép được mở ra ở hai hướng Đông - Tây và được giới hạn bằng dãy núi đá vôi ở hướng Bắc và Đông. Con sông Nguyên Bình chảy dài theo thung lũng và trong khoảng 1 km chảy qua một hang động sâu.

Dãy đá vôi, có độ dày khoảng 1km, chạy từ Bắc xuống Nam. Tại điểm cực Nam của nó, gần với miệng hang động, nó gặp dãy granite Pia Oắc và tạo thành một vách núi có độ dốc 45 độ.

Tại phía Bắc của dãy đá vôi có một sự đứt gãy của dãy, tạo thành đèo Nậm Kép có độ cao 685m so với mực nước biển hoặc

130m so với thung lũng. Từ đoạn này dãy đá vôi ngoặt sang hướng Tây và bao quanh thung lũng ở hướng Bắc.

Phía Nam của thung lũng có đường ô tô Tỉnh Túc đi Nguyên Bình được hoàn thành vào khoảng năm 1920 cùng với đường quốc lộ số 3 qua Lea về Nà Phặc.

Người Pháp tiến hành khảo sát thăm dò mỏ Nậm Kép vào năm 1901. Những năm sau đó, người Pháp tiếp tục tiến hành khảo sát nhưng với quy mô nhỏ hơn. Năm 1911-1912 Ducreun làm 5 giếng ở ven suối sâu từ 6-10m cho biết tỷ lệ quặng rất ít, trung bình phải 6m³ mới thu được chừng 2kg quặng thiếc. Năm 1937, Công ty Thiếc và Vonfram Bắc Kỳ lại tiến hành khảo sát và nhận thấy các lớp ở dưới sâu coi như không có quặng, chỉ có quặng ở mấy thước trên cùng (trung bình là 427g/m³ nghĩa là khoảng 300g/m³ và Vonfram 10 g/m³, vàng 0,035 g/m³). Kết quả thăm dò này trái ngược với báo cáo của Chamoin năm 1901.

Chuyến khảo sát thăm dò mỏ Nậm Kép của Chamoin năm 1901 được coi như là cơ bản nhất nhưng mới chỉ trên giấy tờ, còn trên thực tế thì người Pháp không tiến hành khai thác theo như dự kiến mà Chamoin đã phác thảo.

Theo tài liệu của Naerin năm 1911 thì Pháp khai thác mỏ Nậm Kép từ 1910-1911 với sản lượng mỗi tháng từ 2-4 tấn quặng hỗn hợp và gửi về Paris không qua chế biến.

Số công nhân của mỏ năm 1911-1912 có khoảng 40 người. Họ đào thành những hào ven suối lấy đất quặng rồi rửa bằng thủ công.

Về thiết bị thì chỉ có mấy cái goòng và một ít đường ray.

Công việc khai thác gặp khó khăn về nước mỗi khi đào các hào xuống sâu về mùa nước, nước suối to làm trôi cả quặng và goòng. Nhìn chung, chủ mỏ không đầu tư

vào việc khai thác ở Nậm Kép, có chăng thì việc tổ chức việc khai thác chỉ là hình thức bên ngoài. Mục đích chính của chủ mỏ là tìm cách trả giá cao để mua quặng của anh em công nhân lấy trộm của mỏ Tĩnh Túc và các mỏ xung quanh đem sang bán.

Ngoài ra, các chủ mỏ còn dùng nhượng khu này để án ngữ mỏ Tĩnh Túc về đường tiếp tế và bãi thải (trước năm 1928, đường giao thông chính Tĩnh Túc đi Nguyên Bình qua bên tả ngạn suối Nậm Kép - theo đường Nậm Ún). Đến năm 1936-1937 thì mỏ này bán cho Công ty Thiếc và Vonfram Bắc Kỳ (mỏ Tĩnh Túc). Trong khoảng thời gian từ năm 1937 đến năm 1941, Pháp đã khai thác ở mỏ này 34,8 tấn SnO_2 . Ngoài ra nhân dân địa phương cũng khai thác tự do các quặng trong lớp phù sa ở Nậm Ún (quặng dày 0,5m) và ở Pắc Bó. Ở thung lũng Pắc Bó có nhiều chỗ quặng tốt (ở ven chân núi), dân địa phương thường tự động đào lấy quặng mang về bán cho Công ty Thiếc Vonfram Bắc Kỳ. Tuy nhiên, trữ lượng của hai khu vực này không đáng kể (32).

Mỏ Lũng Mươi (Nhượng khu Andre, Nugano, Robert)

Mỏ Lũng Mươi ở phía Đông dãy núi Pia Oắc, nằm ở độ cao từ 1.460 - 1.700m, diện tích vùng quặng chừng 0,5 km^2 , gồm hơn 100 mạch Cassitérite, Vonfram, nhưng trong đó có 10 mạch tương đối ổn định, chiều dày các mạch từ 0,2 - 0,5m, có khi đến 0,8m. Hình dáng các vỉa thường phức tạp, có khi phân rã thành bướu hoặc phân nhánh theo hướng khác nhau. Khoảng năm 1903-1905, người Pháp cử Duereux đến thăm dò vùng này. Duereux có mua được một cuốn tài liệu của người Trung Hoa viết về tình hình khai thác các mỏ vùng Pia Oắc. Để tiện cho công tác giao dịch, năm 1907 chúng ra Cao Bằng xin một học sinh là Bế Tuy vào làm phiên dịch.

Thời kỳ đầu, Lũng Mươi có khoảng 30 người làm công tác thăm dò và làm, đến năm 1910 thì bắt đầu khai thác.

Trong Chiến tranh Thế giới lần thứ Nhất, công việc khai thác hoàn toàn bằng thủ công, có khoảng 140 - 300 công nhân và sản lượng hàng năm từ 80 -100 tấn quặng (quặng hỗn hợp).

Sau Chiến tranh Thế giới lần thứ Nhất, sản xuất của mỏ thu hẹp dần, đến năm 1935 thì mỏ lại được khôi phục. Để mở rộng sản xuất vonfram, năm 1935, Pháp đã xây dựng đường ô tô từ đèo Lea vào mỏ dài 3km, xây dựng 1 nhà máy sàng, 1 trạm bơm thủy điện, 1 tời dây ở độ cao 1.550m. Trong thời gian từ năm 1936-1940, số lượng công nhân làm việc ở có khoảng 300 đến 400 người, năng suất trung bình 30kg/người/tháng.

Từ năm 1940 vì bị Nhật kiểm soát nên chủ mỏ người Pháp cho khai thác và sản xuất cầm chừng. Hơn 30 năm khai thác, Pháp đã khai thác được 1.400 tấn quặng hỗn hợp (chủ yếu là vonfram).

III. NHẬN XÉT CHUNG

Vùng mỏ Pia Oắc có lịch sử khai thác rất lâu đời, nhưng quy mô và phạm vi khai thác được mở rộng nhất là thời kỳ Pháp thuộc (từ năm 1930-1940). Từ năm 1940 đến 1945, do bị Nhật kiểm soát nên phần lớn các mỏ khai thác cầm chừng, có một số mỏ ngừng hoạt động vào năm 1944.

Vấn đề đầu tư trang thiết bị, máy móc (cơ khí hóa hoặc bán cơ khí) cho việc khai thác và sản xuất ở các mỏ tuy đã được người Pháp đặt ra nhưng trên thực tế, các hoạt động khai thác, sản xuất đều bằng phương pháp thủ công, lạc hậu, khai thác bữa bãi, lộn xộn không theo một trình tự nhất định, nên gây ra những hậu quả là phế thải lấp lên tài nguyên, nhiều vỉa khai thác chưa hết đã bị lấp. Mặt khác một số cửa lò còn đang

khai thác được nhưng khi rút chạy bọn Pháp, Nhật đã phá sập cửa lò này.

Pia Oắc là vùng mỏ đa kim loại nhưng vì lợi nhuận và vì mục đích quân sự nên người Pháp chỉ tập trung khai thác thiếc và vonfram là chính. Toàn bộ nguyên liệu khai thác và chế biến được đều được chuyển về Pháp hoặc đưa ra thị trường thế giới. Theo thống kê của người Pháp thì số quặng thiếc khai thác được ở Pia Oắc rất lớn, chiếm hầu hết tổng số lượng thiếc mà tư bản Pháp khai thác được ở các nước thuộc địa. Toàn bộ số quặng thiếc khai thác được của vùng mỏ Pia Oắc đều xuất khẩu đi Singapore (thuộc Anh).

Sản phẩm hàng năm khoảng 150 tấn.

Riêng Công ty khai thác thiếc và Vonfram vùng Pia Oắc (thành lập ngày 30-1-1913), quản lý công tác khai thác của 3 công ty (Công ty Thiếc Vonfram Bắc Kỳ, Công ty Thiếc Thượng du Bắc Kỳ và Công ty Thiếc vùng Pia Oắc) trong 2 năm khai thác (1931-1932), công ty đã sản xuất 107

tấn vonfram và 429 tấn thiếc. Năm 1937, sản phẩm của Công ty là:

- Quặng Casiterit 74%: 558 tấn
- Vonfram 58% từ WO₃ (ôxit vonfram): 74 tấn
- Vàng 77%: 11,236 kg

Với hơn 40 năm thăm dò và khai thác, thực dân Pháp đã lấy đi trong lòng đất của núi rừng Cao Bằng một khối lượng tài nguyên vô giá (khoảng 20.000 tấn quặng thiếc, 3.000 tấn quặng Vonfram). Chỉ riêng mỏ Tĩnh Túc, chúng đã khai thác được hơn 169 kg vàng. Chính sách khai thác triệt để của thực dân Pháp đối với tài nguyên mỏ ở Cao Bằng đã tác động không nhỏ đến đời sống kinh tế, xã hội của cư dân bản địa. Phần lớn những hoạt động kinh tế truyền thống (khai thác nguồn lợi tự nhiên của núi rừng) của đồng bào các dân tộc Cao Bằng đều bị cấm đoán. Toàn bộ lợi ích kinh tế thông qua việc phát triển công nghiệp mỏ ở Cao Bằng đều bị người Pháp chiếm đoạt.

CHÚ THÍCH

(25). Tài liệu về mỏ Pia Oắc (nhượng khu Saint Alexandre) do *Sở Cơ khí và Luyện kim Cao Bằng thống kê, lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Cao Bằng.*

(26). Tài liệu về mỏ Lũng Cả (nhượng khu Camille) do *Sở Cơ khí và Luyện kim Cao Bằng thống kê, lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Cao Bằng.*

(27). Tài liệu về mỏ Tài Soong (nhượng khu Beau-site) do *Sở Cơ khí và Luyện kim Cao Bằng thống kê, lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Cao Bằng.*

(28). Tài liệu về mỏ Bản Ổ (Nhượng khu Ariane - Thèdra và Ganynèdo) do *Sở Cơ khí và Luyện kim Cao Bằng thống kê, lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Cao Bằng.*

(29). Tài liệu về mỏ Bình Dương (nhượng khu Marrie) do *Sở Cơ khí và Luyện kim Cao Bằng thống kê, lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Cao Bằng.*

(30). Tài liệu về mỏ Kéo Lầm (Nhượng khu Juellis) do *Sở Cơ khí và Luyện kim Cao Bằng thống kê, lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Cao Bằng,*

(31). Tài liệu về mỏ Nậm Kép (nhượng khu Josephinl) do *Sở cơ khí và luyện kim Cao Bằng thống kê, lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Cao Bằng.*

(32). Tài liệu về mỏ Lũng Mười (Nhượng khu Andre, Nugáno, Robert) do *Sở Cơ khí và Luyện kim Cao Bằng thống kê, lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Cao Bằng.*

BÀN VỀ “LOẠI HÌNH KHẨN HOANG THUẬN - QUẢNG”

HUỲNH CÔNG BÁ*

1. Thuận Quảng là đất từ Quảng Bình vào đến giáp Phú Yên, thuộc khu vực Trung Trung Bộ. Đây là dải đất hẹp, nằm ở trung độ Việt Nam theo chiều Bắc - Nam, trước mặt là biển Đông, sau lưng là Trường Sơn, đồng bằng hẹp, được bồi đắp bởi phù sa của các dòng sông ngấn chảy theo chiều Tây - Đông, đó là: sông Gianh, sông Kiến Giang, sông Bến Hải, sông Cẩm Lệ, sông Thu Bồn, sông Hương An, sông Tam Kỳ, sông Trà Khúc, sông Côn, sông Hà Giao, sông Ba... Đây cũng là nơi có hệ thống đầm phá lớn nhất Việt Nam: phá Tam Giang - đầm Cầu Hai ở phía Bắc, phá Trường Giang - sông Cổ Cò ở giữa và đầm Thị Nại, đầm Ô Loan ở phía Nam. Đây còn là khu vực nằm giữa hai đèo cao: đèo Ngang (tức Hoành Sơn) ở phía Bắc và đèo Că (tức Đại Lãm) ở phía Nam. Ngoài ra, trên dải đất “gập ghềnh và dằng dặc” của khúc ruột miền Trung còn chứa đựng cả điểm tận cùng của Trường Sơn Bắc, đó là dãy Bạch Mã - Hải Vân, cao 1.444m, chân xoạc ra tận biển Đông và đầu đội đến chín tầng mây, chia cắt khu vực thành hai nửa Bắc, Nam với đặc điểm khí hậu phần nào khác biệt, được một nhà thơ lớn của đất Bắc hồi đầu thế kỷ XX là Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu cảm nhận và khái quát hóa một cách tài tình trong một câu thơ ngắn gọn là: “*Hải*

Vân đèo lớn vừa qua, mưa xuân ai đã đổi ra nắng hè”.

2. Về mặt lịch sử, đây là vùng đất trong nhiều thế kỷ là địa bàn hỗn cư của các tộc người. Vốn lúc đầu thuộc địa bàn cư trú của người Indonésien cổ, về sau phân hóa thành Nam Á và Nam Đảo, Việt cổ, Chăm cổ và nhiều tộc người anh em khác trên đất nước ta... Mảnh đất này trở thành nơi đồng cư của nhiều tộc người, nhưng càng vào phía Nam yếu tố Chăm cổ càng trở nên đậm nét hơn.

Trên tảng nền của văn hoá Sơn Vi - Hòa Bình, bước sang thời sơ sử, đây là địa bàn phân bố của nền văn hóa Sa Huỳnh. Sự thay đổi vị trí của các trung tâm chính trị - văn minh trong khu vực ở buổi đầu lịch sử đã tạo ra những lực hút, ảnh hưởng mạnh mẽ đến thành phần cư dân. Người Chăm cổ là tộc người chiếm đa số. Từ sau ngày Vương quốc Champa bị suy yếu và kiệt sức trước những cuộc chiến tranh phong kiến thì sự hội nhập dân tộc đó và văn hóa Việt - Chăm càng diễn ra sâu rộng. Do đặc điểm lịch sử và sự hòa hợp dân tộc đó nên ở đây bên cạnh dân tộc Chăm sống trên vùng đồng bằng duyên hải và các dân tộc ít người khác cư trú ở miền núi, thì người Việt chủ yếu sống tập trung ở khu vực phía

* TS. Khoa Lịch sử. Trường Đại học Sư phạm Huế

Bắc. Bên cạnh con cháu của những người Việt cổ đã Chăm hóa và một bộ phận người Việt chuyển cư từ trước đây, thì trong các năm 1069, 1104, 1252, 1306, 1402, 1430, 1434, 1444, 1446, 1471, 1558, 1611, 1648 số người Việt di cư vào đây ngày một nhiều hơn, và bên cạnh đó còn có một bộ phận người Chăm đã Việt hóa sống hỗn cư với nhau.

Về mặt quản lý hành chính, Trung Trung Bộ vốn là địa bàn trung tâm của vương quốc Champa, về sau trở thành xứ Thuận Hóa, rồi vùng Thuận Quảng (gồm cả Thuận Hóa và Quảng Nam) và sau nữa là Ngũ Quảng (gồm cả Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức, Quảng Nam và Quảng Ngãi).

3. Qua kết quả nghiên cứu từ thực địa, chúng tôi thấy làng Việt ở Trung Trung Bộ đã được thành lập sớm nhất dưới thời Trần, nhưng tập trung đông đảo ở thời Lê sơ và có một số muộn hơn dưới thời các chúa Nguyễn. Với kết quả nghiên cứu thực địa, chúng tôi thấy ít nhất 10 năm sau ngày đám cưới Huyền Trân - Chế Mân, người Việt đã có mặt trên vùng đất vào đến phía Nam sông Chợ Củi (nhánh hạ lưu của sông Thu Bồn ở Bắc Quảng Nam), và biên giới phía Nam của nước Đại Việt thời Trần được chúng tôi khẳng định, trên cơ sở tài liệu thực địa, ít nhất vào đến bờ Bắc của sông Bà Rén (Duy Xuyên). Đồng thời, cũng với nguồn tư liệu thực địa kết hợp với nguồn tư liệu thư tịch, chúng tôi xác định biên giới phía Nam của đạo Thuận Hóa thời Lê đã vào đến bờ Bắc của sông Ly Ly (Hương An), nơi giáp giới giữa hai huyện Quế Sơn và Thăng Bình thuộc tỉnh Quảng Nam ngày nay (1).

Trong lịch sử khẩn hoang của người Việt, có thể khẳng định: 30 năm cuối thế kỷ

XV là giai đoạn phát triển làng xã rầm rộ nhất trên vùng Thuận Quảng, vào đến Phú Yên. Nhiều làng xã lớn được ra đời trong thời điểm này. Suốt tiến trình khai khẩn và phát triển làng xã ở các tỉnh Trung Trung Bộ hồi Trung thế kỷ (từ Trần, Lê đến Nguyễn), tuy thời Nguyễn Hoàng có bổ sung thêm một nguồn nhân lực lớn cho mảnh đất này, song, theo chúng tôi, vẫn không so được với thời Lê sơ. Có thể nói, dưới thời Lê Thánh Tông là giai đoạn làng xã ở Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định đã được thành lập hoàn chỉnh và phát triển ổn định theo chủ trương "*bắc địa từng vương*" của nhà vua. Còn những hoạt động khẩn đất lập làng từ thế kỷ XVI trở đi, dưới thời các chúa Nguyễn, chỉ là việc khai phá mở rộng và đi vào chiều sâu, đồng thời tập trung trên các khu vực ở Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận. Ngay tại địa điểm mà Nguyễn Hoàng đặt chân đầu tiên lên đất Thuận Hóa vào năm 1558 là xã Ái Tử ở Quảng Trị thì nguồn tư liệu thực địa của chúng tôi đã cho biết lúc bấy giờ làng này được thành lập gần một thế kỷ trước đó.

Có thể nói, từ sau ngày thuộc quyền quản lý của quốc gia Đại Việt, từ đầu thế kỷ XIV, công cuộc khai khẩn và phát triển làng xã ở vùng Thuận Quảng đã được nhà nước và nhân dân triển khai. Tuy công tác khai khẩn đó có bị thụt lùi trong một giai đoạn ngắn dưới thời Minh thuộc đầu thế kỷ XV, nhưng cho đến cuối thế kỷ XV bước sang đầu thế kỷ XVI, công cuộc khai khẩn đất Thuận Quảng, nhất là ở vùng đồng bằng, về cơ bản, đã được hoàn thành. Trên cơ sở đó đã ra đời một hệ thống làng xã tương đối ổn định trên đất Trung Trung Bộ, và đến năm 1553, Dương Văn An trong *Ô châu cận lục*, đã thống kê được 354 xã

thuộc phủ Triệu Phong (tức vùng đất thuộc các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên, Đà Nẵng và Bắc Quảng Nam ngày nay), và nếu cộng thêm cả phần đất thuộc tỉnh Quảng Bình ngày nay thì con số làng xã mà Dương Văn An ghi chép đã lên đến 592 xã. Phần lớn là những đại xã, mà về sau, dưới thời các chúa Nguyễn, chúng được phân chia thành những đơn vị hành chính cơ sở nhỏ hơn, cộng thêm với số đơn vị hành chính ra đời do công cuộc khai phá về sau, và được Lê Quý Đôn ghi chép lại trong sách *Phủ biên tạp lục* đã lên đến 1.215 xã, 88 châu, 361 thôn, 692 phường, 21 giáp, 3 ấp, 5 sách, 11 trang, 3 trại, 29 man, 15 nậu, 4 ty, 4 tộc và 1 thị (tổng cộng gồm tất cả là 2.453 đơn vị), chưa kể khu vực từ Quảng Ngãi vào đến Phú Yên ngày nay.

4. Từ kết quả nghiên cứu thực địa, chúng tôi chỉ ra quy luật khẩn hoang lập làng ở vùng Thuận Quảng, giữa hai đoạn thời Lê sơ và thời chúa Nguyễn như sau: Thời Lê sơ là lối khai khẩn “Nam tiến” trên khắp các địa bàn căn bản thuộc vùng đồng bằng và việc tiến hành khai lập xã hiệu. Đến thời chúa Nguyễn là việc khai khẩn bổ sung trên những khu vực đất đai còn lại, gồm các vùng gò đồi “lâm lộc” ở phía Tây và dải đất cát “thổ ương” ven biển ở phía Đông, cộng với những bầu đầm ngập nước dần dần được bồi tụ, và lập thành những thôn, ấp hiệu mới.

Về phương hướng, có thể khái quát; ở thời Lê sơ là việc khai phá mở rộng theo hướng Bắc - Nam, còn ở thời chúa Nguyễn là việc khai phá tận dụng theo hướng Đông - Tây. Từ kết quả nghiên cứu về phương hướng khai khẩn đó đã giúp cho chúng tôi giải thích về quy luật đặt tên làng ở nơi đây và cắt nghĩa được lý do tại sao trong hệ thống địa danh ở khu vực này ít có những địa danh mang từ tố “Bắc” như ở khu vực

phía Bắc nước ta. Chúng tôi không tán thành nhận định cho rằng trong hệ thống địa danh từ Quảng Bình vào đến Nam Bộ người ta “ky” tên “bắc” (2), vì trong thực tế, chúng tôi đã bắt gặp một số địa danh mang từ tố “Bắc” xuất hiện trên vùng đất này. Chẳng hạn như trong sách *Ô châu cận lục* (thế kỷ XVI), Dương Văn An đã chép về địa danh xã Bắc Bạng thuộc châu Minh Linh; hoặc ở sách *Phủ biên tạp lục* (thế kỷ XVIII), Lê Quý Đôn có chép về các xã Bắc Lâm thuộc tổng Phúc Long (huyện Tân Phúc, phủ Điện Bàn), xã Yên Bắc thuộc Biệt Nạp (phủ Thăng Hoa). Và riêng trong các đồ bản ở vùng Quảng Nam, chúng tôi cũng đã tìm được nhiều địa danh mang từ tố “Bắc” như xã Bắc Thôn (3), Ấp Bắc (4), Làng Bắc (5), Bắc Ấp (6), Bắc Lâm (7), Bắc Mỹ (8), Chính Bắc (9), Phong Lệ Bắc (10), Cẩm Lệ Bắc (11)... Tuy nhiên, so với những địa danh mang từ tố “Đông”, “Tây” và “Nam” thì các địa danh mang từ tố “Bắc” ở đây có phần ít hơn. Để lý giải về điều này, chúng tôi chỉ ra rằng: đó là do người dân Việt trên đường “Nam tiến” cứ tiếp tục di chuyển dần về phương Nam. Khi đến một nơi thích hợp, họ bèn dừng lại khai khẩn đất đai, lập thành làng mới và đặt tên cho địa phương mới bằng một cái tên “X” hay tên “Y” nào đó. Về sau, khi dân làng mở đất tiếp tục về phía Nam địa bàn cũ, họ lại đặt tên cho mảnh đất mới khai phá là “X+Nam” (Ví dụ: Cẩm Nam, Trà Kiệu Nam, Ái Nghĩa Nam, Nam An, Nam Phước, Phú Triêm Nam giáp...). Còn làng cũ, do tập quán không thay đổi, người ta vẫn gọi tên là “X”, chứ không phải là “X+Bắc”. Cũng có nơi người ta gọi là “X+Chính” (Ví dụ: Xuân An Chính, Bình An Chính...); hoặc “X+Cựu” (Ví như: Mỹ Khê Cựu thôn...) và có nơi làng mới lại được gọi tên là “X+Tân” (Ví như: Bàu Bàng Tân, Vĩnh Phúc Tân...). Ngoài quy luật tiến về Nam, người dân Việt

còn mở đất lập làng về phía Tây (khai phá vùng đất bán sơn địa, lâm lộc) và về phía Đông (cải tạo vùng thổ ương, nhiễm mặn, đất cát ven biển và ven cửa sông) nên các địa danh ở đây thường mang thêm từ tố “Tây” hoặc “Đông”, hoặc “Thượng”, hoặc “Hạ” (ví như: Bàu Bàng Tây, Bàu Bàng Đông, Bàu Nghè Tây, Bàu Nghè Đông, Mỹ Cương Thượng, Mỹ Cương Hạ, Vĩnh Phúc Thượng, Vĩnh Phúc Hạ...). Có nơi, do sự phát triển của làng xã gồm cả 3 hướng Đông, Tây, Nam nên xã hiệu cũ được gọi tên là “X+Trung” (Ví như: Ái Nghĩa Trung, Bàu Nghè Trung, Mỹ Cương Trung, Phú Xuân Trung, Vĩnh Phúc Trung, Bình An Trung...). Tuy nhiên, cũng có nơi như ở Ái Nghĩa (thuộc huyện Đại Lộc), từ lâu đã ra đời địa danh Ấp Bắc. Sở dĩ như vậy là do ở phía Bắc làng Ái Nghĩa có dãy núi An Hoài. Khi đất đai ở làng cũ đã được khai phá hết, người dân tại đây bèn lùi ra phía Bắc, khai phá vùng đất ven chân núi kém màu mỡ, mà trước đây chưa được khai khẩn, lập ra một ấp hiệu mới đặt tên là Ấp Bắc, một phần thể của làng.

5. Về thành phần xã hội, những người tham gia khẩn hoang Thuận - Quảng hồi Trung thế kỷ gồm có quan lại, binh lính, nông dân nghèo và những người bị tù tội, trong đó số nông dân nghèo đóng vai trò chủ đạo. Về quê hương bản quán, những người đến Thuận Quảng bao gồm gốc gác từ Thăng Long, Tứ Trấn và Thanh Hóa, Nghệ An, nhưng số có quê gốc Thanh - Nghệ đóng vai trò chủ yếu. Đối với cư dân các địa phương ở ngoài Bắc (như Thăng Long, Hải Dương, Bắc Ninh, Cao Bằng, Ninh Bình...) họ cũng đều có mặt ở đây, nhưng chiếm số lượng ít hơn.

Về động lực khiến cho họ di cư vào đây, có một phần là do chủ trương điều phối nhân lực của nhà nước phong kiến, nhưng

một phần lớn là do sự chuyển cư tự do, xuất phát từ yêu cầu ruộng đất và cuộc sống của gia đình. Do đó, tuy ở một số thời điểm là sự khẩn hoang có tổ chức, dựa trên lời kêu gọi của nhà nước, nhưng về lâu dài công cuộc di dân khai khẩn đã mang tính tự động và cả tự phát của người nông dân quê đất Bắc. Bên cạnh những đợt chuyển cư theo “chiếu lệnh” của nhà vua mang tính tập trung và quy mô, có quan binh lo về an ninh và phần nào có sự trợ cấp ban đầu của chính quyền, là quá trình di cư lẻ tẻ, rời rạc của từng nhóm nhỏ nông dân, thậm chí là của từng gia đình nông dân đi lập nghiệp kiếm sống nơi phương xa, hoặc của từng người nông dân đi tìm nơi đất mới để khai khẩn làm ăn.

Về phương thức tổ chức khai khẩn, có một số đợt di dân theo chủ trương của nhà nước phong kiến, mang tính quy mô và có tổ chức, nhưng rải rác trong một thời gian dài trước và sau đó là loại hình di dân tự động của những người nông dân nghèo, dắt díu vợ con chạy loạn và các nghĩa vụ binh dịch, lao dịch phiền nhiễu của nhà nước phong kiến trung ương, cùng với sự sách nhiễu của bọn cường hào quan lại tại địa phương.

6. Qua nguồn tư liệu khai thác từ thực địa, đối sánh với những thông tin từ tư liệu địa bạ qua các đời, cho thấy có một cách gọi chung trong hoạt động mở đất ở Thuận Quảng là việc “trưng đất”. Theo đó, một nhóm người, hay vài ba chủ hộ, trên bước đường di cư vào đây, hoặc từ một chỗ định cư buổi đầu nhưng không thuận lợi cho tương lai phát triển (như dân đông, đất đai kém màu mỡ, nguồn nước không tốt, bị đau ốm, chết chóc...), họ bèn kéo nhau đến một nơi nào đó còn hoang hóa để khai phá đất đai lập thành làng xã. Những người đứng đầu tập thể đứng ra “khoanh vùng”, kê

khai mốc giới bờ bạn của khu vực đất đai mà tập thể mình muốn làm chủ, gọi là việc “trưng đất”. Sau đó, họ đặt cho vùng đất mới một tên gọi, mà nguồn tư liệu địa phương gọi là “lập xã hiệu”, và báo cáo lên chính quyền cấp trên để ghi vào sổ sách như là một hình thức đăng ký về chủ quyền. Rồi sau đó, họ chia nhau khai phá. Mỗi người hoặc mỗi hộ tự chọn lấy một số địa điểm và tùy sức khai phá thành từng khoảnh. Sau đó, đại diện của tập thể kê khai số hộ và diện tích số khoảnh đã khai phá được để báo cáo lên nhà nước, có đo đạc, gọi là “ruộng đất thực trưng”. Trong những năm đầu, những người đi khai khẩn được nhà nước cho miễn tô thuế trên ruộng đất đã khai canh. Người khai phá được hưởng toàn bộ số hoa lợi trên mảnh đất mình khai phá và cày cấy, nhưng đó không phải là loại sở hữu tư nhân, mà nó chỉ là phần thưởng cho công lao khó nhọc của những người có công khai phá mà thôi. Tình hình như vậy được tiếp tục sau một số năm rồi nhà nước mới bắt đầu thu thuế. Đây là một tập quán mà chúng tôi thấy đã xuất hiện khá phổ biến trong công cuộc khẩn hoang ở Thuận - Quảng, kéo dài sang cả thời Tây Sơn và dưới triều Nguyễn sau này. Sau một số năm được hưởng chế độ “vô thuế” (không phải nộp thuế), có tính chất bù đắp, tương lệ đối với công lao khai phá của những người đi khai hoang, thì những người sử dụng đất đai ấy phải trưng số ruộng đất đó vào loại “ruộng đất thực canh” hay “thực trưng” và nộp quan thuế cho nhà nước theo quy định đối với từng đẳng hạng ruộng đất.

7. Do đặc điểm điều kiện tự nhiên cũng như do hoàn cảnh lịch sử ở hai thời điểm khác nhau, nên chính sách khẩn hoang vùng Trung Trung Bộ dưới thời Lê sơ và dưới thời chúa Nguyễn có khác nhau: thời

Lê sơ là hình thức “trưng công”, còn thời chúa Nguyễn là hình thức “trưng tư”. Cũng do đó mà tình hình sở hữu ruộng đất sau khai phá giữa hai thời kỳ cũng hoàn toàn khác nhau: Ở thời Lê sơ hình thành loại hình sở hữu ruộng đất công, còn ở thời chúa Nguyễn đã hình thành loại hình sở hữu ruộng đất tư. Theo chúng tôi, mỗi chủ trương đều có những mặt ưu điểm và đều có những đóng góp tích cực, đều mang lại những thành công lớn lao cho công cuộc khai khẩn và phát triển làng xã ở Thuận Quảng. Không thể xem loại hình nào là hơn hẳn loại hình nào.

Tuy nhiên, phần lớn diện tích đất đai ở Thuận Hóa và Quảng Nam đã được khai phá dưới thời Lê sơ và được thực hiện theo chế độ “trưng công”, nên phần lớn thuộc loại hình sở hữu ruộng đất công. Người dân được nhà nước cho phép khẩn đất để làm ăn và được hưởng dụng toàn bộ hoa lợi trong giai đoạn đầu, nhưng sau 3 năm phải nộp lại số ruộng đất đó cho nhà nước phong kiến và nhà nước ghi vào sổ địa bạ để trở thành “công điền bản xã” hay “công điền bản thôn” đem quân cấp cho xã dân bằng chính sách “quân điền”, theo lệ 6 năm phân chia một lần của quy chế ban hành dưới thời Hồng Đức. Như vậy, theo tôi, cội nguồn của ruộng đất công ở vùng Thuận - Quảng được “khởi đi từ sở hữu danh nghĩa của nhà nước đối với vùng đất hoang hóa đến quyền sở hữu thực tế của nhà nước đối với ruộng đất đã được khai phá thành thực” (12). Nó không phải là sự kế thừa của chế độ ruộng đất từ lớp cư dân tiền trú như có người đã đặt giả thuyết. Và đây cũng là lý do được chúng tôi sử dụng để cắt nghĩa cho một câu hỏi lớn được đặt ra từ lâu trong giới nghiên cứu nhưng chưa có lời giải đáp là tại sao tỷ phần ruộng đất công lại chiếm một diện tích khá lớn ngay từ đầu trên vùng Thuận -

Quảng và còn kéo dài sang cả đến đầu thế kỷ XIX (so với loại hình sử hữu ruộng đất tư nhân?). Dù rằng, sự ra đời của làng xã nơi đây không phải là sự chuyển hóa từ các công xã nông thôn như ở làng Việt đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Và đó cũng chính là một điểm khác biệt hết sức quan trọng giữa làng xã vùng này so với các làng xã ở Bắc Bộ và nhất là các làng xã ở Nam Bộ (vì ở Nam Bộ thuần túy là loại hình “trưng tư” nên hầu hết đất đai thuộc sở hữu tư nhân). Thậm chí, tỷ lệ ruộng đất công ở vùng Trung Trung Bộ còn nhiều hơn hẳn so với các làng xã Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, vốn là đất căn bản của người Việt cổ, được hình thành từ cuối thời nguyên thủy, do sự chuyển hóa từ loại hình công xã nông thôn và về sau dần dần chuyển thành những làng xã phong kiến hóa. Cho đến nửa đầu thế kỷ XIX, ruộng đất công ở Thuận Quảng vẫn còn chiếm đa số. Theo lời tâu của Thượng thư bộ Hộ - Hà Duy Phiên với vua Tự Đức, vào tháng 2 năm Nhâm Tý (1852): “ở Thừa Thiên và Quảng Trị ruộng công nhiều hơn ruộng tư”, còn ở những nơi khác thì bằng hoặc ít hơn ruộng tư” (13). Đến đầu thế kỷ XX, theo số liệu điều tra của Y. Henry trong những năm 1930-1932, số ruộng đất công ở Thừa Thiên vẫn còn chiếm đến 72,5% và ở Quảng Trị lên đến 98,5%, trong khi đó ở miền Bắc tỷ lệ trung bình là 20% và ở miền Nam tỷ lệ là 3% (14). Theo thống kê trong địa bạ dưới triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX cho thấy số ruộng đất công của 3 huyện ở Thừa Thiên là 70.710 mẫu trên tổng số 85.037 mẫu (chiếm tỷ lệ là 83,15%), trong đó huyện Hương Trà là 13.859 mẫu trên tổng số 16.641 mẫu (chiếm tỷ lệ là 83,2%), huyện Quảng Điền là 16.616 mẫu trên tổng số 18.759 mẫu chiếm tỷ lệ là 88,68%), huyện Phú Vang là 40.234 mẫu trên tổng số 49.636 mẫu (chiếm tỷ lệ là 81,05%) (15).

Ở Quảng Nam, qua địa bạ của một số làng xã mà chúng tôi tìm được cũng cho thấy số ruộng đất công ở đây chiếm ưu thế. Ví như: ở làng Ái Nghĩa, ruộng đất công chiếm tỷ lệ 100% (*Địa bạ Thái Đức 8*); ở làng Quảng Lăng 100% (*Địa bạ Gia Long 14*); ở các làng Lâm An, Lâm Tây, Lâm Trung, Lâm Đại 100% (*Địa bạ Gia Long 13*); ở làng Bình Ninh 94% (*Địa bạ Gia Long 13*); ở làng Phong Hồ 83% (*Địa bạ Gia Long 13*); ở làng An Lưu 76% (*Địa bạ Gia Long 13*) (16)... Thậm chí, cho đến năm 1975, qua tư liệu thực địa của chúng tôi, ở một số làng xã thuộc Thừa Thiên và Quảng Nam, số ruộng đất công cũng vẫn còn chiếm tỷ lệ đến 100% (ví như ở làng Tây Thành thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế) (17).

Sự tồn tại của ruộng đất công là cơ sở để duy trì chế độ quân điền liên tục từ thời Lê sơ cho đến thời Nguyễn và cả về sau này, cùng với hệ thống sổ dinh và sổ điền được kê khai một cách khá chặt chẽ. Qua một số dinh bạ mà chúng tôi tìm được cho thấy trong các làng xã ở vùng này: nam xã dân đến 19 tuổi được “trực” vào “tráng hạng” và từ 50 tuổi trở lên được chuyển sang “dân hạng”. Loại dưới 19 tuổi được gọi là “vị cập” (tức chưa đến tuổi). Cả tráng hạng và dân hạng đều được chia ruộng đất công, nhưng chỉ có tráng hạng mới phải gánh vác các nghĩa vụ binh dịch và lao dịch của nhà nước phong kiến (18).

Vậy, một vấn đề đặt ra là tại sao trải qua những biến thiên dồn dập của tình hình ruộng đất ở thế kỷ XVIII, thời kỳ hiện tượng “chiếm công vi tư” diễn ra hết sức mạnh mẽ, mà tại đây sở hữu ruộng đất công làng xã vẫn còn được bảo lưu một cách hết sức triệt để đến như vậy”. Theo chúng tôi, đó là vì trong hoàn cảnh của dải đất hẹp miền Trung mà dân số ngày một gia tăng, chính sách “quân điền” là một biện

pháp tỏ ra phù hợp với yêu cầu thực tế của người cày cấy có ruộng đất, dù đó là mảnh đất công manh mún. Và điều đó, khách quan, phù hợp với xu hướng phong kiến hóa của sở hữu nhà nước về ruộng đất, nên dẫn đến việc xác lập và bảo tồn lâu dài chế độ công điền, công thổ trên đất miền Trung. Cuộc đấu tranh bám chặt lấy chính sách quân điền và bảo vệ chế độ công điền công thổ, thông qua tổ chức tộc họ và tín ngưỡng tiền hiền, là cơ chế hữu hiệu của “phe họ” dùng để chống lại “phe hào”, và do đó mà chế độ ruộng đất công đã được bảo lưu một cách bền vững. Còn về vai trò của triều Nguyễn đối với việc bảo vệ ruộng đất công làng xã ở đây, như có người nêu ra, thì theo tôi, nếu có, chẳng qua cũng chỉ là về khách quan, ở một nơi gần với triều đình Huế nên phe hào đã không dám can rờ kiêm tính ruộng đất mà thôi, chứ thực tế không thấy có một chủ trương riêng biệt nào của nhà nước phong kiến Nguyễn đối với vấn đề ruộng đất công làng xã ở khu vực này.

8. Do tình hình di cư và khẩn hoang dưới nhiều phương thức như vậy, nên trong hoạt động khẩn đất ở nơi đây cũng đã xuất hiện một số đồn điền của nhà nước phong kiến dưới dạng các trang, trại, sở như ở Quảng Bình, Quảng Trị và Quảng Nam. Chẳng hạn, đến nửa sau thế kỷ XVIII, theo sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, ở Quảng Bình có tất cả là 11 đơn vị *trang* và ở Quảng Nam có 3 đơn vị *trại*. Và theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư* dưới thời vua Lê Thánh Tông, vào năm 1481, nhà vua đã tổ chức việc khai khẩn và lập ra 2 sở đồn điền ở Thuận Hóa và 2 sở đồn điền ở Quảng Nam. Đến thời chúa Nguyễn Hoàng, theo sách *Đại Nam thực lục tiền biên*, vào năm 1572, Quận công nhà Mạc là Lập Bạo đã đem quân đánh Thuận Hóa, định lấy đất

này để đánh lên họ Trịnh ở Nghệ An. Chúa Nguyễn bèn đem quân đánh tan Lập Bạo, bắt được khá nhiều hàng binh của họ Mạc. Và số tù binh này đã được nhà chúa cho đưa đi khai khẩn đất hoang lập đồn điền ở tổng Bái Trời (Quảng Trị), lập ra 36 *phường*. Đến năm 1648, trong một trận đánh lớn với quân của họ Trịnh, chúa Nguyễn Phúc Tần đã bắt được hơn 3 vạn tù binh của họ Trịnh và đưa họ vào khai khẩn đất hoang ở Quảng Nam. Những tù binh này được nhà chúa cho phiên chế thành đội ngũ, cứ 50 người lập thành một ấp, được cấp cho nửa năm lương ăn, trâu cày, cùng với nông cụ để khai hoang ruộng đất cho nhà nước. Tiếp tục, đến năm 1655, trong lần tiến quân vượt sông Gianh, chiếm 7 huyện phía Nam sông Lam, chúa Nguyễn Phúc Tần còn cho bắt thêm khá nhiều nông dân ở vùng Nghệ An và đưa về khẩn đất lập nghiệp ở vùng Quảng Nam...

9. Về cơ cấu tổ chức làng xã, những lưu dân đến vùng Thuận – Quảng đã mang theo mô hình làng Việt trên đất Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Do đó, nhìn chung xóm làng nơi đây không khác mấy so với làng xã vùng Thanh Nghệ, nhưng tính chất quy hoạch ngõ xóm thì không chặt chẽ như làng xã vùng đồng bằng Bắc Bộ. Điều kiện địa hình bàu đầm, thường năm lại hay bị thủy tai khiến cho công tác quy hoạch làng xóm theo lối “bàn cờ” không thực hiện được. Nhìn tổng thể, làng xóm nơi đây phổ biến là tính chất “chòm xóm”, thể hiện một cấu trúc “lồng”. Ở nhiều làng, biên giới phân cách giữa làng này với làng khác không thật rõ nét, không cố định trong lũy tre làng. Xung quanh làng thường không có lũy tre bao bọc như ở các làng xã Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, mà tre được trồng ở quanh vườn. Và vì không có lũy tre bao bọc nên cũng ít thấy có những cổng làng như ở làng

xã Bắc Bộ. Nhưng từ trục lộ chính của làng còn có nhiều đường nhỏ gọi là hương lộ, cũng có những con đường làng nhỏ hẹp đi về các xóm, ấp (thôn), phe, giáp, hay đi đến các cánh đồng làng. Nhìn chung, ở đây giữa đồng ruộng và xóm ấp dường như có sự đan xen, cài lẫn với nhau, tạo cảm giác về một sự phát triển tự phát, mang tính phân tán. Nhưng thật ra, trong đó vẫn thể hiện tính quy luật của nó. Chẳng hạn:

- Xóm ấp ban đầu vốn là những đơn vị lưu dân khai phá.

- Xóm ấp ra đời phần lớn là do sự khai phá mở rộng.

- Xóm ấp hình thành trên những doi đất cao để tránh lụt lội.

- Xóm ấp nông dân - nông nghiệp nên cần phải xoắn xuýt với ruộng đồng để tiện cho việc đi lại canh tác, chăm bón, bảo vệ cây trồng.

- Xóm ấp thường mang tính chất co cụm để tự vệ, vì ở đây không có lũy tre bao bọc như làng Việt ở đồng bằng Bắc Bộ.

- Xóm ấp thường phát triển theo xu hướng bành trướng, dân nở: xóm nhỏ trở thành xóm lớn và về sau thành ra ấp mới.

Từ quá trình hình thành làng xóm như trên đã dẫn đến đặc điểm về cấu trúc làng xã ở vùng này như sau: Tại các làng nhỏ, làng chia ra thành xóm. Ở các làng lớn, làng phân ra thành ấp (hoặc thôn, phe, giáp), ấp lại chia ra thành xóm. Đối với những làng nhỏ thì chỉ có xóm mà không có ấp.

Cũng từ tiến trình phát triển làng xã nói trên cho thấy phân hạt dưới làng buổi đầu là giáp, về sau được đổi gọi là thôn hoặc ấp. Còn trong nội bộ làng xã thì gọi với nhau là phe. Như vậy, khái niệm "phe giáp" ở vùng này, ngoài việc dùng để chỉ tổ

chức về tuổi tác như ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, nó còn được sử dụng để chỉ các tổ chức về địa vực cư trú. Và "phe giáp" đã có tác dụng hỗ trợ cho công tác quản lý làng xã, bảo vệ trật tự trị an, gắn bó giữa mọi thành viên của cộng đồng trong quan hệ với đời sống, sinh hoạt, tương trợ, lao động, tín ngưỡng, tình cảm... mặc dù vậy, nó vẫn không thay thế được tổ chức làng xã. Chỉ có làng xã mới đủ tư cách pháp nhân trọng việc bảo vệ quyền lợi của người dân và giao thiệp với nhà nước.

Dưới xóm là các gia đình và mở rộng hệ thống gia đình chính là tổ chức của tộc họ, tuy nhiên ít thấy có tổ chức ngõ như ở làng xã Bắc Bộ. So với một số nơi khác, nhất là ở Nam Bộ, hệ thống tộc họ ở miền Trung rất chặt chẽ. Qua nghiên cứu, chúng tôi cho rằng, nếu tổ chức "giáp", theo kết quả nghiên cứu của Trần Từ (19) là thiết chế cơ sở, đồng thời là cơ chế vận hành dùng để điều hành làng Việt cổ truyền trên đồng bằng Bắc Bộ, thì theo chúng tôi, thiết chế cơ sở và nguyên lý điều hành làng Việt ở đồng bằng duyên hải miền Trung lại chính là tổ chức "tộc họ". Điều này bắt nguồn từ quá trình thành lập làng Việt ở Trung Trung Bộ, như chúng tôi đã nêu trên, là do công cuộc khai khẩn của các tộc họ và phần lớn là loại hình "*trung công*", đi kèm với nó là sự hình thành và tồn tại bền vững của chế độ ruộng đất công làng xã, vốn là nguồn sống chính của các dân đinh trong làng cùng với gia đình, vợ con họ. Tất cả mọi thế hệ con dân trong làng xã trên mảnh đất miền Trung đều được hưởng ân huệ từ công lao khai phá đất đai, lập thành xã hiệu của thủy tổ các tộc họ trong làng, nên họ luôn luôn biết ơn các bậc tiền hiền khai khẩn và hậu hiền khai canh của làng. Trong khi đó, làng xã ở Nam Bộ, tuy cũng được hình thành từ công cuộc khai khẩn

đất hoang, nhưng hầu hết ở đây là loại hình “trung tu” cùng với sự ra đời của chế độ ruộng đất tư hữu và giai cấp địa chủ, nên lực lượng vận hành trong làng xã chính là tập thể các hào trưởng, những người có máu mặt trong làng, mà ưu thế thuộc về các chủ đất giàu có, với năng lực sở hữu ruộng đất theo lối “cò bay thẳng cánh”. Những người này thường chiếm giữ các chức vụ quan trọng trong làng ấp như Hương cả, Hương chủ, giống như Tiên chỉ, Thứ chỉ ở các làng xã miền Bắc và miền Trung, trong khi đó, dân làng phần lớn là những tá điền, bị phụ thuộc chặt chẽ vào việc cày rẽ ruộng đất của địa chủ và do đó không có vai trò cũng như tiếng nói gì trong tổ chức của bộ máy quản lý làng xã.

Cũng chính vì ý nghĩa đó, trong các làng xã ở miền Trung, người ta thường trích đất đai chung của làng để kỵ giỗ những người có công mở làng gọi là ruộng kỵ tiên hiền”, “ruộng kỵ hậu hiền” và họ chung nhau xây dựng đền miếu để thờ phụng các ngài, gọi “Miếu tiên hiền khai khẩn”, “Miếu hậu hiền khai canh”. Cũng do đó, trong các làng xã ở miền Trung, thuộc thành phần dân chính cư có sự phân biệt rạch ròi giữa “dân đàn anh” (tức con cháu của những tộc họ đến sớm) và “dân đàn em” (tức con cháu của những tộc họ đến sau). Thế thứ giữa các tộc họ đến trước hay đến sau tại làng luôn luôn là mối quan tâm hàng đầu của các tộc họ trong làng, chúng được dùng để làm cơ sở trong việc xưng danh các ngài thủy tổ khi tế lễ làng xã, hoặc để phân định các vai “chánh bái”, “bồi bái” giữa các tộc họ tại các ban thờ trong lúc lễ lạc, hoặc viện phân định vị trí chiếu trên chiếu dưới giữa các tộc họ ở chốn đình trung vào những dịp hội họp, hương ẩm, hoặc về việc xếp loại thứ tự trước sau giữa các tộc họ trong việc phát biểu ý kiến đối với công việc của làng

xã, và mở rộng ra là danh dự, uy tín, “trọng lượng” tiếng nói của các tộc họ trong làng đối với “việc làng”.

Cũng do đó mà trong các làng xã ở miền Trung ngày xưa thường hay nảy sinh sự tranh giành ngôi vị tiên hiền, hậu hiền khá gay gắt, và thậm chí chúng còn phát sinh những dạng biến tướng ở đây đó trong xã hội hiện nay, mà bản thân chúng tôi cũng đã nhiều lần được mời làm “trọng tài” phân xử các vụ tranh chấp tiên hiền, hậu hiền của các tộc họ ở Quảng Nam, Thừa Thiên và Quảng Trị trong những năm gần đây, khi phong trào xây dựng làng văn hóa đang diễn ra.

Theo chúng tôi, có thể nói, làng xã ở miền Trung thực tế là một tập hợp của các dòng họ. Các trưởng tộc ở đây thành những người chịu trách nhiệm toàn diện trước làng xã về các hành vi của con cháu trong tộc họ mình. Làng xã đã thông qua các trưởng họ trưởng tộc để quản lý con người và điều hành mọi công việc tổ chức của làng xã, điều tiết mọi hành vi ứng xử của dân làng. Chính từ thực tế mà khi cai trị nước ta, thực dân Pháp trước đây đã cho thành lập ra tổ chức Hội đồng tộc biểu ở các làng xã, để thông qua đó thực hiện việc điều khiển nhân dân địa phương. Và ngày nay, trong phong trào xây dựng “điện, đường, trường, trạm” ở địa phương miền Trung, tiếng nói của các tộc trưởng đối với con cháu trong tộc họ, có nơi có lúc, còn có sức cưỡng chế cao hơn so với các công văn, trát sức của chính quyền địa phương.

Về tổ chức quản lý làng xã, đứng đầu mỗi xã thời xưa ở đây là chức Xã trưởng (hoặc Cai xã), bên cạnh là Tướng thần (hoặc Tri châu), có nhiệm vụ phụ giúp cho Xã trưởng trong việc thu thúc phú dịch. Bộ máy quản lý làng xã có nhiệm vụ trông coi trật tự trị an, phân công việc khai phá đất

hoang, phân chia ruộng đất công làng xã, thu thúc tô thuế để nộp lên quan trên, tiến hành phân bổ nghĩa vụ sưu dịch, kê khai hộ tịch... Cố vấn cho ban chức dịch của xã có một Hội đồng tương hương lão gồm những cụ già (lão), đặc biệt trong đó còn có các ông trùm, ông trưởng, ông giáp. Làm thư ký ghi chép cho ban chức dịch là một học trò (đồ) có biết ít nhiều chữ nghĩa.

Trong làng xã Trung Trung Bộ cũng có sự phân chia dân cư thành hai loại: chính cư (hay chính hộ) và ngụ cư (hay khách hộ). Tuy nhiên, qua tư liệu địa bạ, mà chúng tôi tìm được cho thấy, chỉ sau 2 năm cư ngụ tại làng, những người dân ngụ cư được làng xã ở đây cho “trục” vào dân chính cư tại xã. Cát nghĩa điều này, chúng tôi cho rằng là do đặc điểm của vùng đất mới khai phá, với mật độ dân cư chưa đến mức “chật chội”, nên làng xã nơi đây chưa mang tính chất đóng kín nghiêm ngặt như ở làng xã Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.

10. Về mặt thiết chế tín ngưỡng, các làng xã ở Trung Trung Bộ thường có đình, chùa, miếu, từ để thờ thành hoàng, Thổ thần, Thiên Y, Đại Càn, Cao Các, Thái giám, Ngũ hành, Quan Thánh, Âm linh, Dàng Phi, Tứ dương, Tam Vị, Tùng Giang, Cửu Thiên, Tiên Nông, Chúa Lôi, Chúa Vãi, Ông Ngự, Chúa Ngọc, Tiên hiền, Sơn quân, Ngọc Lân, Sát Hải, Lang Thát, Xã Tắc, Thai Dương, Trấn Bắc, Thiên tiên, Bích Sơn, Mộc Thụ, Thủy thần, Thủy Long, Bô Bô, Trảo Trảo, Bạch Thổ, Phiếm Ái, Bà Tầm, Ông Húc... Đình làng được lập ở những nơi gò cao, quang rạng, giữa đồng ruộng, hoặc gần hương lộ, bên cạnh bến sông. Đình phần lớn quay mặt về hướng nam hoặc hướng Bắc, có cấu trúc hình chữ “đình” với 3 bộ phận chính là: nhà tiền đường, nhà đại đình và nhà hậu tẩm. Ngoài

ngôi đình, phần lớn các làng đều có một ngôi chùa để thờ Phật và hệ thống các miếu từ. Đối với các tộc họ thì có từ đường của tộc, phái, chỉ để thờ lịch đại tổ tiên. Ở gia đình thì có bàn thờ hoặc phòng thờ phụng tự ông bà từ tứ đại trở xuống. Các miếu đền thường xúm xít xung quanh ngôi đình làng hoặc rải ra trong các thôn xóm, nơi gò cao, đồng ruộng, cạnh lâm cấm...

Trong hệ thống tín ngưỡng làng xã Trung Trung Bộ, quan trọng nhất là việc tế tự thành hoàng và kỵ tiền hiền. Đây là hai loại hình tín ngưỡng hoàn toàn khác nhau. Thành hoàng là thần bảo hộ của làng xã, thuộc diện thần linh trong tín ngưỡng thờ thần, nên hầu hết các sắc phong ở đây đều gọi là “bản cảnh thành hoàng”. Khác với thành hoàng, tiền hiền chính là những con người bình thường, vốn là thủy tổ của các tộc họ trong làng, là người có công đến đây đầu tiên, tiến hành việc trưng đất, khẩn hoang và lập thành xã hiệu để lại ruộng đất công cho làng xã. Nó thuộc loại hình tín ngưỡng thờ những người có công đối với cộng đồng làng xã, một loại hình tín ngưỡng đặc trưng ở những vùng đất mới khai phá.

Ngoài ra, ở mỗi làng còn có một nghĩa địa chung, nằm ở những nơi hoang vắng hoặc bìa làng, có khi ở cạnh đình làng. Nhân dân trong làng sau khi chết được đem chôn ở đó. Qua bao năm tháng, biến thiên, có thể lớp mới đã chồng lên lớp cũ. Và theo hương lệ của các làng xã nơi đây, mỗi khi trong nhà có người chết thì người nhà phải biếu một mâm trầu cau rượu đến thưa với bộ máy quản lý làng xã và sẽ được làng cấp đất cho chôn.

Lễ hội phổ biến ở Trung Trung Bộ là lễ tết, lễ tế đình, lễ chùa, lễ tế từ đường, cùng một ít lễ tế ở đền miếu. Trong một số làng,

đi kèm với sinh hoạt tế lễ là các hoạt động hội hè như hát tuồng, hát hò, hát vè hát bài chòi, thi bơi thuyền, thi đấu vật, thi đánh đu, tổ chức đến những nơi bìa rừng để săn bắn, hoặc lội ao để bắt cá...

Tóm lại, bằng các hoạt động “trưng đất, “thác thổ” và “thiết lập xã hiệu”, lần lượt các làng xã ra đời trên vùng Thuận Quảng tạo nên một cảnh quan sầm uất nơi vùng đất mới. Từ một mảnh đất “phên dậu”, “lúa thưa buồn tẻ” trước đây, đến giữa thế kỷ XVI, Dương Văn An (1953) đã nhìn thấy ở nơi đây: “Non sông kỳ tú”, “ruộng đất mỡ màng”, “xóm làng vui vẻ”, “nhà cửa xinh tươi”, “nhân dân đông đúc”, “thực là nơi đô hội lớn của một phương” (20). Sang thế kỷ XVII, sách *Đại Nam thực lục tiền biên* cho biết, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687), “tứ Thăng Điện trở vào đến Phú Yên, làng mạc đều đã liền nhau” (21). Và đến cuối thế kỷ đó, nhà sư Thích Đại Sán, một người Trung Quốc, có dịp

sang thăm Thuận Hóa và Quảng Nam, trong tập bút ký *Hải ngoại kỷ sự* của mình cũng đã nhìn thấy tại đây: “Nơi làng xóm ở, nhà tranh phên trúc ngang dọc như bàn cờ” (22). Và ngày nay, khi nhìn lại diễn trình lịch sử của 700 năm miền đất Thuận Quảng, giới nghiên cứu lịch sử và văn hóa lại càng cảm nhận và biết ơn sâu sắc về một thời mở lối xây nền cho “mạch văn hóa dằng dặc một phương không đứt” (xin được mượn chữ dùng của Lê Quý Đôn) của những tổ tiên người Việt trên mảnh đất khúc ruột miền Trung. Ngoài ra, cũng từ những tình hình, đặc điểm, phương thức, cách thức và kết quả của công tác khẩn hoang ở vùng đất này, như đã trình bày ở trên, chúng tôi xin được khẳng định về một “loại hình khẩn hoang Thuận Quảng” trên đất Trung Trung Bộ hồi Trung thế kỷ, nó có khác với các loại hình khẩn hoang khác trên đất Bắc Bộ và Nam Bộ.

CHÚ THÍCH

(1). Huỳnh Công Bá. *Công cuộc khai khẩn và phát triển làng xã ở Bắc Quảng Nam từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVIII*. Luận án Tiến sĩ sử học, Hà Nội, 1996.

(2). Trong một câu hỏi, cố Giáo sư Trần Quốc Vương có nói rằng: “Tôi đi diên dã từ Quảng Bình - Quảng Trị (Nam sông Gianh) đến Quảng Nam - Khánh Hoà. Trừ địa danh Ấp Bắc ở Mỹ Tho châu thổ sông Mêkông, không ở đâu có địa danh mang tên Bắc”... Vậy thì sao họ “ky” tên Bắc?

(3). *Bản đồ Quảng Nam: Nhân Thọ*. Ký hiệu BD 733. Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm; *Bản đồ Quảng Nam: Đà Nẵng*. Ký hiệu BD 647, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

(4). *Bản đồ Quảng Nam: Nhân Thọ*. Ký hiệu BD 733. Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

(5). *Bản đồ Quảng Nam: Chợ Đước*. Ký hiệu BD 732, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

(6). *Bản đồ Quảng Nam: Chợ Đước*. Ký hiệu BD 732s, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Bản đồ Quảng Nam: Quảng Nam*. Ký hiệu BD 757, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Bản đồ Quảng Nam: Đức An*. Ký hiệu BD 737, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

(7). *Bản đồ Quảng Nam: Bình Phong*. Ký hiệu BD 736, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

(8). *Bản đồ Quảng Nam: Kim Đài*. Ký hiệu BD 747, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

(9). *Bản đồ Quảng Nam: Quảng Nam*. Ký hiệu BD 757, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

(Xem tiếp trang 51)

TÁC ĐỘNG CỦA NHÂN TỐ LỊCH SỬ VÀ VĂN HÓA ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ MỞ RỘNG QUYỀN LỰC CỦA NƯỚC MỸ

NGUYỄN THÁI YÊN HƯƠNG*

Cho đến nay quyền lực là một trong những phạm trù trung tâm của khoa học xã hội nói chung cũng như trong chính trị quốc tế nói riêng. Các quốc gia, dù lớn hay nhỏ, đều tìm cách khẳng định vị trí và quyền lực của mình tại khu vực hoặc trên toàn thế giới, nếu xét về phương diện rộng hơn. Trong cục diện nhất siêu, đa cường được hình thành từ sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, chúng ta không thể phủ nhận một thực tế là dù không phải là chủ thể duy nhất, chi phối tuyệt đối mọi vấn đề trong quan hệ quốc tế, song Mỹ không ngừng tìm cách củng cố và mở rộng quyền lực và ảnh hưởng trên trường quốc tế. Câu hỏi đặt ra cho các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách chính là: tại sao một nước Mỹ với “tuổi đời” chưa được 250 năm, được gây dựng bởi chính những người di cư từ châu Âu sang vùng “Tân thế giới” lại có thể nhanh chóng tạo được vị thế của mình trên trường quốc tế, một “sân chơi” đã được xây dựng hàng trăm năm bởi chính người châu Âu? Những yếu tố nào đã mang lại quyền lực cho nước Mỹ non trẻ và giúp Mỹ không ngừng xác lập quyền lực của mình tại Tân thế giới và mở rộng quyền lực sang “Cựu thế giới” - quê hương của chính

những người góp phần xây dựng nên nước Mỹ? Nhằm giải đáp những câu hỏi này, bài viết sẽ tập trung vào các vấn đề sau: 1. Một số nhân tố đưa đến việc theo đuổi quyền lực của các cường quốc; 2. Những cơ sở lịch sử tạo nên tư tưởng mở rộng quyền lực của Mỹ và 3. Nhân tố văn hóa trong quá trình mở rộng quyền lực của Mỹ.

I. MỘT SỐ NHÂN TỐ ĐƯA ĐẾN VIỆC THEO ĐUỔI QUYỀN LỰC CỦA CÁC CƯỜNG QUỐC

Quyền lực là một trong những phạm trù được sử dụng để chỉ tiềm năng của mỗi con người và quốc gia. Đối với chính trị quốc tế thì quyền lực chính là cốt lõi, vì quyền lực là mục tiêu cơ bản nhất của chính sách đối ngoại, quốc phòng và việc đảm bảo độc lập và lãnh thổ quốc gia (1). Theo từ điển về Chính trị và chính phủ Mỹ thì quyền lực quốc gia là khả năng thực hiện ý chí của quốc gia dựa trên sức mạnh quốc gia được tạo nên bởi nhiều yếu tố như vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, trình độ kỹ thuật, tiềm lực quân sự (bao gồm cả công nghệ quốc phòng, năng lực của giới lãnh đạo, chất lượng và số lượng của quân đội), dân số, đặc điểm dân tộc, tinh thần dân tộc,

*TS. Học viện Quan hệ quốc tế

đường lối đối ngoại, chính phủ (2). Sự tác động của các yếu tố này tới quyền lực quốc gia là khác nhau giữa những thời kỳ khác nhau, tùy thuộc vào bối cảnh thế giới cũng như tình hình bên trong của mỗi quốc gia. Bên cạnh đó, có quan điểm cho rằng đó là khả năng của một quốc gia trong tương quan với quốc gia khác. Một thứ mà như Mao Trạch Đông cho là “phát ra từ nòng súng” (3). Và như cựu Ngoại trưởng Henry A. Kissinger thì đó là “chất kích thích tối thượng” (4).

Khi xem xét quyền lực theo góc độ tác động qua lại giữa các quốc gia thì ảnh hưởng của một quốc gia không chỉ xác định bởi khả năng của quốc gia, mà còn bởi: 1) Ý muốn của quốc gia đó về sử dụng khả năng của mình và 2) Việc quốc gia đó khống chế hoặc gây ảnh hưởng đến quốc gia khác. Như vậy, quyền lực của một các gia có thể nhìn nhận được bằng cách quan sát hành vi của các quốc gia khi họ tác động qua lại lẫn nhau. Và tác động qua lại đó có thể được thể hiện bằng những hành vi can thiệp quân sự, mở rộng ảnh hưởng chính trị và văn hóa. Các nhà hiện thực chủ nghĩa thường đưa ra nhiều giả định liên quan đến nhân tố đưa đến việc mở rộng quyền lực của một quốc gia (5). Có thể nêu ra một số nhân tố quan trọng sau:

Đầu tiên cần tính đến là lợi ích an ninh của quốc gia, lợi ích dân tộc mà trong thời đại hiện nay là lợi ích kinh tế - một trong những động lực thúc đẩy các nước mở rộng thị trường, tăng cường cạnh tranh hoặc xây dựng các mối quan hệ liên kết bởi vì “theo đuổi lợi ích quốc gia là cốt lõi của lựa chọn” (6) chính sách của mỗi quốc gia. Trong khi các nhà chính trị học nhấn mạnh đến sức mạnh và quyền lực mà các quốc gia lớn có thể áp đặt đối với các nước nhỏ hơn thì các nhà xã hội học lại đi tìm nguồn gốc và

chuẩn mực nhằm đánh giá những hành vi mà họ gọi là “bá quyền”. Những người theo chủ nghĩa đa nguyên và toàn cầu cũng nhấn mạnh đến vai trò quan trọng của các nhân tố kinh tế. Họ coi các vấn đề xã hội và kinh tế ít nhiều cũng quan trọng ngang hàng với vấn đề an ninh được các nhà hiện thực đề cao. Như vậy, một điều rõ ràng là chính tính toán lợi ích được hỗ trợ bởi sức mạnh của mỗi nước và mong muốn mở rộng quyền lực đã tạo nên chính sách và chương trình hành động của quốc gia đó.

Thứ đến là sự phân bổ quyền lực hoặc gọi cách khác chính là cạnh tranh ảnh hưởng cũng là tác nhân đưa đến việc mở rộng quyền lực của mỗi nước lớn. Cạnh tranh ảnh hưởng chính trị giữa các nước lớn thường gắn liền với các hoạt động quân sự lẫn kinh tế chứ những người theo chủ nghĩa hiện thực thì “các quốc gia luôn tìm cách “tối đa hóa việc nắm giữ quyền lực thế giới. Các nước luôn tìm cách làm cho cán cân quyền lực thay đổi theo hướng gia tăng sức mạnh so với đối thủ tiềm tàng của mình”. Và các nước thường sử dụng nhiều phương tiện - kinh tế, chính trị, quân sự - để thay đổi cán cân quyền lực có lợi cho mình, ngay cả khi hậu quả tạo nên sự thù địch và nghi kỵ từ nước khác (7).

Tiếp theo là sức mạnh của mỗi nước hoặc nói theo cách khác là tiềm lực của từng quốc gia cũng là nhân tố quan trọng thúc đẩy các nước khẳng định vị trí của mình trong hệ thống chính trị thế giới. Lịch sử thế giới đã cho thấy trong mỗi giai đoạn nhất định, đều có một cường quốc ngự trị và chi phối hệ thống này. Ví dụ, trong thế kỷ XIV- XV, Vương quốc Anh được coi là nước đế quốc có quyền lực ở châu Âu. Trong thời kỳ này, với tiềm lực kinh tế, quân sự của mình Anh đã có một hệ thống thuộc địa rộng lớn, trải dài, thậm chí sang cả vùng

đất Tân thế giới. Tuy nhiên, được thành lập từ 13 bang thuộc địa của Anh (năm 1776), sau gần 2 thế kỷ Mỹ đã thay Anh trở thành một cường quốc thế giới. Mỹ đã từng bước khẳng định mình và vượt ra ngoài biên giới trở thành một nước lớn trên thế giới. Đến lượt mình, Mỹ đã và đang từng bước mở rộng quyền lực của mình. Tuy nhiên, khác với đế quốc Anh già cỗi trước đây, nước Mỹ tư bản non trẻ đã mở rộng quyền lực của mình không chỉ trong phạm vi quân sự, an ninh mà còn cả ở lĩnh vực văn hóa, giáo dục mà hiện tại được đề cập đến theo khái niệm sức mạnh cứng và sức mạnh mềm.

Và cuối cùng là bối cảnh thế giới và khu vực từng thời điểm lịch sử tác động đến các tính toán chiến lược của cường quốc đó. Môi trường quốc tế và khu vực có khả năng hạn chế và cũng là điều kiện thúc đẩy những tính toán chiến lược hoặc những mưu đồ của các quốc gia. Lý do chính là vì tất cả các quốc gia, dù lớn hay nhỏ, đều có những lựa chọn trong chiến lược đối ngoại của mình trong phạm vi của hệ thống quốc tế (8). Bên cạnh đó, việc nghiên cứu bối cảnh quốc tế và khu vực như là một nhân tố để xem xét việc mở rộng quyền lực của các cường quốc sẽ giúp hiểu rõ được thứ bậc thực tế của quốc gia đó trong toàn bộ hệ thống. Từ đó, giúp lý giải sự khác nhau về chiến lược đối ngoại và việc triển khai chính sách đó của các quốc gia, bởi vì theo Kenneth Waltz vị trí quốc gia trong toàn bộ cấu trúc hệ thống sẽ “tạo ra các hành xử (của quốc gia) và làm cho kết quả của các hành xử đó trở nên có thể dự đoán được” (9).

Như vậy, với những khái niệm đã nêu và các yếu tố rút ra từ những diễn biến và phát triển trong quan hệ của các nước thì có thể thấy rõ rằng, mở rộng quyền lực là hành động tất yếu của các cường quốc.

Chính nỗi lo ngại về sự vượt trội của các nước khác, tham vọng tối đa hóa quyền lực của mình đã làm cho thế giới tiếp tục phải chứng kiến các hình thức mở rộng quyền lực đa dạng đang diễn ra tại các khu vực.

II. CƠ SỞ LỊCH SỬ TẠO NÊN TƯ TƯỞNG MỞ RỘNG QUYỀN LỰC CỦA MỸ

Mỹ là quốc gia trẻ so với nhiều nước tư bản phương Tây khác, nhưng chỉ trong thời gian ngắn Mỹ đã loại bỏ các đối thủ và mở rộng phạm vi ảnh hưởng của mình. Và đến thời gian hiện tại, ấn tượng của thế giới về Mỹ luôn gắn với hình ảnh của những anh chàng cao bồi miền Tây và những lần lướt các quốc gia nhỏ khác. Khác hẳn với các quốc gia khác, nước Mỹ ngay từ thời lập quốc, nền tảng cho mở rộng quyền lực đã phôi thai và phát triển dựa trên tiềm năng kinh tế và yếu tố địa lý thuận lợi. Những cơ sở đó là:

1 Nền tảng tư tưởng đầu tiên của những người nhập cư

Sau phát hiện của Columbus về một “Tân thế giới” năm 1492 các dòng người di cư từ “Cựu thế giới” sang vùng đất mới diễn ra ồ ạt. Khu định cư đầu tiên của người Anh tại Tân thế giới được thiết lập tại Jamestown, theo chiếu chỉ của vua James đệ nhất ban hành cho Công ty Virginia (hay Công ty London) vào năm 1607. Tiếp theo Jamestown, những khu định cư khác dần dần được hình thành, trong số đó thuộc địa Vịnh Massachusetts là nơi nâng đỡ và tạo điều kiện cho ý tưởng “thành phố trên đỉnh núi” đơm hoa và kết trái, tác động mạnh mẽ đến chính sách của nước Mỹ sau này.

John Winthrop (1587-1649) là một trong những người Thanh giáo Anh thực hiện chuyển vượt biển sang vùng Tân thế giới.

Thay vì tìm cách chống chọi lại với những thói hư tật xấu tại một “thế giới lỗi thời” của Anh giáo, ông đã hy vọng xây dựng tại New England một nhà thờ thật sự có thể trở thành khuôn mẫu cho các nhà thờ ở Anh. Ông là một người tin vào chúa và tin rằng chúa sẽ trừng trị Vương quốc Anh về sự dị giáo và những người Thanh giáo Anh cần một vùng đất cách xa nước Anh để những người con của chúa được an bình (10). Theo ông “Chúa đã sàng lọc cả một dân tộc từ nước Anh để có thể chuyển những hạt giống tốt nhất tới mảnh đất hoang dã là Mỹ quốc này” (11). Họ muốn xây dựng ở Mỹ những đồn điền “giống hệt như những đồn điền ở New England. Bởi vì chúng ta sẽ giống như những thành phố nằm trên đỉnh núi (*A city upon a hill*), mọi mắt của mọi dân tộc sẽ hướng về chúng ta” (12). Tuyên bố này đã được ông đưa ra vào mùa xuân 1630 khi ông và một nhóm người Thanh giáo vượt biển đến Vịnh Massachusetts trên vùng đất thuộc Tân thế giới. Những người Thanh giáo và những người Thanh giáo phân lập (13) đều cùng chia sẻ suy nghĩ này của Winthrop. Tư tưởng “thành phố trên đỉnh núi” không phải là ý tưởng xây dựng vùng đất thánh như trong kinh thánh của người Cơ đốc giáo. Đây là giấc mơ xây dựng một xã hội hoàn hảo do chúa tạo nên. Đây cũng là khởi nguồn của chủ nghĩa biệt lập của người Mỹ. Ý tưởng này khiến cho người Mỹ cho rằng họ ưu việt hơn bất kỳ dân tộc, quốc gia nào khác, họ là một ngoại lệ (*exceptionism*) trên thế giới, hoặc nước Mỹ là một quốc gia thượng đẳng, là trung tâm của tất cả (*nombrilism*). Quan điểm này được người Mỹ hiện nay tiếp tục duy trì không kể họ là người thuộc phe bảo thủ hay tự do. Và tư tưởng “thành phố trên đỉnh núi” đã được phản ánh đến trong tác phẩm nổi tiếng “Lương tri” của Thomas Paine trong đó nêu

rõ rằng Cách mạng Mỹ là nhằm tạo nên cơ hội cho việc xây dựng một xã hội mới tốt đẹp hơn. Và bản thân nó cũng chính là nguồn gốc cho khái niệm “vận mệnh được định sẵn” - Manifest Destiny, được nhiều người biết đến khi nói về nước Mỹ trong giai đoạn lịch sử sau này.

2 Tư tưởng “vận mệnh được định sẵn” - The Manifest Destiny

“Manifest Destiny” - Vận mệnh được định sẵn, là một khái niệm chung được hình thành trong thời kỳ đầu, đây không phải là chính sách do chính quyền của bất kỳ đời tổng thống Mỹ nào trong lịch sử. Đây là niềm tin xuất phát từ giấc mơ của những người Thanh giáo về “một quốc gia đặt dưới chúa”.

Khái niệm “Manifest Destiny” được nhà báo John L. O'Sullivan đưa ra vào năm 1845 trong bài báo “Sự thôn tính” (14) trong Tạp chí *Democratic Review*. John L. O'Sullivan đã thúc đẩy Mỹ thôn tính Cộng hòa Mexico, không phải vì Mexico mong muốn như vậy mà vì “vận mệnh được định sẵn của chúng ta là phải mở rộng ra toàn bộ vùng lục địa được thượng đế ban cho vì sự phát triển tự do cho hàng triệu người dân (15). Tiếp đó, tháng 12 năm 1845, ông sử dụng khái niệm này trong tờ báo *New York Morning News* khi đề cập đến cách giải quyết xung đột biên giới với Anh về vùng Oregon. Theo O'Sullivan thì Mỹ hoàn toàn có quyền sở hữu vùng Oregon bởi vì “lời tuyên bố này dựa vào quyền có vận mệnh được định sẵn của chúng ta đối với việc mở rộng và sở hữu toàn bộ lục địa mà chúa đã trao cho chúng ta vì sự phát triển của sự trải nghiệm vĩ đại về tự do và về một chính phủ liên bang tự điều hành chúng ta được giao phó”. Ông tin rằng chúa đã trao cho nước Mỹ sứ mệnh phát triển nền dân chủ cộng hòa (sự trải nghiệm vĩ

đại về tự do) trên toàn khu vực Bắc Mỹ và “vận mệnh được định sẵn” chính là ý tưởng đạo đức (một “luật cao hơn hẳn”) vượt trội trên mọi những luồng suy nghĩ khác (16). Về thực chất, tư tưởng ban đầu của O’Sullivan không phải là khuyến khích cho việc mở rộng lãnh thổ của Mỹ bằng vũ lực. Theo ông, việc mở rộng lãnh thổ của Mỹ sẽ được thực hiện mà không có sự can thiệp trực tiếp của chính phủ hoặc không phải sử dụng vũ lực. Trường hợp của Texas là ví dụ cho sự tự nguyện gia nhập Liên bang. Ông cho rằng, tiếp sau Texas sẽ là những bang khác gia nhập Liên bang theo phương thức này. Đến cuối thế kỷ XIX, khái niệm này đã được vận dụng nhằm lý giải cho việc Mỹ mở rộng lãnh thổ ra ngoài khu vực Bắc Mỹ. Cùng với sự phát triển của lịch sử, khái niệm này được mang nhiều nghĩa khác nhau. Tuy nhiên, nó thường được sử dụng theo nghĩa nước Mỹ được “chọn ra” để tạo nên quyền lực chính trị bao trùm đối với toàn bộ lục địa Bắc Mỹ.

Người Mỹ tự coi mình có nhiệm vụ hoàn thành sứ mệnh của Đức Chúa Trời trong việc mở rộng dân chủ ra toàn khu vực Bắc Mỹ, sau này là cả thế giới. Cuộc chiến tranh giành độc lập từ người Anh (1783) đã tạo cho người Mỹ cảm giác họ có vị trí đặc biệt so với mọi dân tộc khác. Với thắng lợi trước một đối thủ mạnh vào bậc nhất thế giới thời bấy giờ, người Mỹ đã tự cho rằng “Thượng đế” đứng về phía họ. Ý nghĩ này tiếp tục chi phối người Mỹ khi họ tham gia vào các cuộc xung đột bởi vì họ cho rằng thắng lợi của họ là một bước đóng góp vào việc xây dựng “thiên đường của chúa” (17) trên thế giới. Đối với đa số người Mỹ, cho dù đó là thương gia, chính khách hoặc nhà tu hành, Đức Chúa Trời được coi là một bộ phận trong đời sống. Họ coi nước Mỹ là một đất nước được đặt dưới

chúa và thừa hành mọi sứ mệnh do chúa ban cho để có thể hoàn thành “giấc mơ Mỹ”.

“Vận mệnh được định sẵn” thường gắn với việc mở rộng lãnh thổ của Mỹ trong giai đoạn từ 1815 đến 1860, giai đoạn từ sau khi cuộc chiến tranh 1812 với Anh đến khi nước Mỹ chuẩn bị bước vào cuộc Nội chiến. Giai đoạn này cũng được gọi là “kỷ nguyên của Vận mệnh được định sẵn”. Vận mệnh được định sẵn còn mang hàm ý những người dân “chưa được văn minh hóa” có khả năng trở nên tốt đẹp hơn khi có cơ hội tiếp xúc với những giá trị dân chủ của Mỹ. Khi Nội chiến Mỹ (1861-1865) xảy ra thì “kỷ nguyên của Vận mệnh được định sẵn” chấm dứt. Và đến cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, khái niệm “Vận mệnh được định sẵn” không còn được nhắc đến nhiều. Đến thời kỳ của Tổng thống Roosevelt vị trí nước Mỹ đã được khẳng định, mối quan tâm của Mỹ không còn tập trung vào việc mở rộng lãnh thổ như thời kỳ trước đây mà tập trung vào việc “đóng vai trò cảnh sát quốc tế” để bảo vệ quyền lợi của Mỹ ở Tây bán cầu. Mặc dù sang thế kỷ XX, nó không còn được nhắc đến như thời kỳ trước, nhưng nhiều nhà nghiên cứu cho rằng nhiều tố chất của “Vận mệnh được định sẵn”, đặc biệt là niềm tin vào “sứ mệnh” trao cho nước Mỹ đối với việc củng cố và bảo vệ dân chủ trên toàn thế giới vẫn tiếp tục có ảnh hưởng đến tư tưởng chính trị của Mỹ (18). Đó chính là cái mà người Mỹ cho rằng “mình có nhiệm vụ dẫn đường cho những dân tộc vẫn ở trong bóng tối” (19).

3 Phong trào Tây tiến mở rộng lãnh thổ Mỹ

Cuộc đấu tranh giành độc lập của người Mỹ đã kết thúc năm 1776 bằng *Tuyên ngôn độc lập*, một quốc gia độc lập với quốc kỳ, quốc huy riêng và trải dài trên một vùng

lãnh thổ rộng lớn chính thức ra đời. Đây chính là thắng lợi của người Mỹ trong cuộc chiến giành quyền lực chính trị với người Anh ở chính quốc. Tuy nhiên, người Mỹ đã không tự mãn với thắng lợi của mình. Vốn là những người ưa mạo hiểm, tham vọng khám phá, trong thời kỳ đầu dựng nước này người Mỹ đã tiếp tục khẳng định quyền lực của mình thông qua việc ổn định tình hình trong nước và mở rộng lãnh thổ.

Đầu thế kỷ XIX, với sự phát triển của hệ thống giao thông - đường thủy và đường bộ lúc này được mở rộng đến gần những khu vực hẻo lánh - những người "tiên phong" đã coi vùng đất miền Viễn Tây như là nơi mang đến sức sống mới. Từ miền Đông, nơi đất đai không còn đem lại năng suất cao trong sản xuất nông nghiệp, những đoàn người gồm các nhà buôn, người đào vàng và nhà thầu khoán liên tiếp rời bỏ các trang trại và làng mạc vùng ven biển, đi tới vùng đất màu mỡ nằm sâu trong lục địa nhằm tìm kiếm cơ hội mới. Họ tìm các địa điểm thành lập nơi định cư mới, lập làng xóm, khai khẩn đất đai và đi theo họ là các thầy thuốc, luật sư, chủ cửa hàng, các nhà truyền giáo và cả các nhà chính trị.

Dòng người di cư tiến về miền Tây đã góp phần hình thành nên đường biên giới mới, đó là những vùng biên cương như nhà xã hội học Jackson Turner đã miêu tả "là điểm gặp gỡ giữa những con người hoang dã và con người văn minh" (20). Những người định cư nhanh chóng xây dựng nên các trang trại mới, với hệ thống đường sá, trường học phục vụ cho cuộc sống của họ. Những người đầu cơ đất đai thì mua những khoảng đất rộng, rẻ tiền và khi được giá, họ bán lại cho người mới đến, để rồi lại tiếp tục đi xa hơn nữa về miền Tây. Những biến đổi diễn ra vô cùng nhanh chóng. Vào năm 1847, bang Utah chỉ là một bãi sa mạc,

nhưng nhờ công đắp đập, đào mương của những người thuộc cộng đồng tôn giáo "Giáo hội của Chúa Jesus Christ các Thánh trong ngày cuối cùng" (*The Church of the Jesus Christ of Latter day Saints*), vùng đất này đã trở nên trù phú. Không lâu sau, xung quanh thánh địa của họ đã mọc lên thành phố rộng lớn khang trang, đó là Salt Lake City. Vùng đất đầu tiên của nước Mỹ lúc đầu ở bờ bên kia của dãy núi Appalachia, sau đó, nó chuyển sang những vùng đất hiện nay vẫn được gọi là miền Trung Tây (Midwest). Thời kỳ tiếp theo, nó đi ngang qua Mississippi và đến năm 1853, người Mỹ đã chiếm toàn bộ phần phía Tây của nước Mỹ thông qua việc mua bán, chinh phục và ký hiệp ước. Một số bang mới hình thành và gia nhập vào Liên bang, trong thời gian 1816 đến 1821, có sáu bang mới được thành lập là: Indiana, Illinois và Main (đây là 3 bang tự do) và Mississippi, Alabana và Missouri (3 bang nô lệ). Dòng người tiến về miền Tây vào đầu thế kỷ XIX đã tạo nên sự phân chia mới đối với lãnh thổ của nước Mỹ, góp phần tạo nên những đường biên giới mới. Với sự sáp nhập thêm các bang mới, vùng phía Đông của Mississippi đã được xác định.

Phong trào Tây tiến này đã có những tác động nhất định tới bản sắc của người Mỹ và xã hội Mỹ. Lý do chính cư dân đến định cư ở miền biên giới là những nhóm người táo bạo, liều lĩnh và chịu được gian khổ. Họ đã rời bỏ miền Đông, nơi cảm thấy tù túng để khai phá những vùng đất mới, mở rộng biên cương với tinh thần tự tin mạnh mẽ, một bản năng hành động liên tục, không sợ rủi ro, nguy hiểm. Họ ra đi với một niềm tin chắc chắn rằng một chân trời tốt đẹp đang chờ đợi ở phía trước. Đây chính là một trong số những đặc tính nổi bật của người Mỹ. Cho đến cả thời kỳ hiện

tại những kỷ niệm về công cuộc tiến về miền Tây, mở rộng lãnh thổ để lại ấn tượng khá lớn đối với người Mỹ. Và ngay khi người Mỹ bắt đầu thay đổi bộ mặt của mảnh đất họ sinh sống, thì chính bản thân họ cũng được thay đổi trong mỗi tương tác qua lại với công việc của mình. Phải chăng đây cũng là nền tảng tạo nên cho người Mỹ luôn muốn vươn ra ngoài lãnh thổ của mình.

Như vậy, với lịch sử hình thành và phát triển của đất nước mình, một cách tự nhiên, con người Mỹ đã mang trong mình ý muốn khẳng định vị trí của mình trên thế giới ngay từ khi lập quốc. Chính lịch sử nhập cư, xây dựng quốc gia bằng tư tưởng “thành phố trên đỉnh núi” và quá trình mở rộng lãnh thổ bằng các phong trào Tây tiến và mua bán đất đai đã hình thành nên những học thuyết về văn hóa tạo nên chủ nghĩa bành trướng và đưa giá trị Mỹ ra bên ngoài lãnh thổ Mỹ liên tiếp nhiều thế hệ.

III. NHÂN TỐ VĂN HÓA TRONG QUÁ TRÌNH MỞ RỘNG QUYỀN LỰC CỦA MỸ

Alexis De Tocqueville đã hoàn toàn đúng khi nhận xét rằng: “Mỹ là trường hợp duy nhất có những điểm xuất phát hoàn toàn rõ ràng để hình thành nên một quốc gia vĩ đại” (21). Vì vậy, các nhà nghiên cứu không thể đề cập đến những đặc tính văn hóa của Mỹ như khi nghiên cứu các quốc gia tư bản phát triển khác. Chỉ trong khoảng thời gian gần ba thế kỷ hình thành và phát triển, người Mỹ đã xây dựng nên một chế độ “tư bản điển hình”, một điển hình về sự kế thừa bản sắc văn hóa châu Âu nhưng chịu ảnh hưởng và tác động không nhỏ bởi quan niệm về đạo lý và lối sống của Thanh giáo thời kỳ cải cách (22). Là cường quốc có tuổi đời trẻ nhất và cũng là cường quốc duy nhất mà trong quá trình

phát triển không trải qua giai đoạn dài của đêm trường Trung cổ và thời kỳ phong kiến song từ khi thành lập đến nay nước Mỹ đã không ngừng khẳng định và mở rộng quyền lực của mình. Mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau, người Mỹ lại có những chiến lược khác nhau nhằm khẳng định, củng cố và mở rộng quyền lực. Nói cách khác nước Mỹ luôn thực hiện được những ý đồ của mình, tác động đến các quốc gia khác nhằm mang lại cho mình những lợi ích tối ưu nhất phù hợp với từng thời kỳ cụ thể.

Lịch sử nước Mỹ vẫn sẽ còn nhiều thay đổi, nhưng điều đó không có nghĩa là giới học giả không thể đưa ra được những ý tưởng chủ đạo thường xuyên tồn tại trong xã hội được một số học giả, đặc biệt là học giả Mỹ đúc kết để có thể lý giải được những cách ứng xử được coi là “bá quyền” hoặc “mở rộng ảnh hưởng”, “giá trị Mỹ ra bên ngoài” mà quốc gia này đã triển khai. Để hiểu được mối quan hệ giữa văn hóa và việc mở rộng quyền lực của Mỹ trên thế giới, có thể lý giải nhận thức của người Mỹ theo những nhân quan khác nhau như sau:

1. Tính cách ưa sử dụng bạo lực của người Mỹ dưới góc độ Thuyết Darwin xã hội

Thuyết Darwin xã hội (23) - cho rằng con người sống trong xã hội cũng theo quy luật đào thải như trong rừng núi, những người phù hợp với hoàn cảnh nhất sẽ là những người tồn tại được. Thuyết Darwin về tự nhiên đã được một số nhà nghiên cứu xã hội phương Tây trong đó đi đầu là Herbert Spencer, người Anh vận dụng để giải thích các hiện tượng trong xã hội con người. Năm 1851, ông đã xuất bản cuốn sách đầu tiên về chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do cho rằng một hệ thống kinh tế có hiệu quả cần cho phép cạnh tranh trong kinh doanh mà không có sự can thiệp của nhà nước. Theo

Herbert Spencer thì cạnh tranh là quy luật của cuộc sống và chỉ những người phù hợp với hoàn cảnh nhất sẽ là những người còn sống sót. Theo ông những người thích ứng được với hoàn cảnh là những người có được tác phong công nghiệp, có mong muốn sở hữu tài sản, và có khả năng tạo nên của cải. Trong khi những người còn lại chỉ là những người lười biếng, ngu ngốc và vô đạo đức. Theo Spencer thì những người không phù hợp cần dần dần được loại bỏ vì họ không có khả năng cạnh tranh. Và chính phủ không nên can thiệp vào quá trình này, bởi vì như vậy là sẽ gây cản trở cho quá trình văn minh hóa (24).

Học thuyết này cũng lý giải cho tính cạnh tranh cao trong xã hội Mỹ. Theo cách giải thích của thuyết Darwin xã hội thì nước Mỹ luôn luôn tồn tại các cuộc chạy đua để thích nghi và để giành chiến thắng. Kẻ mạnh nuốt chửng kẻ yếu, khôn thì sống nhưng những kẻ tồn tại được lại giúp người yếu đứng dậy. Các nhà đại tư sản luôn tìm cách tiêu diệt các đối thủ của mình, rồi sau đó lại tìm cách giúp họ. Thuyết này thừa nhận chủ nghĩa bành trướng: vì đây được coi là phần thưởng chính đáng cho kẻ thắng cuộc. Nó mặc nhiên yêu cầu có sự thích ứng để luôn có những cuộc khởi hành mới, nó gắn chặt với tinh thần lạc quan và dũng cảm của người Mỹ (25)*. Đây là một trong những thuyết được nhiều nhà triết học và xã hội sử dụng góp phần lý giải cho tư tưởng nước lớn của người Mỹ.

Không ít học giả đã cho rằng Mỹ đã trở thành một đế chế, thay vì tiếp tục phát huy nền cộng hòa của một nước lớn thông thường. Xuất thân từ những con người có đầy đủ ý chí và dũng khí để làm một việc mà ít ai dám làm thời kỳ đó, người Mỹ luôn có suy nghĩ coi mình vị trí cao hơn người khác, được quyền “can thiệp, giúp đỡ” (hoặc

đôi lúc can thiệp trực tiếp) đối với hầu như tất cả các nước và khu vực trên thế giới. Kinh nghiệm tiếp theo trong lịch sử phát triển của Mỹ cùng với niềm tin tôn giáo, cũng góp phần tạo nên suy nghĩ trong người Mỹ cho sự thất bại của kẻ thù giúp tạo nên các thế giới mới. Ngoài việc tham gia tích cực vào tất cả các hoạt động trong mọi tổ chức quốc tế để bảo vệ quan điểm và quyền lợi của mình, nước Mỹ cũng không ngần ngại đơn phương kiểm soát, phân tích, vận động, răn đe, nói chung là can thiệp vào bất cứ lĩnh vực gì cảm thấy mình có quyền và có lợi.

Với người Mỹ, bạo lực và đàn áp được coi là có hiệu quả hơn là ngăn ngừa. Bản chất hung hăng, táo tợn của những người dân di cư kết hợp với sự phát triển nhanh chóng, thế mạnh vượt trội về mọi mặt đã biến nước Mỹ thành một siêu cường, tạo cho người dân Mỹ dễ dàng chấp nhận khả năng sử dụng sức mạnh, đặc biệt về quân sự để chi phối các nước khác. Nước Mỹ được coi là biểu tượng của “sự ngoại lệ” đối với những người nhập cư, và là một lục địa kết hợp giữa quyền lực, sức mạnh và cả những mối lo ngại nhất đối với các dân tộc trên thế giới. Chính ý tưởng về “sự ngoại lệ” đã làm cho người Mỹ có cảm giác mình siêu đẳng hơn bất kỳ dân tộc nào trên thế giới, và tự cho mình cái quyền thế chân những người ở Thế giới cũ và chà đạp lên hàng triệu người Mỹ bản địa. Một trong những nhận xét đáng chú ý của Creoveur, dưới góc độ cho dù mộc mạc, đơn giản của một người nông dân thì nước Mỹ của ông chính là kết quả từ những cuộc xua đuổi và xâm chiếm đất đai của người Mỹ bản địa. Trong một lá thư ông đã nêu nhận xét của mình “những người bản xứ đã biến mất hoặc là trong các cuộc chiến tranh chống lại của người châu Âu hoặc họ bị xua đuổi, tập trung tại

những thị xã cổ của họ, trong sự khinh miệt và lãng quên... Có rất nhiều bộ tộc đã từ bỏ quyền lực tối cao của mình cho người da trắng, rút lui về những vùng đất cổ kính của họ, thu lượm những tàn dư rải rác của những nhóm người đã từng tồn tại khá đông đúc... Họ đã quên những lối sống của tổ tiên họ, họ cư ngụ một cách hòa bình, và chỉ trong ít năm tất cả lãnh thổ của họ đã được bao bọc bởi số người châu Âu ngày càng tăng, và kết quả là họ đã trở nên thụ động, không sẵn sàng hoặc chỉ tuân theo cách thức buôn bán của chúng ta và chỉ trong một vài thế hệ đã hoặc hoàn toàn biến mất hoặc thống nhất lại trong những vùng đất nhỏ. Vận mệnh của những quốc gia đã có thời luôn thiện chiến và độc lập chỉ còn lại những vùng đất nhỏ như ốc đảo là tàn dư" (26).

Thiếu sự tôn trọng và học hỏi các nền văn minh khác, Mỹ thường có thái độ thù địch, thiên về sử dụng vũ lực trong giải quyết với các nền văn hóa khác với giá trị của Mỹ. Trong ký ức của người Mỹ, không có cuộc chiến tranh xâm lược nào nổ ra trên đất nước họ cho đến tận khi xảy ra sự kiện 11-9-2001. Điều này cũng khiến cho vũ lực trở thành một công cụ hấp dẫn hơn trong xử sự với bên ngoài, nhất là khi thắng lợi nhanh chóng là chắc chắn và chi phí bỏ ra được coi là khá ít ỏi (27).

Không giống như nhiều nước khác, theo quan điểm của người Mỹ thì các vấn đề phiên phức xảy ra ở một nước khác là đáng phải được giải quyết theo ý muốn của Mỹ khi Mỹ quyết định can thiệp. Khi những phát súng đầu tiên của cuộc Cách mạng Mỹ bắt đầu tại Lexington và Concord, người Mỹ đã từng tin tưởng rằng những hành động của họ đều được thế giới chú ý và vì vậy cuộc cách mạng của họ có ý nghĩa trên toàn thế giới.

Do các khái niệm và ý tưởng khác nhau tồn tại cùng với nền văn hóa đã nuôi dưỡng chúng, có rất nhiều niềm tin và giá trị được hình thành và phát triển từ ngày đầu lập nước vẫn còn ảnh hưởng khá mạnh trong xã hội đương đại, bất chấp những thay đổi về khoa học và kỹ thuật. Theo truyền thuyết của những người "tiên phong" thì việc chinh phục miền đất hoang dã và việc đồng hóa, thay chỗ cho người Mỹ bản địa chính là cách thức tạo nên bản sắc, thực thể chính trị, một nền kinh tế phát triển và cả một nền văn minh tiến bộ và năng động của dân tộc Mỹ. Xung đột và chủ nghĩa cá nhân chính là trung tâm của quá trình này (28).

2. Quan điểm về miền biên cương và hành vi mở rộng giá trị Mỹ

Thuyết miền biên cương (Frontier) của Frederick Jackson Turner (29) nói về những đợt tiến quân lần lượt của những người mở đường, chủ trang trại, những thợ thủ công, rồi đến thương nhân và những người làm dịch vụ... vào miền Tây nước Mỹ. Đáng chú ý khái niệm "miền Tây - miền biên cương" ở đây không cố định: nghĩa là bao giờ ta cũng ở về phía Tây để rồi biên cương cứ tiến xa dần bờ biển Đại Tây Dương, băng qua miền Trung Tây rồi đến Viễn Tây. Cái lãnh thổ luôn chuyển động ấy, nơi những người tiên phong khai phá tiếp xúc trực tiếp với đất hoang và các bộ tộc da đỏ - thuộc về một nền văn minh khác hẳn - đã làm nảy sinh những cách xử thế mới, góp phần hình thành tính cách của dân tộc. Turner đã viết "chính nhờ những người tiên phong mà trí tuệ Mỹ đã tạo nên những đặc tính đáng chú ý của mình".

Turner cho rằng công cuộc khai phá lục địa Bắc Mỹ diễn ra không phải không đau đớn, bởi vì người Anh, người Pháp luôn luôn dựng hàng rào ngăn chặn cuộc tiến

quân về lãnh thổ và về văn hóa đó. Thổ dân da đỏ cũng chống cự lại, nhưng cuộc tiến quân ồ ạt theo lời bài ca “hãy tiến về phía Tây, hỡi chàng trai, và hãy lớn lên cùng Tổ quốc” là không thể ngăn cản. Chẳng mấy chốc chủ nghĩa bành trướng sẽ trở thành thuộc tính của nước Mỹ, điều này càng ngày càng rõ khi các bang dần dần được củng cố, chiếm được lãnh thổ nơi sinh ra quốc gia, người Mỹ lại lao ra chinh phục thế giới (30).

Theo ông chính miền biên cương được ra đời nhờ kết quả của phong trào Tây tiến đã làm cho nước Mỹ không phải là một khúc thừa của châu Âu. Miền biên cương đã tạo nên một dân tộc có lẽ có văn hóa thô ráp hơn của châu Âu nhưng giàu thực tế, nhiệt huyết, cá tính và dân chủ hơn. Theo ông nếu nước Mỹ không có miền biên cương hẳn sẽ giống như một châu Âu rệu rã, với những chế độ xã hội bị phân tầng, xung đột giai cấp và hiếm có cơ hội tốt (31). Đây là một thuyết được nhiều nhà nghiên cứu sử dụng để giải thích cho các đặc điểm văn hóa Mỹ nhưng cũng là một học thuyết bị chỉ trích nhiều nhất. Họ cho rằng ông đã lãng mạn hóa cả một quá trình lịch sử đầy máu và nước mắt, mà dấu ấn là cuộc chinh phục Mexico, cách thức đối xử gần như diệt chủng đối với người Mỹ bản địa. Đây cũng là một cách tiếp cận để có thể lý giải cho những thái độ nhiệt huyết của người Mỹ lúc họ sẵn sàng ủng hộ các chính sách của Tổng thống trong các trường hợp Mỹ thực hiện can thiệp ra bên ngoài. Lý do chính là vì, cho đến nay, nước Mỹ là một ví dụ sống động về xu hướng bành trướng và mở rộng ảnh hưởng trên phạm vi toàn thế giới. Khả năng kinh tế và quân sự vượt trội đã tạo điều kiện cho Mỹ nuôi dưỡng ý tưởng gia tăng phạm vi chi phối của mình. Đây là một thực tế gắn liền tất yếu với sự lớn

lớn về kinh tế, quân sự và chính trị của một nước tư bản điển hình như Mỹ. Bên cạnh đó, “tinh thần miền biên cương” vốn từng thúc đẩy người Mỹ thực hiện mở mang lãnh thổ về phía Tây cũng là một yếu tố thúc đẩy đất nước này mở rộng ảnh hưởng trên phạm vi toàn cầu.

Khi Chiến tranh thế giới lần thứ Hai kết thúc, các nhà sản xuất của Mỹ đã không ngần ngại hướng sang châu Âu, vừa thực hiện chính sách gây ảnh hưởng về chính trị vừa tìm cách mở rộng thị trường. Những diễn biến trong quan hệ Mỹ - Tây Âu đã chứng minh cho những tính toán của Mỹ. Chiến tranh lạnh kết thúc, các nước Đông Âu trở thành một trong những khu vực Mỹ tìm cách can thiệp và gây ảnh hưởng. Hàng hóa Mỹ được đem sang bán tại những thị trường mới vốn khan hiếm hàng hóa trước đây, không mấy khó khăn.

Ngoài quyền lực kinh tế, Mỹ còn muốn củng cố ảnh hưởng chính trị và văn hóa của mình trên mọi nước khác. Trong lĩnh vực luật quốc tế, Mỹ khuyến khích các viện nghiên cứu, hiệp hội tư tham gia vào việc đào sâu, triển khai cơ sở lý thuyết của công pháp quốc tế. Đây là công việc khoa học lúc nào cũng cần thiết và lại càng không thể thiếu trong một thế giới toàn cầu hóa và tiến về kinh tế tri thức. Tuy nhiên, qua đó các nhà trí thức Mỹ cũng góp phần củng cố ưu thế của một tư duy tạm gọi là triết lý tự do Tây phương (*Western liberalism*). Trong vô vàn các hiệp hội và cơ sở nghiên cứu ấy, không kể đến các nhóm thuộc các đại học nổi tiếng như Yale và Harvard, chỉ xin nhắc đến hội *American Society of International Law (ASIL)* và viện *International Law Institute (ILI)*, có mục tiêu chính thức là phổ biến đến tất cả các nước những hiểu biết và kinh nghiệm để góp phần phát triển hệ thống luật quốc tế.

Viện ILI đã thành lập một trung tâm về luật thương mại quốc tế (*International Trade Law Center*) để giúp đỡ các nước thành lập các cơ cấu luật pháp và hành chính cần thiết để tuân thủ luật WTO, qua các chương trình đào tạo dành cho viên chức, doanh nhân và trí thức các nước.

Bên cạnh các biện pháp kinh tế, quân sự, việc mở rộng ảnh hưởng và tuyên truyền các “giá trị” Mỹ cũng được chính quyền Mỹ coi trọng. Trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, Mỹ không ngần ngại thành lập các đồng minh nhằm tập hợp lực lượng trong vòng kiểm soát của mình để đối đầu với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa. Chiến tranh lạnh kết thúc, Mỹ đã tìm ra những phương thức nhẹ nhàng và khéo léo hơn để thực hiện mục tiêu của mình, đó là “mở rộng cộng đồng các nền dân chủ thị trường”. Tổng thống Mỹ Clinton đã không hề ngần ngại nói rõ ý định của mình khi tuyên bố bình thường hóa quan hệ với Việt Nam (1995):

Tôi tin rằng việc bình thường hóa quan hệ và tăng cường các cuộc tiếp xúc giữa người Mỹ và người Việt Nam sẽ thúc đẩy sự nghiệp tự do ở Việt Nam như đã diễn ra ở Đông Âu và Liên Xô trước đây. Tôi tin tưởng chắc chắn rằng đưa Việt Nam tham gia vào con đường cải cách kinh tế và cải cách dân chủ sẽ góp phần thể hiện sự kính trọng của chúng ta đối với những người đã hy sinh vì mục đích tự do ở Việt Nam (32).

Ảnh hưởng của truyền thống Thanh giáo khiến xã hội Mỹ hay gắn thêm kích thước đạo đức vào cả các hoạt động chính trị và kinh tế, không có gì khó hiểu khi Mỹ đặt nặng vấn đề tôn trọng chuẩn, kể cả các chuẩn có tính cách đạo đức như chống tham nhũng, và tự cho mình quyền và bổn phận kiểm tra sự thực thi các chuẩn ấy khi quyền lợi của mình bị liên quan. Ngược lại,

cũng dễ hiểu khi thấy người Mỹ coi gần như phạm thượng, chứ không chỉ là xâm phạm chủ quyền, việc một đạo luật Mỹ, hợp hiến, có thể phải sửa đổi dưới chỉ thị của một bộ phận đa hay siêu quốc gia.

Là một nước đi đầu trong lĩnh vực công nghệ thông tin, Mỹ tận dụng mọi phương tiện mới có sức truyền tải nhanh, rộng và không tốn kém để đề cao và truyền bá tư tưởng, giá trị Mỹ. Mỹ không hề che giấu việc sử dụng hệ thống truyền thanh của mình để ca ngợi Mỹ và tuyên truyền thu hút sự chú ý của người dân các nước khác đối với “mô hình” Mỹ. Cho đến nay, ngoài ý muốn của nhiều nhà lãnh đạo các quốc gia, ảnh hưởng của lối sống Mỹ với Hollywood, MTV, CNN và fastfood lan rộng ở hầu khắp các nước trên thế giới.

Có thể thấy rằng, trước đây trong lịch sử, những người Mỹ tiên phong không hề ngần ngại trong việc chinh phục miền Tây hoang dã, không lùi bước trước bất kỳ một cản trở nào, thậm chí sẵn sàng đánh đuổi người Mỹ bản địa ra khỏi vùng đất họ sinh sống. Nước Mỹ hiện đại ngày nay cũng đang tìm mọi cách để mở rộng phạm vi ảnh hưởng của mình ra toàn thế giới nhằm thực hiện mục tiêu tạo dựng cho mình vị trí thống trị trên thế giới.

Như vậy, Mỹ là nước sinh sau đẻ muộn, nhưng ngay từ khi trong giai đoạn định hình, Mỹ đã có nền tảng tư tưởng, kinh tế và con người làm cơ sở cho các chính sách bành trướng và mở rộng ảnh hưởng của Mỹ trong giai đoạn sau này. Sự phát triển của nước Mỹ là kết quả của các nguyên tắc dân chủ hoặc cộng hòa, thông qua những thay đổi kinh tế xã hội “tự do hóa” và “dân chủ hóa” và cả những cố gắng nhằm đối phó với những thách thức bắt nguồn từ những nguyên tắc đó. Đây là thực tế được là một số luận thuyết được đưa ra trong những

thời kỳ lịch sử nhất định của nước Mỹ cố gắng lý giải. Đây chính là nền tảng lý giải cho các hành vi mở rộng ảnh hưởng và can

thiệp của Mỹ đối với các quốc gia khác trong các giai đoạn phát triển khác nhau của lịch sử.

CHÚ THÍCH

(1). Bruce W. Jentleson. *Chính sách đối ngoại Mỹ - Động cơ của sự lựa chọn trong thế kỷ XXI*. Sách dịch. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 10.

(2). Hans J. Morgenthau. Chương 9.

(3). Jay M. Shafritz. *Từ điển về Chính trị và Chính quyền Mỹ*. Bản dịch. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002. tr. 720.

(4). New York Times. October 28, 1973.

(5). Stephen Walt. "Quan hệ Quốc tế: Một thế giới nhiều lý thuyết". (Bản dịch). *Lý luận Quan hệ Quốc tế*. Học viện Quan hệ Quốc tế, tr. 5.

(6). Bruce W. Jentleson, tr. 9.

(7). Đọc thêm *Anarchy and the Struggle for Power* của John Mearsheimer (2001) trong *The Tragey of Great Power Politics*. University of Chicago, tr. 31.

(8). Bruce W. Jentleson, tr. 8.

(9). Bruce W. Jentleson, tr. 9.

(10). Definition of Winthrop. http://www.wordiq.com/definition/John_Winthrop. ngày 20-11-2007

(11). Lê Thanh Bình (1998). "Các xu hướng chính của Văn hoá Mỹ và ảnh hưởng của nó đến đời sống kinh tế - xã hội Mỹ", *Tạp chí châu Mỹ ngày nay*, số 2-1998

(12). G. Clack, *Toward the City on a Hill - Portrait of the USA*. US Information Agency. 9/1997, tr. 21.

(13). Đây là phái Thanh giáo cấp tiến không tin Giáo hội chính thức có thể được cải tổ.

(14). Tiếng Anh "Annexion".

(15). Howard Zinn (2005). *A People's History of the United States. 1492-Present*. HarperCollins Publishers, New York, tr. 151.

(16). Weinberg, Albert K (1935). *Manifest Destiny: A Study of Nationalist Expansionism in American History*. Baltimore Johns Hopkins.

(17). Michael P. Halmilton (1968), *American Character and Foreign Policy*. Win B. Eardmans Publishing Company. Tr. 34.

(18). Stephanson, Anders (1995), *Manifest Destiny: American Expansion and the Empire of Right*. New York: Hill and Wang.

(19). Richard J. Payne (1995), *The Clash with Distant Cultures*. State University of New York Press. Tr. 22

(20). Frederick Jackson Turner (1892), *The Frontier in American History*, reprinted by University of Virginia 1997, tr. 7.

(21). Alexis de Tocqueville. Alexis de Tocqueville (1835), *Democracy in America*, Quyển I: *Influence of Democracy on the Action of Intellect in the United State*, reprinted in 1955 by University of Virginia, Vintage Book, New York. Phần II. Tr. 1.

(22). Những người cha hành hương khi sang Tân Thế giới mang theo học thuyết tôn giáo Calvin vốn không được phát huy ở nước Anh. Sang Tân Thế giới, học thuyết này đã thay đổi sâu sắc và sang đến thế kỷ XVIII thì trở thành một dạng Thanh giáo mới, mặc dù vẫn thấm nhuần học thuyết Calvin.

(23). Thuyết Darwin xã hội là sự phát triển trên thuyết tiến hóa về tự nhiên của Charles Darwin (1835) được nhà triết học người Anh Herbert Spencer khởi xướng. Ông là một trong

triết gia có ảnh hưởng trong việc vận dụng thuyết của Darwin vào giải thích sự tiến hóa của xã hội. Thuyết Darwin xã hội đã được vận dụng vào Mỹ trong thế kỷ XIX để giải thích chủ nghĩa tư bản, tự do thị trường hoặc là sự không hạn chế...

(24). Social Darwinism and American Laisser - faire Capitalism. *Bill of Right in Action* 19:2

(25). Jean-Pierre Fichou. Jean-Pierre Fichou, *Văn minh Hoa Kỳ*, bản dịch, Nxb. Thế giới, 1998, tr. 39-40.

(26). J. Hector St. John de Crevecoeur. (1904), *Letters from An American Farmer*, 1782, reprinted from original edition, New York, Fox, Duffied. Bức thư thứ 4, tr. 10.

(27). Richard.J.Payne, tr. XV.

(28). A Journey of Native American, tr. 14.

(29). Thuyết về miền biên cương được Frederick Jackson Turner đề cập trong tác phẩm "The Frontier" xuất bản năm 1892. Ông là Giáo sư Sử học trẻ thuộc Trường Đại học Wisconsin.

(30). Jean-Pierre Fichou, tr. 21.

(31). Gregory H. Nobles (1997), *American Frontiers: Culture Encounters and Continental Conquest*, New York: Hill and Wang, tr. 191.

(32). Bill Clinton, *Tuyên bố về việc bình thường hóa quan hệ với Việt Nam*. Báo Nhân dân, ngày 12-7-1995.

BÀN VỀ “LOẠI HÌNH KHẨN HOANG THUẬN - QUẢNG”

(Tiếp theo trang 38)

(10). *Bản đồ Quảng Nam: Đà Nẵng*. Ký hiệu BD 647, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

(11). *Bản đồ Quảng Nam: Đà Nẵng*. Ký hiệu BD 647, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

(12). Huỳnh Công Bá. *Công cuộc khai khẩn và phát triển làng xã ở Bắc Quảng Nam từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVIII*. Luận án Tiến sĩ sử học, Hà Nội, 1996, tr. 136.

(13). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục (Chính biên)*. Bản dịch. Tập XXVII. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 336.

(14). Nguyễn Hồng Phong. *Di sản làng xã trước Cách mạng xã hội chủ nghĩa*. Trong *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*. Tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979, tr. 463-465.

(15). Nguyễn Đình Đầu. *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Thừa Thiên*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1997, tr. 306.

(16). Huỳnh Công Bá. *Công cuộc khai khẩn và phát triển làng xã ở Bắc Quảng Nam từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVIII*. Luận án tiến sĩ sử học, Hà Nội, 1996.

(17). Huỳnh Công Bá. *Làng Tây Thành*. Tạp chí *Huế Xưa và Nay*. Số 7-1994, tr. 106-109.

(18). Huỳnh Công Bá. *Mấy nhận xét bước đầu qua các bản định bạ thời Tây Sơn ở châu Quảng Hóa (Đại Lộc - Quảng Nam)*. Tạp chí *Hán Nôm*, số 2 (43), năm 2000, tr. 80-84.

(19). Trần Từ. *Cơ cấu tổ chức làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.

(20). Dương Văn An. *Ô châu cận lục*. Bản dịch. Nxb. Văn hóa Á châu, Sài Gòn, 1961, tr. 55.

(21). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục chính biên*. Bản dịch. Tập XXVII. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, tr. 336.

(22). Thích Đại Sán. *Hải ngoại kỷ sự*. Bản dịch của Viện Đại học Huế. Viện Đại học Huế xuất bản, Huế, 1963.

HOẠT ĐỘNG CỦA NHẬT BẢN Ở MÃN CHÂU VÀ NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN MÃU THUẦN MỸ - NHẬT BẢN (1905-1930)

TRẦN THIÊN THANH*

Vùng Mãn Châu gồm 3 tỉnh Hắc Long Giang, Cát Lâm và Liêu Ninh từ lâu đã hấp dẫn giới tư bản độc quyền Nhật Bản bởi vị trí chiến lược quan trọng và nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú. Về mặt chiến lược, Mãn Châu là một bàn đạp quan trọng để tấn công Mông Cổ, Nga và xâm lược toàn Trung Quốc. Về mặt tài nguyên thiên nhiên, đây là nơi có nhiều mỏ sắt, than, dầu mỏ... rất cần thiết cho sự phát triển của nền công nghiệp Nhật Bản - một nước vốn nghèo khoáng sản. Vì vậy, ngay từ giữa thế kỷ XIX, ý tưởng xâm chiếm Mãn Châu đã hình thành trong giới cầm quyền Nhật Bản. Tiêu biểu trong số đó là quan điểm của Yoshida Shōin - môn đồ của Sakura Shōzan, thành viên trong chính quyền Tokugawa. Yoshida cho rằng: “Việc bảo vệ đất nước không chỉ là ngăn chặn để không mất đi những vị trí đang chiếm giữ mà còn phải làm tăng thêm những vị trí mà đất nước sẽ chiếm giữ”. Đồng thời, cũng nói rõ rằng “để tạo lợi thế về mặt cơ hội, chúng ta sẽ chiếm Mãn Châu, theo cách đó sẽ đối đầu với Nga; tiến hành thu hồi Triều Tiên để trông chừng Trung Quốc; chiếm các hòn đảo phía Nam để tiến vào Ấn Độ” (1). Trên thực tế, Nhật Bản đã bước đầu thực hiện mục tiêu này khi tiến hành cuộc chiến tranh với Trung Quốc năm 1894-1895. Theo Hiệp ước Mã Quan (Simonoseki)

tháng 4 năm 1895, Trung Quốc tuyên bố rút bỏ quyền bảo hộ đối với Triều Tiên, cắt nhượng cho Nhật Bản bán đảo Liêu Đông, Đài Loan cùng các đảo lân cận và quần đảo Bành Hồ, bồi thường 200 triệu lạng bạc và trao cho Nhật quyền xây dựng công xưởng tại các cửa khẩu thông thương của Trung Quốc (Sa Thị, Trùng Khánh, Tô Châu và Hàng Châu). Nhưng, việc khai thác Triều Tiên và các vùng khác ở Trung Quốc vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu nguyên liệu cho sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của các ngành công nghiệp đặc biệt là công nghiệp nặng ở Nhật Bản, nhất là sau khi Nhật buộc phải trao trả Liêu Đông cho nhà Thanh dưới sức ép của Nga, Đức và Pháp. Vì vậy, việc chiếm được nguồn tài nguyên phong phú ở Mãn Châu chính là cơ sở cần thiết tiếp theo để Nhật Bản chuyển từ giai đoạn công nghiệp lần thứ nhất (với nền tảng là công nghiệp nhẹ) sang giai đoạn công nghiệp lần thứ hai (với nền tảng là công nghiệp nặng). Với tầm quan trọng này cùng vị trí chiến lược sẵn có, đến đầu thế kỷ XX, Mãn Châu đã trở thành mục tiêu tranh chấp giữa Nhật Bản với các nước đế quốc khác. Khi cuộc chiến tranh 1904-1905 giữa Nhật Bản và Nga kết thúc, theo Hòa ước Portsmouth tháng 9-1905, Nhật Bản được hưởng mọi quyền lợi của Nga ở Liêu Đông, được quyền kinh doanh tuyến đường

*Th.S. Khoa Lịch sử - Trường ĐHKHXH&NV - ĐHQG HN

sắt từ Lữ Thuận đến Trường Xuân (đường sắt Nam Mãn Châu), vùng Nam đảo Sakhalin và được toàn quyền hành động đối với Triều Tiên. Thắng lợi đó không những đưa Nhật Bản lên vị trí một trong các cường quốc thế giới, mà còn làm thay đổi cán cân quyền lực ở Viễn Đông, theo đó mâu thuẫn đối kháng đã chuyển từ Nhật Bản - Nga sang Nhật Bản - Mỹ. Một trong những biểu hiện tập trung của mâu thuẫn này là các sự kiện diễn ra ở Mãn Châu (Đông Bắc Trung Quốc).

I. HOẠT ĐỘNG CỦA NHẬT BẢN Ở MÃN CHÂU

Có thể nói, Hoà ước Portsmouth đã tạo điều kiện cho Nhật Bản xâm nhập mạnh mẽ vào 3 tỉnh Đông Bắc Trung Quốc. Ngoài những lý do sâu xa kể trên, Nhật Bản còn có một lý do quan trọng khác củng cố quyết tâm biến Mãn Châu thành thị trường mở phục vụ lợi ích của Nhật Bản. Đó là việc giải quyết vấn đề nợ nước ngoài. Trong những năm đầu thế kỷ XX, mặc dù nguồn thu nhập từ thuế của Nhật Bản tăng lên đáng kể, nhưng để trang trải cho cuộc chiến tranh với Nga, Nhật Bản đã phải vay những khoản tiền lớn từ nước ngoài. Cuối năm 1903, khoản nợ nước ngoài của Nhật Bản mới là 98 triệu Yên. Nhưng, đến năm 1904, con số đó đã tăng lên 312 triệu Yên và cuối năm 1905 là 1.142 triệu Yên. Phần lớn trong số đó là vay từ thị trường tiền tệ ở London và New York. Dĩ nhiên, để có được những khoản vay đó, Nhật Bản cần phải có sự thông qua hay ít nhất là đồng ý ngầm của chính phủ Anh và Mỹ. Đổi lại, thông qua Bộ trưởng Ngoại giao Komura, chính phủ Nhật Bản đã phải cam kết với chính phủ hai nước này là nếu Nhật Bản giành thắng lợi trong cuộc chiến tranh với đế quốc Nga, Nhật Bản sẽ chia sẻ việc khai thác Mãn Châu với các cường quốc đang có quan hệ thương mại với vùng đất này trên nguyên tắc cơ hội đồng đều và chính quyền ở đây vẫn sẽ nằm trong tay người Trung

Quốc. Nhưng, những hành động của Nhật Bản ở Mãn Châu sau Hòa ước Portsmouth cho thấy, Nhật Bản quyết tâm biến vùng này thành thuộc địa của mình, qua đó tạo chỗ dựa cho cuộc xâm lược Trung Quốc về sau.

Về mặt kinh tế, cùng với việc vươn từ vị trí thứ 6 trong bảng xếp hạng đầu tư của các nước vào thị trường Trung Quốc vào năm 1902 lên vị trí thứ 4 vào năm 1914 và đến năm 1931 là vị trí thứ 2 - chỉ kém nước dẫn đầu là Anh 1,6%, số vốn đầu tư của Nhật Bản vào Mãn Châu đã tăng lên đáng kể và chiếm tỉ trọng lớn hơn so với các vùng khác ở Trung Quốc. Theo tính toán của Hou Chi-ming, năm 1914, Nhật Bản dành 69% trong tổng số vốn đầu tư 220 triệu USD vào Mãn Châu. Đến năm 1931, con số này có giảm chút ít, nhưng vẫn chiếm tới 63% (2). Với các vùng khác ngoài Mãn Châu, Higuchi Hiroshi đưa ra các con số 53% cho Thượng Hải (Shanghai) và Hán Khẩu (Hankow), 24% cho Quảng Đông (Shantung), 15% cho Bắc Kinh và Thiên Tân (Tientsin) (3). So với Triều Tiên hay Đài Loan, vốn đầu tư của Nhật Bản vào Mãn Châu cũng lớn hơn rất nhiều. Theo Yosuke Matsuoka, năm 1929, Nhật Bản đã đầu tư vào Mãn Châu trên 1,5 tỉ Yên vàng, trong khi đó con số này ở Đài Loan là 355 triệu Yên, ở Triều Tiên là 804 triệu Yên (4).

Sự gia tăng vốn đầu tư vào Trung Quốc nói chung và Mãn Châu nói riêng một mặt phản ánh sự phát triển của nền kinh tế Nhật Bản, mặt khác cũng thể hiện nhu cầu của các ngành công nghiệp Nhật Bản trong thời kỳ này. Một trong những biểu hiện của sự phát triển kinh tế là sự gia tăng sản lượng công nghiệp. Chẳng hạn, trong ngành sản xuất bông và vải bông, sản lượng sợi trung bình hàng năm đã tăng từ 79.650.000 kg trong những năm 1894-1898 lên 461.700.000 kg vào những năm 1929. Trong ngành chế biến sắt và thép cũng vậy. Năm 1906, Nhật Bản mới sản xuất được 145.000 tấn quặng sắt, 69.000 tấn thép

thành phẩm. Năm 1929, sản lượng đó đã tăng lên tương ứng là xấp xỉ 1,1 triệu tấn và 2 triệu tấn. Nhìn một cách tổng quát, nếu coi chỉ số sản xuất công nghiệp của Nhật Bản trong thời kỳ 1910-1914 là 100 thì chỉ số đó đã tăng từ 69 trong những năm 1905-1909 lên 313 vào những năm 1925-1929. Nhờ đó, phần của Nhật Bản trong sản xuất công nghiệp thế giới cũng tăng từ 1% vào những năm 1896-1900 lên 3% vào 3 năm cuối thập kỷ 20 (1926-1929), trong khi phần của Anh giảm từ 20% xuống còn 9% và Nga từ 5% xuống 4%.

Để đáp ứng nhu cầu cung cấp nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm cho nền công nghiệp đang phát triển đó, bên cạnh các vùng khác ở Trung Quốc như Thượng Hải, Quảng Đông..., Mãn Châu đã trở thành nơi tập trung đầu tư và khai thác của giới tư bản Nhật. Tuy nhiên, việc khai thác Mãn Châu có điểm khác biệt so với các vùng khác. Cụ thể là, ở vùng phía Bắc Trường Thành, không có các doanh nghiệp lớn đại diện cho chính phủ Nhật Bản mà chỉ có sự hiện diện của các Zaibatsu thông qua hoạt động tín dụng đặc biệt hoặc cho vay với lãi suất thấp để thúc đẩy việc kinh doanh. Ở vùng phía Bắc và Trung Trung Quốc, phần lớn các cơ sở sản xuất đều ở quy mô nhỏ và tập trung sản xuất các mặt hàng dệt và sản phẩm tiêu dùng. Trong khi đó, Mãn Châu là nơi duy nhất có sự hiện diện của một công ty lớn đại diện cho chính phủ Nhật Bản trong việc khai thác vùng đất này. Đó là *Công ty đường sắt Nam Mãn Châu* (South Manchuria Railway Company, viết tắt là Công ty SMR; trong tiếng Nhật là Mantetsu).

Công ty SMR được thành lập vào tháng 6-1906. Đây là bước đi thứ hai trong chương trình hành động của Nhật Bản tại Mãn Châu dựa trên kết quả điều tra kỹ lưỡng và những khuyến nghị của Ủy ban kinh doanh sau chiến tranh ở Mãn Châu (Manchuria Post-Bellum Enterprise Commission)

(5). Về hình thức, đây là công ty cổ phần, nhưng 1/2 trong tổng số 200 triệu Yên vốn ban đầu là do chính phủ Nhật Bản đóng góp. Số còn lại một phần là công trái, phần còn lại là vốn của hai ngân hàng Yokohama Specie Bank và Industrial Bank. Tuy nhiên, vai trò của chính phủ Nhật Bản không chỉ dừng lại ở việc góp vốn và đàm phán với chính quyền Trung Quốc để tăng thêm đặc quyền cho công ty này mà còn thể hiện ở quyền phủ quyết các quyết định của công ty và điều chỉnh cước phí chuyên chở hàng hóa trên các tuyến đường sắt do công ty này quản lý. Bá tước Goto Shinpei, Giám đốc Công ty SMR cũng do chính phủ Nhật Bản đề cử. Và khi nhậm chức, Goto đã nhận được chỉ thị trực tiếp từ Thủ tướng Katsura, trong đó nói rõ rằng Mantetsu cùng với hai ngân hàng Yokohama Specie Bank và Industrial Bank sẽ là những công cụ kinh tế quan trọng nhất của Nhật Bản ở Mãn Châu.

Trên thực tế, công ty này không những được toàn quyền kinh doanh 7 tuyến đường xe lửa ở Mãn Châu trong đó chủ yếu là tuyến Đại Liên-Trường Xuân và Thẩm Dương-An Đông, mà còn kinh doanh cả mỏ than Phủ Thuận, Diên Đài, nhà máy thép An Sơn. Với những quyền đó, Công ty SMR đã nhanh chóng vươn lên vị trí nhà đầu tư lớn nhất của Nhật Bản ở Mãn Châu. Chỉ tính riêng năm 1914, công ty này chiếm 4/5 tổng số vốn đầu tư của Nhật Bản tại đây, đồng thời chiếm 55% tổng số vốn đầu tư của Nhật Bản trên toàn lãnh thổ Trung Quốc.

Lĩnh vực hoạt động quan trọng nhất của công ty này là xây dựng và khai thác đường sắt. Ngay sau khi thành lập, dưới sự chỉ đạo của Bá tước Goto Shinpei, Công ty SMR đã nhanh chóng bắt tay vào việc mở rộng mạng lưới đường sắt, đồng thời khuyến khích người Trung Quốc tham gia vào hoạt động này. Trong tổng số gần 645 triệu Yên vàng đầu tư trực tiếp vào Mãn Châu, Công ty SMR đã dành trên 248 triệu Yên cho xây dựng đường sắt. Hoạt động đó

luôn nhận được sự ủng hộ của chính phủ Nhật Bản. Sự ủng hộ này thường diễn ra dưới hình thức cử đến đây những chuyên gia làm đường sắt giàu kinh nghiệm hoặc giành quyền đối với các tuyến đường sắt thông qua việc ký hiệp ước với chính phủ Trung Quốc hay cho chính phủ Trung Quốc vay tiền để đầu tư vào Mãn Châu. Số tiền trong năm 1929 cũng lên đến gần 99 triệu Yên vàng. Kết quả là, chỉ sau một thời gian ngắn, nhiều tuyến đường mới đã được hoàn thành, nâng tổng chiều dài đường sắt từ 3382,4km vào năm 1908 lên 5515,2km vào năm 1928 (Xem bảng 1).

nông phẩm của Nhật Bản và của thị trường. Năm 1908, tổng diện tích trồng cây nông nghiệp của 3 tỉnh Hắc Long Giang, Cát Lâm và Liêu Ninh là 79.818,08 km². Chưa đầy 20 năm sau, con số này đã tăng lên thành 130.751,67 km², tức là tăng 63%.

Cùng với việc mở rộng và tăng cường khai thác mạng lưới đường sắt, Nhật Bản cũng không ngừng củng cố địa vị kinh tế ở 3 tỉnh Đông Bắc Trung Quốc. Tiêu biểu là:

- Giành quyền tham gia khai thác gỗ: Ngày 14-5 và 11-9-1908, Nhật Bản ký thỏa thuận với Trung Quốc, theo đó Nhật Bản sẽ

Bảng 1: Các tuyến đường sắt ở Mãn Châu (1908-1928)

Năm	Những tuyến đường sắt chính	Chiều dài đường sắt (km)
1908	- Đường sắt Nam Mãn Châu - Đường sắt phía Đông Trung Quốc (Chinese Eastern Railway chạy qua trung tâm Mãn Châu nối Vladivostok với vùng Siberian-tới Liêu Đông) - Thẩm Dương - Bắc Kinh...	3.382,4
1915	Ngoài các tuyến trên, còn có: - Tuyến Cát Lâm (Kirin) - Trường Xuân (Changchun) - Tuyến Nuerho - Mỏ than Tayaokou...	3.542,4
1923	Ngoài các tuyến trên, còn có: - Tuyến Tứ Bình Nhai (Ssupingkai) -Taonan - Tuyến sông Đồ Môn (Tumen)-Tienpaoshan	4.238,4
1928	Ngoài các tuyến trên, còn có: - Tuyến Taonan - Angangchi - Tuyến Thẩm Dương (Mukden) - Hải Luân (Hailun) - Tuyến Hulan - Hải Luân (Hailun) - Tuyến Takushan-Paiyintala - Tuyến Chinchou-Pitzwo...	5.515,2

Sự mở rộng mạng lưới đường sắt này không những đem đến cho Công ty SMR những khoản lợi nhuận to lớn, đặc biệt là từ việc vận chuyển đậu nành và than đá với con số ước tính đạt 7 triệu Yên trong tổng doanh số 81 triệu Yên vào năm 1914, mà còn tác động mạnh tới tình hình sản xuất nông nghiệp của 3 tỉnh Đông Bắc Trung Quốc. Một trong những biểu hiện rõ rệt nhất là sự gia tăng đáng kể các đợt di cư của người Trung Quốc từ các vùng khác tới đây và sự mở rộng diện tích trồng cây nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu thu mua

có cổ phần trong các công ty liên doanh Nhật Bản - Trung Quốc sắp được thành lập. Những công ty này được quyền khai thác gỗ dọc sông Áp Lục (Yalu).

- Giành quyền trong lĩnh vực thông tin liên lạc: Theo Hiệp định về đường cáp ngầm dưới biển ký ngày 12-10-1908, Nhật Bản sẽ chuyển cho Trung Quốc tất cả điện báo trên mặt đất trong phạm vi Mãn Châu (trừ Quan Đông và khu vực xung quanh đường sắt) với điều kiện Trung Quốc phải trả cho Nhật Bản 50.000 Yên; đổi lại Nhật Bản có quyền sử dụng 2 tuyến đường điện

báo quan trọng từ An Đông (Antung), Yingkow, Liêu Dương (Liaoyang), Thẩm Dương (Mukden), Teihling và Trường Xuân (Changchun) đến các khu vực dọc đường sắt trong vòng 15 năm sau đó sẽ chuyển lại cho Trung Quốc (nội dung này tiếp tục được đưa vào bản phụ lục của hiệp định ký ngày 7-11-1908 giữa Nhật Bản và Trung Quốc). Ngoài ra, hai hiệp định này cũng nêu rõ tới từng chi tiết về hoạt động của công ty liên doanh Nhật-Trung trong việc truyền tín hiệu bằng đường cáp ngầm dưới biển từ Quan Đông tới Chefoo.

- Giành quyền khai mỏ: Trước hết, để tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động này, ngày 4-9-1909, Nhật Bản ký thỏa thuận với Trung Quốc, trong đó nêu rõ Nhật có quyền khai thác các mỏ than ở Phủ Thuận (Fushun) và Diên Đài (Yentai). Bên cạnh đó, theo thỏa thuận ký ngày 22-5-1910, những mỏ than ở Penhsihu cũng được nhượng lại cho công ty Omura and Company khai thác. Cùng với việc tăng cường vốn đầu tư và ứng dụng công nghệ sản xuất mới, sản lượng khai thác ở những mỏ than này trong những năm 1914-1930 đã tăng lên đáng kể. Chỉ tính riêng mỏ Phủ Thuận (Fushun), sản lượng bình quân đã tăng từ 2 triệu tấn năm 1914 lên 7 triệu tấn năm 1929 (6).

Đồng thời với việc tăng cường xâm nhập và hợp thức hóa vị thế kinh tế thông qua việc ký các bản thỏa thuận về quyền lợi ở Mãn Châu, Nhật Bản còn tìm cách giành quyền hành chính ở vùng đất này. Bằng chứng là, ngày 30-7-1906, Nhật hoàng Mushuhito ra sắc lệnh thành lập Phủ toàn quyền ở Quan Đông (Kwantung) - vùng đất Nhật Bản thuê của Trung Quốc. Viên toàn quyền này được giao những quyền lực hành chính và dân sự như bất cứ người đứng đầu đơn vị hành chính nào khác, nghĩa là có quyền ra những quyết định liên quan đến các sự vụ hành chính và dân sự trong phạm vi khu vực quản lý, chỉ trừ những

trường hợp khẩn cấp hay những sắc lệnh đặc biệt sẽ phải có sự phê chuẩn của Nhật hoàng. Ngoài ra, toàn quyền Quan Đông cũng đồng thời là chỉ huy quân đồn trú của Nhật Bản tại khu vực này và chịu trách nhiệm trước Bộ Quốc phòng và Chỉ huy trưởng Bộ Tham mưu Nhật Bản về việc bảo vệ và giám sát hoạt động trên các tuyến đường sắt ở Nam Mãn Châu. Phủ toàn quyền Quan Đông đã đảm nhiệm chức năng kép này tới 13 năm, cho đến khi Nhật hoàng ban hành sắc lệnh ngày 12-4-1919 về việc lập Phủ Quan Đông đứng đầu là một viên thống đốc dân sự, còn quyền lực quân sự được trao cho Tổng chỉ huy quân đội Quan Đông.

Ngoài việc nắm quyền hành chính và quân sự tại vùng lãnh thổ thuê của Trung Quốc, Nhật Bản còn đòi cho mình cứ 15 km dọc theo đường sắt được đặt một đồn trú với 15 lính Nhật. Điều đó có nghĩa là Nhật Bản muốn giành cả quyền hành chính trong những vùng dọc theo đường sắt và trên thực tế những vùng dọc theo đường sắt coi như là thuộc địa của Nhật Bản.

Như vậy, có thể nói, với việc xâm nhập mạnh mẽ về kinh tế vào Mãn Châu, nắm quyền hành chính và quân sự tại Quan Đông, đồng thời tiến tới giành quyền hành chính ở những vùng dọc theo đường sắt, Nhật Bản đã chứng tỏ quyết tâm biến ba tỉnh Đông Bắc Trung Quốc thành thuộc địa của mình và như vậy là đã đi ngược lại lời cam kết với Anh và Mỹ.

II. MÂU THUẤN MỸ - NHẬT BẢN

So với việc thôn tính Triều Tiên, những hành động của Nhật Bản ở Mãn Châu gây tiếng vang lớn hơn và cũng ảnh hưởng mạnh mẽ hơn tới mối quan hệ với các cường quốc khác. Lý do là, tuy Triều Tiên cũng phải ký nhiều hiệp ước bất bình đẳng với Nhật Bản, Mỹ, Anh, Đức, Nga, Pháp... nhưng đây chưa phải là nơi tập trung những xung đột về lợi ích kinh tế giữa các

cường quốc. Còn Mãn Châu, với vị trí là một phần lãnh thổ Trung Quốc - mục tiêu chính trong cuộc phân chia thị trường ở Viễn Đông, đồng thời là vùng đất hấp dẫn bởi nguồn tài nguyên thiên nhiên và vị trí chiến lược lợi hại của nó, nên sự xâm nhập trên quy mô lớn của Nhật Bản vào đây đều ảnh hưởng mạnh mẽ đến quyền lợi của các nước đế quốc khác theo những hiệp ước đã ký, do đó nó mang một khía cạnh quốc tế quan trọng hơn.

Về phía Mỹ, ngay trong thời gian chiến tranh Nga - Nhật, các công ty độc quyền Mỹ đã định gây dựng cơ sở ở Mãn Châu sau khi đưa ra phương án biến đường sắt Nam Mãn Châu thành đường sắt quốc tế. Khi chiến tranh sắp kết thúc, tổng thống Mỹ đã đứng ra làm trung gian giải quyết xung đột giữa Nga và Nhật Bản, đổi lại Nhật Bản phải thi hành chính sách “mở cửa” đối với Mãn Châu và Trung Quốc, thừa nhận Mỹ có quyền len chân vào Đông Bắc Trung Quốc.

Năm 1905, vua đường sắt Mỹ Edward H.Harriman đã đến Nhật Bản và đặt lại vấn đề xây dựng đường sắt vòng quanh thế giới qua Mãn Châu, Siberia và châu Âu thuộc Nga. Trước khi quay về Mỹ, Harriman đã ký một bản ghi nhớ với Thủ tướng Nhật Bản Katsura vào ngày 12-11-1905. Theo đó, các nghiệp đoàn Mỹ sẽ có quyền bình đẳng với Nhật Bản trong việc sở hữu các tuyến đường sắt và những tài sản gắn với việc sở hữu các tuyến đường này, cũng như quyền khai thác các mỏ khoáng sản ở Mãn Châu. Bản ghi nhớ này cho thấy, tại thời điểm cuối năm 1905, chính phủ Nhật Bản vẫn tỏ thái độ sẵn sàng chia sẻ những “thành quả” thu được từ cuộc chiến tranh với Nga với các công ty Mỹ, đúng như lời hứa trước đây với Mỹ. Nhưng, điểm đáng lưu ý là, Bộ trưởng Ngoại giao Komura, người thay mặt chính phủ Nhật Bản cam kết điều này với Mỹ, không hề có mặt trong lễ ký bản ghi nhớ

liên quan trực tiếp đến quyền lợi của hai nước ở Đông Bắc Trung Quốc.

Trên thực tế, về phía Nhật Bản, giá trị của bản ghi nhớ Katsura-Harriman chỉ dừng lại ở mức “ghi” chứ không được “nhớ” để thực hiện. Còn đối với Mỹ, do sự thay đổi trong chính sách của Nhật Bản nhằm độc chiếm Mãn Châu, cộng thêm cuộc khủng hoảng tài chính ở Mỹ năm 1907 và cái chết đột ngột của Hariman đã làm tiêu tan hoàn toàn kế hoạch xây dựng tuyến đường quốc tế qua Mãn Châu. Nhưng, William Straight - cựu tổng lãnh sự Mỹ ở Thẩm Dương, Trưởng ban Viễn Đông trong Bộ Ngoại giao Mỹ trong vài tháng từ 1908-1909 đồng thời cũng là người có mối quan hệ thân thiết với Harriman và giới tư bản tài chính ở New York, không từ bỏ kế hoạch này. Straight xem việc đầu tư vào Trung Quốc không chỉ với con mắt của một nhà đầu tư nhằm tìm kiếm lợi nhuận mà hơn thế là với con mắt của một chính khách theo đuổi những mục đích cao hơn. Straight tin tưởng rằng, Mỹ chỉ có thể ngăn chặn kế hoạch của Nhật Bản nhằm thao túng Nam Mãn Châu và có lẽ cả những phần đất khác của đất nước Trung Quốc đang chao đảo trong những năm cuối triều Mãn Thanh bằng cách “bám giữ thật chắc đất nước này”.

Quan điểm đó cũng phản ánh “chính sách ngoại giao đô la” mà Tổng thống Mỹ W.H.Taft và Ngoại trưởng Philander C.Knox thực hiện ở Trung Quốc trong thời gian này. Với chủ trương thông qua quan hệ thương mại và khuyến khích các nhà đầu tư Mỹ cho nước ngoài vay qua đó mở rộng lợi ích của Mỹ ra bên ngoài, tháng 7-1909, W.H.Taft đã làm một việc chưa hề có tiền lệ trước đó là gửi thư cho Triều đình Mãn Thanh yêu cầu để các ngân hàng Mỹ được cùng ngân hàng các nước Anh, Pháp và Đức tham gia vào việc xây dựng các tuyến đường sắt ở miền Trung và Nam

Trung Quốc. Ba tháng sau, Ngoại trưởng Knox đưa ra kế hoạch đòi quyền mua và sau đó “trung lập hóa” các tuyến đường sắt thuộc sở hữu của Nga và Nhật Bản ở Mãn Châu cho các nhà băng Mỹ và châu Âu. Thực chất của kế hoạch này là nhằm xâm nhập sâu hơn vào Mãn Châu, thách thức bá quyền kinh tế của Nhật Bản và quyền lợi của Nga. Kế hoạch này không những không thực hiện được do vấp phải sự phản đối mạnh mẽ của Nhật Bản và Nga, mà lại dẫn đến hai hệ quả nằm ngoài ý muốn của Mỹ. *Một là*, khẳng định những nghi ngờ của Nhật Bản về việc Mỹ đang cố gắng tước đoạt những thành quả mà Nhật Bản đạt được sau chiến tranh Nga-Nhật. *Hai là*, đẩy Nhật Bản và Nga lại gần nhau hơn. Bằng chứng là, ngày 4-10-1910, hai nước Nga và Nhật Bản đã ký hiệp ước tái khẳng định khu vực ảnh hưởng của Nga hoàng ở Bắc Mãn Châu và Ngoại Mông Cổ, và của Nhật Bản là ở Nam Mãn Châu và Nội Mông Cổ theo nội dung của hiệp định ngày 30-7-1907. Sự hợp tác của hai đối thủ này hiển nhiên đã gây ảnh hưởng bất lợi tới quyền lợi của Mỹ ở đây. Chính vì vậy, mặc dù đã ký hiệp ước Root-Takahira (7) ngày 30-11-1908 tạm thời chia sẻ quyền lợi với Nhật Bản, nhưng Mỹ vẫn kiên trì thực hiện ý đồ xâm nhập mạnh vào Mãn Châu. Năm 1910, Mỹ lôi kéo Anh, Đức và Pháp chống lại Nhật Bản và cùng những nước này ký Thỏa ước 4 bên lập nên “Nhóm ngân hàng 4 cường quốc” với mục đích cho chính phủ Trung Quốc vay tiền và hy vọng việc cho vay này sẽ giúp đẩy Nhật Bản và Nga ra khỏi Mãn Châu. Thỏa ước cho vay đầu tiên giữa nhóm ngân hàng này với chính quyền Bắc Kinh được ký ngày 15-4-1911. Theo đó, ngân hàng 4 nước sẽ cho Trung Quốc vay số tiền không vượt quá 10 triệu bảng Anh với lãi suất 5% để đẩy mạnh cuộc cải cách tiền tệ ở Trung Quốc và ước tính khoảng 400.000 bảng Anh cho việc khuyếch trương công nghiệp ở Mãn Châu.

Ngay lập tức, Nhật Bản cùng với Nga gây áp lực với chính phủ những nước này để được cùng tham gia vào “Nhóm ngân hàng 4 cường quốc”. Kết quả là, ngày 18-6-1912, một thỏa ước mới giữa các cường quốc được ký tại Paris, theo đó “Tổ hợp ngân hàng 6 cường quốc” được thành lập thay cho “Nhóm ngân hàng 4 cường quốc trước đây” (8) và cho chính phủ Viên Thế Khải vay 28 triệu bảng Anh với những điều khoản bất bình đẳng. Nhưng, sau đó Mỹ tuyên bố rút khỏi tổ chức ngân hàng này.

Thực tế là, Viên Thế Khải đã đảm bảo vùng ảnh hưởng của Nhật Bản ở Đông Bắc Trung Quốc, Nga ở Mông Cổ và Anh ở Tây Tạng. Còn với Mỹ, nhân cơ hội các nước đế quốc đang mâu thuẫn gay gắt và chuẩn bị chiến tranh ở châu Âu, Mỹ đã gây áp lực và buộc Viên Thế Khải công nhận đặc quyền cho vay để kiến thiết vùng sông Hoài, quyền tìm và khai thác dầu ở Hoa Bắc, Thiểm Tây và Nhiệt Hà.

Khi chiến tranh bùng nổ ở châu Âu tháng 8-1914, cả Mỹ và Nhật Bản đều muốn lợi dụng chiến tranh để củng cố và mở rộng địa vị của mình ở Trung Quốc, đặc biệt là ở vùng Mãn Châu. Về phía Nhật Bản, biểu hiện rõ rệt nhất của ý đồ này là hành động tuyên chiến với Đức tháng 8-1914 và chiếm toàn bộ thuộc địa của Đức ở Sơn Đông. Tiếp đó, tháng 1-1915, Nhật Bản gửi bản “Yêu sách 21 điểm” (Twenty-One Demands) cho chính phủ Viên Thế Khải. Bản yêu sách này gồm những nội dung chính sau:

- Chính phủ Trung Quốc phải đồng ý với tất cả những thỏa thuận giữa chính phủ Nhật Bản và Đức liên quan đến các quyền, lợi ích và sự nhượng quyền mà Đức đang được hưởng theo các hiệp ước đã ký với Trung Quốc về Sơn Đông.

- Trung Quốc phải ngay lập tức ngừng việc cho các nước khác thuê các vùng đất thuộc tỉnh Sơn Đông hoặc các vùng đất dọc theo bờ biển thuộc tỉnh này.

- Trung Quốc phải chấp nhận để Nhật Bản nắm quyền kiểm soát toàn bộ vùng Mãn Châu và tỉnh Sơn Đông, trong đó yêu sách được kéo dài quyền thu tô ở Lữ Thuận, Đại Liên cũng như quyền lợi của Nhật đối với đường sắt Nam Mãn Châu và An Đông - Thẩm Dương thêm 99 năm, được bàn giao quyền kiểm soát và khai thác tuyến đường sắt Cát Lâm - Trường Xuân trong 99 năm kể từ ngày Trung Quốc chấp thuận bản yêu sách, đồng thời phải đặt phần phía Đông Nội Mông và Nam Mãn Châu dưới ảnh hưởng của Nhật Bản.

- Trung Quốc phải mời người Nhật Bản làm cố vấn chính trị.

“21 yêu sách” này thực ra là biện pháp cụ thể để Nhật Bản có thể nắm chắc Trung Quốc, biến thành thuộc địa. Trước sức ép của Nhật, cũng như muốn được Nhật Bản thừa nhận để lên ngôi vua, Viên Thế Khải đã chấp nhận bản yêu sách này vào ngày 8-5-1915.

Trước hành động đó của Nhật Bản, Mỹ định dùng áp lực tập thể của 3 nước thành viên khối Hiệp ước là Anh, Pháp và Nga cùng với Mỹ chống Nhật Bản, nhưng những nước này cho rằng trước khi chiến tranh kết thúc không thể làm cho quan hệ với Nhật Bản phức tạp thêm. Nhờ vậy, Nhật Bản củng cố được địa vị ở Trung Quốc và mâu thuẫn giữa Mỹ và Nhật ngày càng sâu sắc thêm. Tuy nhiên, trong điều kiện Nhật Bản chưa thể dùng vũ lực để chiếm toàn bộ Trung Quốc, còn Mỹ bận tham gia chiến tranh (sau tháng 4-1917), Mỹ và Nhật Bản đã tạm hòa hoãn với nhau. Ngày 2-11-1917, thông qua Đặc phái viên của Nhật Bản là Ishii và Ngoại trưởng Mỹ Lansing, chính phủ hai nước đã trao đổi công hàm liên quan đến quyền lợi của Mỹ và Nhật Bản ở Trung Quốc. Công hàm nêu rõ “Chính phủ Mỹ và Nhật Bản công nhận rằng sự gần gũi về mặt lãnh thổ tạo ra mối quan hệ đặc biệt giữa các nước... Theo đó,

chính phủ Mỹ công nhận những quyền lợi đặc biệt của Nhật Bản ở Trung Quốc, đặc biệt là ở những khu vực cận kề với lãnh thổ Nhật Bản”. Và “Chính phủ Nhật Bản và Mỹ không thừa nhận có những hành động, dù dưới bất kỳ hình thức nào, vi phạm nền độc lập hay sự toàn vẹn lãnh thổ của Trung Quốc và tuyên bố luôn tuân thủ nguyên tắc mở cửa hay cơ hội đồng đều về thương mại và công nghiệp ở Trung Quốc” (9).

Mặc dù, nghị định thư bí mật trước đó đã nói rõ rằng “Chính phủ hai nước cam kết sẽ không lợi dụng tình thế hiện thời để mưu cầu những lợi ích đặc biệt ở Trung Quốc mà điều đó sẽ gây tổn hại tới quyền lợi của công dân các nước anh em khác”, nhưng việc Mỹ công nhận “những quyền lợi đặc biệt” của Nhật Bản ở Trung Quốc vẫn thể hiện một bước lùi rõ ràng về phía Mỹ. Điều đó có thể giải thích một phần bởi lý do là việc Nhật Bản ký các hiệp ước đồng minh với Anh vào các năm 1902, 1905, 1911 và mong muốn được tham gia vào đồng minh này của Pháp và Nga vào năm 1914 tuy không đi đến kết quả nhưng cũng dẫn tới việc ký hiệp ước Nhật - Nga tháng 7-1916, cũng như việc Nhật Bản được mời tham gia Tuyên bố London tháng 9-1915 khiến Nhật Bản nghiêm nhiệm trở thành một thành viên của “nhóm 5 ông lớn” có vai trò quan trọng trong cuộc hòa đàm kết thúc chiến tranh sau này như một lời nhắc nhở bóng gió rằng nếu Nhật không được “đối xử một cách hào phóng” thì Nhật Bản sẽ rút ra khỏi những liên minh này và quay sang hợp tác với Đức. Điều đó có nghĩa là đặt Mỹ vào vị trí mâu thuẫn với Anh, Pháp và Nga.

Song, sự hòa hoãn này đã chấm dứt cùng với cuộc Chiến tranh thế giới thứ Nhất. Trong khi các nước tư bản châu Âu sau chiến tranh kể cả những nước thắng trận đều suy yếu, thì nước Mỹ ngày càng lớn mạnh nhờ việc làm giàu trong chiến tranh.

Ý thức được sức mạnh của mình, giới tư bản độc quyền Mỹ muốn vươn lên làm bá chủ thế giới. Điều đó phản ánh rõ qua chương trình 14 điểm của Tổng thống Mỹ Wilson (10). Về hình thức, mục đích của chương trình này là lập lại hòa bình và đề cao dân chủ, nhưng thực chất là nhằm tổ chức lại thế giới sau chiến tranh theo đường lối của Mỹ. Chính Wilson cũng từng tuyên bố “Mỹ đã trưởng thành và cần phải đảm nhiệm lấy nhiệm vụ nặng nề là lãnh đạo thế giới”. Mỹ đã bước đầu thực hiện nhiệm vụ này khi giữ được vai trò lãnh đạo ở Hội nghị Washington để ký kết những hiệp ước có lợi cho Mỹ, sau đó hội đàm với chính phủ Nhật Bản tuyên bố xóa bỏ thỏa thuận Lansing-Ishii (4-1923), giành và củng cố thêm vị trí ở Trung Quốc bằng cách giúp cho Tưởng Giới Thạch tiến hành đảo chính và công nhận chính phủ của Tưởng Giới Thạch là chính phủ của toàn thể nước Trung Hoa (năm 1927).

Còn Nhật Bản, sau một thời gian phát triển mạnh mẽ về công thương nghiệp, đến đầu những năm 1920, trong khi Mỹ đạt tới thời kỳ hưng thịnh thì Nhật Bản lại lâm vào khủng hoảng. Giới tài phiệt Nhật Bản cố gắng ổn định tình hình kinh tế bằng cách bành trướng thế lực ra bên ngoài. Nhật Bản đã nhân nhượng Mỹ ở Hội nghị Washington thể hiện tập trung trong 3 bản hiệp định quan trọng nhất là Hiệp ước 4 nước (Mỹ, Anh, Nhật, Pháp) ngày 3-12-

1921, Hiệp ước 9 nước (Mỹ, Anh, Pháp, Italia, Bỉ, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Nhật Bản và Trung Quốc) ngày 6-2-1922 và Hiệp ước 5 năm nước (Mỹ, Anh, Nhật, Pháp, Italia) ngày 6-2-1922, theo đó Nhật Bản phải từ bỏ một phần khá lớn ưu thế đã giành được trong Chiến tranh thế giới thứ Nhất ở Trung Quốc, nhưng vẫn cố gắng phát triển kinh tế ở Mãn Châu và tiếp tục nhòm ngó thị trường Trung Quốc. Nhưng, đến cuối những năm 20 của thế kỷ XX, việc thực hiện chính sách bành trướng ra bên ngoài một cách mềm dẻo vẫn không giúp Nhật Bản giải quyết được những khó khăn cố hữu về nguyên liệu và vốn cho sự phát triển công nghiệp cũng như những khó khăn mới nảy sinh do thị trường xuất khẩu hàng hóa bị Mỹ và Anh chèn ép và hàng hóa xuất khẩu bị nhân dân Trung Quốc tẩy chay. Thực tế đó cùng với việc viên tướng quân phiệt Tanaka thành lập chính phủ mới vào đầu năm 1927 đã mở đầu một giai đoạn mới trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản. Đối với Trung Quốc, chính sách mềm dẻo bị thay thế bằng chính sách bành trướng bằng vũ lực. Trong bản “Tấu thỉnh” trình lên Nhật hoàng, Tanaka đã trình bày toàn bộ kế hoạch xâm lược tiến đến bá chủ thế giới. Trong đó, việc giành quyền khống chế Mãn Châu và Mông Cổ được xác định là bước quan trọng đầu tiên để thực hiện kế hoạch này.

Như vậy, Nhật Bản “tất phải có ngày khai chiến với Mỹ”.

CHÚ THÍCH

(1). Dẫn theo W.G.Beasley, *Japanese imperialism, 1894-1945*, Clarendon Press, Oxford, 1991, p.29.

(2). Hou Chi-ming, *Foreign investment and economic development in China, 1840-1937*, 1965, p.17-18; Dẫn theo W.G.Beasley, *Japanese imperialism, 1894-1945*, Clarendon Press, Oxford, 1991, p.134.

(3). Higuchi Hiroshi, *Nihon no tai-Shi to chi no kenkyu*, 1939, p.522-523, Dẫn theo W.G.Beasley, *Japanese imperialism, 1894-1945*, Clarendon Press, Oxford, 1991, p.134.

(4). Yosuke Matsuoka, *Economic Co-operation of Japan and China in Manchuria and Mongolia, Its motives and basic significance*, Pacific Affairs, Vol 2, No 12, Dec., 1929, p.790.

(5). Ủy ban kinh doanh sau chiến tranh ở Mãn Châu được thành lập vào tháng 11-1905 bao gồm thủ tướng Nhật Bản Saionji và người đứng đầu nhiều cơ quan chính phủ có liên quan. Ủy ban này có nhiệm vụ tiến hành những đợt khảo sát đặc biệt về tình hình Mãn Châu và đề xuất biện pháp giải quyết.

(6). Theo Hidemichi Akagi, *Japan's foreign relations 1542-1936, A short story*, The Hokuseido Press, Tokyo, 1936, p.296.

(7). Nội dung chính của hiệp ước này là tuyên bố "tôn trọng các vùng đất thuộc sở hữu của mỗi nước ở Thái Bình Dương" và khẳng định sẽ "bảo vệ lợi ích chung của tất cả các cường quốc tại Trung Quốc bằng cách ủng hộ mọi biện pháp hòa bình mà những cường quốc này sử dụng để duy trì nền độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của Trung Quốc cũng như nguyên tắc bình đẳng trong hoạt động công nghiệp và thương mại của những nước này tại đây".

(8). Trong đó bao gồm Ngân hàng Đông Dương của Pháp; Ngân hàng Deutsch-Asiatische của Đức; ngân hàng liên doanh Hồng Kông và Thượng Hải của Anh; nhóm ngân hàng Mỹ gồm J.P.Morgan and Company, Kuhn, loeb and Company, First National Bank, National City Bank của New York; Ngân hàng Yokohama Specie của Nhật Bản và Russo-Asiatic của Nga.

(9). US Treaty Series, No 630 và Official Bulletin, Nov 14, 1917 trong The American Journal of International Law, Vol 12, No1, Supplement: Official Document (Jan, 1918), p.1-4

(10). Nội dung *Chương trình 14 điểm* của Tổng thống Mỹ Wilson (đọc trước Quốc hội vào ngày 8-1-1918):

- Các hiệp ước được đàm phán và ký kết công khai

- Hoàn toàn tự do đi lại trên biển trong thời bình cũng như thời chiến trừ khi biển bị phong tỏa toàn diện hay từng vùng do sự quyết định của các nước hay theo hiệu lực của việc thi hành các thỏa hiệp quốc tế.

- Bãi bỏ, càng triệt để càng tốt, tất cả các hàng rào kinh tế, thiết lập các điều kiện mậu dịch bình đẳng.

- Giảm lực lượng vũ trang của các nước đến mức tối thiểu.

- Xem xét yêu cầu của các nước thuộc địa dựa trên quyền lợi của nhân dân các nước đó.

- Rút quân khỏi lãnh thổ Nga.

- Rút quân và phục hồi chủ quyền của nước Bỉ.

- Rút quân khỏi nước Pháp và hoàn trả lại cho nước Pháp hai vùng Alsace và Lorraine.

- Điều chỉnh biên giới nước Ý theo nguyên tắc dân tộc.

- Đảm bảo cơ hội cho các dân tộc Áo - Hung nhất là trong việc xây dựng nền tự trị.

- Rút quân và khôi phục các nước Rumani, Serbia và Montenegro.

- Trao quyền tự trị cho các dân tộc dưới quyền thống trị của Thổ Nhĩ Kỳ, quốc tế hóa quyền tự do đi lại qua eo biển Dardanelles.

- Phục hưng nước Ba Lan độc lập, có đường thông ra biển.

- Thành lập một tổ chức liên hiệp các quốc gia để bảo vệ nền độc lập và thống nhất cho các nước thành viên.

VỀ CHƯƠNG TRÌNH LỊCH SỬ TỪ LỚP 4 ĐẾN LỚP 12 MỘT SỐ MỐI QUAN HỆ CẦN LÀM RÕ

VŨ DƯƠNG NINH*

Ngày 5-5-2006, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Chương trình giáo dục các môn học Phổ thông, trong đó có môn Lịch sử. Đã có những sửa đổi nhất định song không tránh khỏi những điều cần được bàn luận thêm. Bài viết dưới đây đề cập đến một số mối quan hệ trong cấu trúc và nội dung Bản chương trình năm 2006.

1. Về mối quan hệ giữa thời lượng học tập với nội dung chương trình (CT) và sách giáo khoa (SGK)

Một số ý kiến cho rằng cần tăng số giờ giảng môn Lịch sử từ 1,5 tiết/tuần (tính trung bình) lên 2 tiết hoặc hơn nữa thì mới đủ thời gian chuyển tải đến học sinh nội dung CT và SGK đã quy định. Đây là một nhu cầu thực tế vì có nhiều chương, nhiều bài giáo viên không thể giải quyết được trong khoảng thời lượng rất hạn hẹp.

Tuy nhiên nên đặt vấn đề ngược lại. Cứ cho rằng đã có được một quan niệm đúng về tầm quan trọng của môn Lịch sử thì sự ưu tiên về thời lượng dành cho Sử cũng không thể vượt qua nhiều môn khác. Và lại

cũng không nên làm tăng thêm gánh nặng lên vai học sinh nữa.

Cho nên vấn đề đặt ra nên là *với thời lượng hiện tại thì cần thiết và có thể đưa những nội dung kiến thức gì vào CT và SGK là phù hợp*, vừa đạt được yêu cầu giáo dục, vừa thích hợp với điều kiện thời gian. Bài toán đặt ra không phải là tăng giờ mà là tinh giản nội dung và thay đổi cách thức dạy - học. Đó là giải pháp hợp lý và có hiệu quả hơn là tăng thêm giờ giảng và giờ học trên lớp.

2. Về mối quan hệ giữa các bậc học

Chương trình môn Lịch sử được trải dài qua 3 bậc học: Tiểu học (lớp 4 và 5), Trung học cơ sở (lớp 6-9), Trung học phổ thông (lớp 10-12). Có ý kiến cho rằng nên cấu tạo chương trình theo nguyên tắc đường thẳng để khỏi phải lặp lại, SGK giữa các bậc học khỏi bị trùng lặp. Có ý kiến dẫn chứng sự khác nhau giữa cấp 2 và cấp 3 là không rõ ràng nên có những bài hầu như lặp lại. Đây là một sự thực, kể cả trong bộ SGK mới, các tác giả không khỏi lúng túng để phân định cho rõ nội dung bài học của từng bậc.

*GS. Đại học Quốc gia Hà Nội

Nhưng không phải vì thế mà khắc phục bằng "cấu trúc đường thẳng" vì không thể không quan tâm đến độ tuổi, khả năng nhận thức của học sinh ở mỗi bậc học. Ở lớp 4-5, với độ tuổi 10-11, học sinh nhận biết lịch sử qua các câu chuyện kể, cảm nhận qua sự hấp dẫn của các nhân vật và sự kiện tiêu biểu, chưa thể là một bài học hoàn chỉnh. Những hình ảnh lịch sử sẽ đọng lại khá sâu trong tâm trí trẻ thơ và nếu được khai thác tốt thì đây chính là thành công của việc giáo dục thông qua lịch sử đối với tuổi nhỏ.

Còn giữa cấp 2 và cấp 3 cần có sự *phân định rạch ròi nội dung của từng bậc học* cho phù hợp với 2 lứa tuổi tuy gần nhau nhưng rất khác nhau về trình độ và tâm lý. Đó là tuổi khăn quàng đỏ và tuổi mới vào Đoàn. Nếu như so sánh chương trình lớp 8 với lớp 11, lớp 9 với lớp 12 thì thời lượng bằng nhau, các thuyết minh trong nội dung chương trình gần như nhau, điều đó thật khó cho người viết sách và thầy cô giáo trong việc phân định mức độ giữa 2 bậc học.

Lấy một ví dụ, đi sâu vào lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến nay thì ở cả 2 cấp, hầu như không bỏ qua một giai đoạn nhỏ nào. Có thể chủ quan người soạn thảo chương trình coi đó là một sự hoàn chỉnh khiến cho học sinh có thể nắm bắt lịch sử một cách liên tục và toàn diện. Nhưng bị kịch ở chỗ, trên thực tế qua cả 2 bậc học, không ít học sinh chẳng biết được rõ ràng giai đoạn nào vào giai đoạn nào. Và sau này, khi học thêm môn lịch sử Đảng trong chương trình đại học thì kiến thức của sinh viên về lịch sử Hiện đại vẫn lơ mơ như vậy.

Nếu đi sâu vào các thời kỳ Cổ - Trung đại, Cận đại hoặc lịch sử thế giới thì kết quả cũng tương tự. Rất cần nhìn thẳng vào

sự thực này để tìm giải pháp khắc phục, qua đó môn Lịch sử mới có thể làm đúng chức năng của nó.

Cần tính toán lại, ở chương trình lớp 9 học sinh chỉ cần nắm chắc mấy mốc chính về lịch sử Hiện đại như thành lập Đảng, Cách mạng tháng Tám, Điện Biên Phủ, Tổng tiến công mùa Xuân 1975... CT và SGK cần nhấn vào các mốc đó, làm nổi bật vị trí và ý nghĩa của nó. Cần có sự dẫn giải cho học sinh hiểu được tính liên tục của các sự kiện nhưng không vì thế mà lại đi sâu vào tất cả các giai đoạn, các chiến dịch, các trận đánh... Đến chương trình lớp 12 thì nâng lên một cách hệ thống hơn, sâu hơn nhưng cũng không quá chi tiết như nội dung SGK 12 hiện nay.

Nhắc lại lời người xưa "Quý hồ tinh bất quý hồ đa", "*Thà ít mà tốt*" để định hướng nội dung chương trình. SGK hiện nay được thực hiện trên tinh thần mong muốn cung cấp nhiều kiến thức hoàn chỉnh, toàn diện cho học sinh phổ thông thì kết quả đã ngược lại, phần lớn không đạt điểm trung bình và không hiếm điểm liệt tuyệt đối.

Cho nên cần có sự bàn tính thật cẩn thận nội dung của 2 bậc học, có sự phân biệt thật rạch ròi mức độ giữa 2 bậc học thì sự phân định kiến thức mới rõ ràng, luôn mang lại cho người học kiến thức mới, nâng cao mà không trùng lặp, không bị quá tải. Một chương trình được coi là nặng hay nhẹ cũng phần lớn thể hiện ở điều này. Và đây cũng là điều chưa được thể hiện rõ trong chương trình của Bộ năm 2006.

3. Về mối quan hệ giữa lịch sử thế giới và lịch sử Việt Nam

Đối với học sinh nước nào thì lịch sử dân tộc cũng là nội dung chính của chương trình giáo dục. Cho nên lịch sử Việt Nam phải có vị trí quan trọng nhất trong CT và

SGK. Tuy vậy, trong thời đại hội nhập quốc tế ngày nay, nhu cầu hiểu biết về thế giới rất quan trọng nên không thể bỏ hẳn phần lịch sử thế giới như đã có ý kiến đề nghị. Vậy nên giải quyết ra sao?

Vấn đề là nên đặt mục tiêu dạy và học lịch sử thế giới trong tổng thể môn lịch sử như thế nào cho đúng, tỷ lệ bao nhiêu là hợp lý. Cũng phải tính đến khó khăn của số đông học sinh Việt Nam khi phải tiếp cận đến tên người, tên đất của nước ngoài, đến lịch sử của một đất nước xa về không gian, cách biệt về thời gian, rất khó nhớ, dễ nhầm lẫn. Từ đó, chúng tôi đề xuất giải pháp như sau:

- Đối với bậc Tiểu học (lớp 4-5) thì không đề cập đến lịch sử thế giới như Chương trình hiện nay. Điều đó là hợp lý

- Đối với cấp 2, không diễn giải lịch sử thế giới theo trình tự của 5 phương thức sản xuất. Nên tách ra theo 2 chặng:

- + Lớp 6 và 7, cung cấp kiến thức chủ yếu là *Lịch sử văn minh, văn hóa tiêu biểu của thế giới* để qua đó học sinh nhận biết được những sự kiện, những thành tựu điển hình về văn minh, văn hóa của loài người. Đặc biệt nhấn mạnh các nền văn minh Trung Hoa, Ấn Độ, Đông Nam Á để nêu ảnh hưởng qua lại giữa các nền văn minh đó với Việt Nam.

- + Lớp 8 và 9, *đặt lịch sử thế giới trong mối quan hệ khăng khít với lịch sử Việt Nam*, đề cập đến những vấn đề có liên hệ thiết thực với Việt Nam, để hiểu rõ lịch sử Việt Nam. Như vậy, trong CT cấp 2, sử thế giới không đứng với vị thế của môn học tách rời mà nó gắn với những diễn biến của lịch sử Việt Nam, để làm rõ hơn những vấn đề lịch sử Việt Nam và ngược lại, ảnh hưởng của Việt Nam với thế giới.

Như vậy, tốt nghiệp cấp 2 ở độ tuổi 15-16, sự hiểu biết về lịch sử thế giới trong chừng mực như vậy là khối lượng kiến thức tối thiểu cần có đối với người lao động, kể cả khi họ xuất khẩu lao động... Chương trình hiện nay phong phú hơn nhiều, chi tiết hơn nhiều nhưng hiệu quả thực tế rất hạn chế vì có nhiều điều học sinh ở độ tuổi đó không thể hiểu nổi nên lại quên đi. Thực tế đã cho thấy điều đó.

- Lên đến cấp 3, *Sử thế giới có vị trí rõ hơn* trong CT và SGK. Nó vừa có mối liên hệ gắn bó với Việt Nam lại vừa có những sắc thái riêng để học sinh có kiến thức sâu hơn về lịch sử thế giới. Tuy thế vẫn không đặt Sử thế giới thoát ly khỏi các môn khác để có yêu cầu quá cao, không thực tế như hiện nay. Cho nên cần có sự tính toán thật kỹ để *chọn lọc cái gì thực sự tiêu biểu và thực sự cần thiết đối với học sinh phổ thông*. Qua đó, họ có thể hiểu rõ hơn về lịch sử Việt Nam đồng thời hiểu biết đến chừng mực nhất định các vấn đề quan trọng của lịch sử thế giới.

Việc phân biệt yêu cầu khác nhau giữa các bậc học, việc xác định cái gì là cần thiết nhất trong hành trang kiến thức và do đó quyết gạt bỏ những gì chưa phù hợp với yêu cầu giáo dục và lứa tuổi học sinh - đó chính là *vấn đề cốt lõi nhất* để định hướng và định lượng cho việc xây dựng CT và SGK.

4. Về mối quan hệ giữa các tác giả SGK

Tổ chức viết SGK như hiện nay, một cuốn khoảng 300 trang mà có tới 10 tác giả thì quả là công kênh. Mặc dầu có sự cố gắng với thái độ cẩn trọng qua những lần thẩm định nhưng dấu sao kết quả còn hạn chế vì các tác giả chưa thực sự thông suốt về cấu trúc của chương trình, nhiều người viết nên không tránh khỏi sự thiếu nhất

quán. Sự thiếu vắng các nhà giáo phổ thông cũng làm cho SGK có phần xa cách đối với trình độ và tâm lý học sinh ở lứa tuổi học sinh... Cho nên, trên cơ sở CT đã được bàn thảo kỹ lưỡng, tác giả mỗi cuốn SGK nên *chọn trong số các nhà giáo giỏi ở cả trường đại học và trường phổ thông* để vừa bảo đảm nội dung khoa học, vừa thích hợp với trình độ và tâm lý học sinh. Sự kết hợp đó nếu được tổ chức tốt sẽ đem lại hiệu quả thiết thực.

Cũng có ý kiến nên tổ chức nhiều tập thể viết những bộ SGK khác nhau, các trường được quyền chọn lựa để tìm ra cuốn sách thích hợp với trường mình. Đây là đề xuất về cách làm mới nên được nghiên cứu và có chủ trương thống nhất, hạn chế sự hoang mang lúng túng trước nhiều bộ sách, giúp cho các trường và phụ huynh chọn được bộ sách tốt nhất phục vụ việc giảng dạy và học tập.

5. Về quan hệ CT và SGK phân ban

Việc phân ban ở Trung học Phổ thông đã từng là đề tài được thảo luận nhiều, ý kiến rất trái ngược nhau. Tuy vậy, Bộ vẫn chủ trương biên soạn 2 hệ thống SGK dành cho Ban Khoa học Tự nhiên và Ban khoa học Xã hội. Khi đi vào thực tiễn, học sinh không chọn phân ban theo mong muốn của Bộ nên nảy sinh ra cái gọi là "Ban cơ bản" và chuyển hóa thành 2 loại SGK, được gọi

là Sách chuẩn và Sách nâng cao. Thực ra, sự phân hóa trong chương trình giữa 2 ban Khoa học Tự nhiên và Khoa học Xã hội Nhân văn không thực rõ ràng, sự khác biệt giữa Sách chuẩn và Sách nâng cao chẳng đáng bao nhiêu. Việc chia tách chỉ gây thêm sự lúng túng cho học sinh và lãng phí thời gian, tiền bạc cho việc biên soạn 2 bộ SGK.

Trong điều kiện hiện nay, *chỉ nên tập trung xây dựng bộ SGK dùng chung cho học sinh, thể hiện những kiến thức cơ bản nhất, cốt lõi nhất*. Còn giảng dạy cho lớp phân ban, nâng cao đến chừng nào thì nên thể hiện trong sách dành cho giáo viên, giúp người thầy bổ sung kiến thức cho đối tượng học sinh có năng lực và yêu cầu cao hơn. Nên cố gắng đơn giản hóa các công việc phức tạp hơn là phức tạp hóa các công việc đáng ra là đơn giản, nhất là trong hoàn cảnh nước ta còn nghèo như hôm nay.

Trên đây là một vài ý kiến đóng góp vào vấn đề CT và SGK Lịch sử ở trường phổ thông. Còn nhiều vấn đề tác động đến chất lượng giáo dục như quan niệm về môn chính - môn phụ; năng lực, trách nhiệm và điều kiện sống của người giáo viên; các phương tiện kỹ thuật hỗ trợ cho việc dạy và học... tôi xin phép không bàn đến và xin kết thúc ở đây.

Tháng 3-2008

HOẠT ĐỘNG CỦA PHÁI ĐOÀN PHÁP VỀ HOẠCH ĐỊNH BIÊN GIỚI BẮC KỲ - TRUNG QUỐC TẠI LÀO CAI NĂM 1886

LÊ TRUNG DŨNG*

Thực hiện Điều 3 của Hiệp ước Thiên Tân 9-6-1885 (1), từ đầu năm 1886 tới ngày 29-3-1887 một phái đoàn của Pháp được cử tới 3 khu vực Lạng Sơn, Lào Cai và Móng Cái cùng với các đoàn tương ứng của triều đình Mãn Thanh khảo sát, trao đổi, hoạch định đường biên giới giữa Việt Nam (với tư cách là nước được Pháp bảo hộ) và Trung Quốc. Kết quả của chuyến công cán này là cơ sở trực tiếp dẫn đến việc ký kết Công ước ngày 26-6-1887 giữa Pháp và Trung Quốc hoạch định cụ thể đường biên giới trên bộ giữa Bắc Kỳ và Trung Quốc. Chưa đầy 1 năm sau, Tạp chí *Tour du Monde* năm 1888 công bố bài viết “Sur les frontières du Tonkin” của bác sĩ Paul Néis, một trong những thành viên chính thức của phái đoàn Pháp nói trên. Bài viết của Bác sĩ Néis chứa đựng nhiều thông tin cụ thể quan trọng và bổ ích đối với những người quan tâm, nghiên cứu lịch sử của cả nước cũng như những địa phương cụ thể nêu trên. Bài viết xin được giới thiệu một số thông tin cụ thể về công việc hoạch định đường biên giới tại Lào Cai năm 1886 cũng như một số nét về tình hình Lào Cai vào thời gian này trong bài viết của Bác sĩ P. Néis.

1. Về việc thành lập đoàn

Tháng 4-1885, tức là trước khi Hiệp định Thiên Tân được ký (9-6-1885), hai nước Pháp và Trung Quốc đã thỏa thuận thành lập một hội đồng hỗn hợp phân định biên giới Bắc Kỳ - Trung Quốc (2). Tham gia hội đồng này, phía Trung Quốc cử hai đoàn riêng biệt: một đoàn phụ trách phần biên giới thuộc Luông Quảng, một đoàn phụ trách phần biên giới Vân Nam. Đoàn Pháp gồm: Bourcier Saint-Chaffray - Tổng lãnh sự, Trưởng đoàn; và các thành viên: Scherzer - lãnh sự Pháp vùng Quảng Đông (Canton), Paul Néis - bác sĩ Hải quân, nhà thám hiểm; Pallu de la Barrière - trợ lý thành viên (membre adjoint); đại diện Bộ Chiến tranh - trung tá Tisseyre; đại diện Bộ Hải quân - thuyền trưởng Bouinais, thư ký văn phòng tại Port-Sait - Delenda được cử làm thư ký giúp việc cho trưởng đoàn. Tuy nhiên, trong 2 năm hoạt động, cơ cấu nhân sự này có nhiều thay đổi. Viên trợ lý thành viên Pallu, ngay từ khi đặt chân tới Đông Dương đã được chuyển đi làm công tác khác và như vậy không tham gia bất cứ hoạt động nào của đoàn. Trong số những thành viên nêu trên, hai người gồm Scherzer và Tisseyre lúc đó đang có mặt tại Viễn Đông. Những người còn lại xuất phát từ Marseilles ngày 20-9-1885 và tới Hà Nội

*TS. Viện Sử học

ngày 11-11 cùng năm. Tisseyre đã có mặt tại đây và vài ngày sau Scherzer cũng tới tham gia vào đoàn. Tại Hà Nội, đoàn được bổ sung thêm 2 sĩ quan trắc địa (topographes) - các trung úy Vernet và Bohin. Ngoài ra, đoàn còn có một đội phục vụ gồm những người phiên dịch, một số nhà Nho (chắc người Việt), người hầu và khoảng 300 phu khuân vác.

Cũng phải nói thêm rằng, để chuẩn bị cho công việc hoạch định biên giới này, theo một số nguồn tài liệu, một loạt các công trình lịch sử của nhà Thanh và Việt Nam đã được dịch ra tiếng Pháp như “Đại Thanh nhất thống chí”, “Đại Thanh Hội điển đồ”, “Kiến văn Tiểu lục”...

Sáng ngày 1-12-1885, đoàn xuất phát từ Hà Nội theo đường thủy, qua Chũ, theo sông Lục Nam (Loch-nam) tới Lạng Sơn, địa điểm làm việc đầu tiên của đoàn. Thành phần chính thức của đoàn được bố trí trên 2 chiếc ca-nô. Còn 300 người phu được vận chuyển trên 4 chiếc thuyền chở lương thực.

Ngày 20-12-1885, phái đoàn Pháp tới Đồng Đăng và làm việc với phái đoàn Trung Quốc do viên quan Teng-tcheng-siéou dẫn đầu. Công việc ở Lạng Sơn kéo dài tới những ngày đầu tháng 4-1886. Trong quá trình làm việc, viên lãnh sự Canton Scherzer bị ốm nặng phải quay lại Hà Nội và qua đời trên đường về Pháp để chữa bệnh. 11h đêm ngày 12 - 4 hai đoàn Pháp và Trung Quốc ký Biên bản về việc phân định biên giới giữa Lạng Sơn và Quảng Tây, sau đó khởi hành về Hà Nội trong ngày 13. Tối ngày 15-4 đoàn về tới Hà Nội.

Theo dự định, đoàn sẽ sang Nhật nghỉ, đợi cho hết mùa mưa sẽ tới Lào Cai tiếp tục công việc với phái đoàn Trung Quốc của

tỉnh Vân Nam để phân định biên giới phần tả ngạn sông Hồng của tỉnh Vân Nam (3). Tuy nhiên, những sự kiện diễn ra trong những tháng đầu năm 1886 đã khiến đoàn phải khởi hành lên Lào Cai sớm hơn dự định. Trước hết, ngày 29-3, tức là ngay trong lúc đoàn đang làm việc tại Lạng Sơn, Đại tá Maussion đã tiến vào chiếm đóng thành phố Lào Cai. Mặt khác, phái đoàn phân định biên giới của tỉnh Vân Nam đã tới vùng biên giới và đợi đoàn Pháp từ nhiều tháng. Bởi vậy, ngày 20-5-1886, đoàn Pháp khởi hành từ Hà Nội qua Sơn Tây và ngược sông Hồng lên Lào Cai trên chiếc tàu thủy mang tên Levard. Cùng đi với tàu Levard còn một số thuyền khác chở những người phu khuân vác và lương thực. Trong chuyến đi lần này, thành phần của đoàn có một số thay đổi so với chuyến công tác tại Lạng Sơn. Trưởng đoàn, Saint-Chaffray, vì lý do sức khỏe trở về Pháp. Trung úy trắc địa Vernet, do hết hạn phục vụ, được thay bằng Trung úy kỵ binh Hairon. Cùng đi trên tàu Levard còn Bác sĩ Martin - Dupont, người vừa được cử đứng đầu chính quyền dân sự địa phận Lào Cai, cùng 2 nhân viên văn phòng và một vài sĩ quan. Ngày 26-5, khi đi tới vùng Hong-Hoa, đoàn được bổ sung Chủ tịch mới Dillon, Tổng lãnh sự và Tổng trú sứ của Pháp tại Huế, thay cho Saffray, đồng thời viên Tiểu đoàn trưởng pháo binh Daru tạm thời nhận nhiệm vụ của thuyền trưởng Bouinais trong thời gian ông này về Pháp làm công tác khác. Hai người này tới nhập vào đoàn trên một chiếc ca nô khác.

Ngày 6-6, 2 ngày sau khi vượt qua một con ghềnh lớn có tên là Ngòi Thác (?), toàn đoàn phải chuyển sang đi bằng thuyền. Ngày 13-6 đoàn tới Bảo Hà, nơi trước kia quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc từng đặt một trạm Đoàn (thuế quan) và vừa bị quân

đội Pháp chiếm đóng trước đó vài tuần. Sau 2 ngày nghỉ ngơi tại Bảo Hà, đoàn tiếp tục hành trình và tới Lào Cai ngày 22-6-1886. Tại Lào Cai, do không có địa điểm nào khác phù hợp hơn, đoàn cùng viên quan cai trị dân sự mới được bổ nhiệm Martin - Dupont phải đóng tại một ngôi chùa rộng và đẹp mà theo Bác sĩ Néis, là *"một trong những ngôi chùa nổi tiếng nhất Bắc Kỳ"* và là tác phẩm kiến trúc duy nhất ở Lào Cai thời gian này (Xem ảnh 1).

Cơ cấu của đoàn Trung Quốc về phân định biên giới thuộc tỉnh Vân Nam không được Bác sĩ Néis giới thiệu đầy đủ trong bài viết của mình. Chúng ta chỉ biết tới 3 nhân vật gồm: Trưởng đoàn Tchéou (4) cùng 2 ủy viên Tang và Hié.

2. Về công tác phân định biên giới

Mặc dù đoàn Pháp đã tới Lào Cai từ ngày 22-6, nhưng tới ngày 11-7 đoàn Trung Quốc mới cử hai ủy viên gồm Tang và Hié tới Thành phố Song Phong nằm sát biên giới với Lào Cai. Khi tới Song Phong, hai nhân vật này đã sang Lào Cai chào hỏi xã giao đoàn Pháp. Ngày 19-7, Trưởng đoàn Tchéou mới tới Song Phong, và từ những ngày cuối tháng 6 hai đoàn thường sang thăm viếng chính thức lẫn nhau ở Lào Cai và Song Phong. Tuy nhiên, tới ngày 23-7-1886, cuộc họp chính thức đầu tiên giữa hai đoàn mới được tiến hành. Cho tới cuộc họp này, đoàn Pháp ở Lào Cai tận dụng thời gian nghỉ ngơi thăm quan và tiến hành khảo sát một số khu vực quanh thành phố. Ngày quốc khánh Pháp 14-7 đã được tổ chức tại ngôi chùa nơi đoàn Pháp đóng bản doanh với sự tham gia của tất cả những người Pháp có mặt ở Lào Cai.

Cuộc họp chính thức giữa hai đoàn được tổ chức vào ngày 23-7 tại một ngôi chùa ở Song Phong, nơi đoàn Trung Quốc đặt bản

Ảnh 1: Chùa ở Lào Cai, nơi đoàn Pháp đóng bản doanh (vẽ theo một tấm ảnh chụp của Trung úy Hairen)



doanh, cách bờ sông Nậm Thi vài trăm mét. Để đi tới nơi họp chính thức bảo đảm nghi thức ngoại giao, do không có kiệu, đoàn Pháp phải dùng ngựa để vượt sông. Sang đến bên kia sông, đoàn được một đội lính Trung Quốc vận lễ phục và vũ khí hộ tống tới nơi hội họp trước những cặp mắt hiếu kỳ của người dân Song Phong.

Ngay trong những cuộc thảo luận đầu tiên, đoàn Pháp nhận thấy rằng các đồng sự Trung Quốc của họ rất dầy dạn kinh nghiệm (nguyên văn là *"không kém quý quyết và chậm chạp so với những ủy viên ở Quảng Tây"*). Để thúc đẩy công việc, đoàn Pháp đã đề nghị và hai bên đã đi tới quyết định Đại tá Tisseyre và ủy viên Tang sẽ gặp nhau hàng ngày để chuẩn bị một bản thoả thuận về khu vực Lào Cai và vùng biên giới đã được các sĩ quan trắc địa công nhận. Sau một vài ngày, hai bên đã thống nhất với nhau được một số điểm. Ngày 1-8-1886, hai đoàn ký kết biên bản đầu tiên về những điểm đã thoả thuận.

Theo thoả thuận này, phía Trung Quốc chấp nhận sông Nậm Thi là đường biên

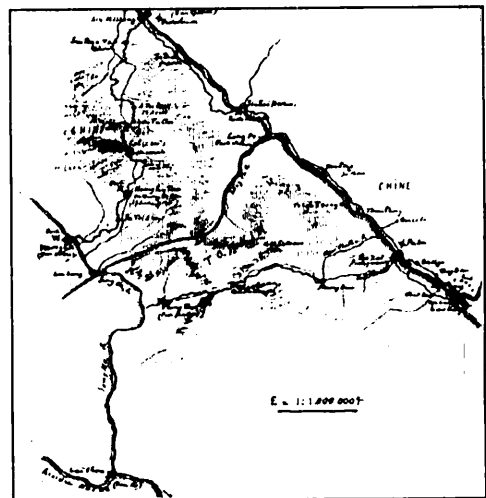
giới. Họ cũng công nhận đường đi qua giữa sông Hồng phía trên Lào Cai là đường phân giới giữa Bắc Kỳ và Trung Quốc. Bờ trái là của Trung Quốc và bờ phải là của Việt Nam. Tuy nhiên, do thiếu nhiều thông tin về cửa sông Long Pô Hà đổ ra sông Hồng, nơi mà bờ phải của sông Hồng không còn là lãnh thổ Việt Nam, điểm này được bảo lưu cho tới khi được kiểm tra trên thực địa.

Khi đề cập tới chuyến khảo sát này, Trưởng đoàn Trung Quốc là Tchéou cho rằng không cần cả hai đoàn đàm phán dừng làm việc để tới tận thực địa kiểm tra, mà chỉ cần đoàn Trung Quốc cử người tới là đủ. Tuy nhiên, Trưởng đoàn Pháp Dillon lại đề nghị cử hai đại biểu của đoàn Pháp trực tiếp đi tới thực địa. Cuối cùng, hai bên đi tới thống nhất rằng đại diện Trung Quốc gồm: ủy viên Hié và các sĩ quan trắc địa Trung Quốc, cùng đại diện Pháp gồm: Bác sĩ Néis, Tư lệnh Daru và các sĩ quan trắc địa Pháp, sẽ cùng ngược sông Hồng tới cửa sông Long Pô Hà. Tuy vậy, ủy viên đoàn Trung Quốc Hié từ chối không đi cùng đoàn Pháp với lý do dọc theo bờ trái sông Hồng có nhiều đồn bốt Trung Quốc, ông cần đi trước một ngày để thông báo cho các đồn này tạo điều kiện cho đoàn Pháp đi qua dễ dàng. Các nhân viên trắc địa Trung Quốc cùng đi theo đoàn Pháp nhưng trên một chiếc thuyền riêng, và không đi quá gần đoàn Pháp. Trong lúc đang chuẩn bị cho chuyến đi thực địa, hai người Pháp trong đoàn là trung úy Bohin và Haitce bị bệnh nặng phải về Hà Nội chữa. Haitce là người biết tiếng Trung Quốc, đã từng làm phiên dịch cho đoàn tại Lạng Sơn. Rồi Lào Cai, Haitce được trao thêm nhiệm vụ tìm những tài liệu văn bản chữ Hán liên quan tới những vấn đề biên giới tại Hà Nội.

Ngày 13-8-1886, đoàn khảo sát thực địa Pháp, được vận chuyển trên 6 chiếc thuyền

khởi hành từ Lào Cai, ngược sông Hồng lên cửa sông Long Pô Hà, điểm kết thúc của lãnh thổ Việt Nam, cách Lào Cai khoảng 40km. (xem bản đồ 2). Ngày 18-8, đoàn tới một làng nằm bên bờ Trung Quốc có tên Tien-Phong (5). Tại đây, đoàn được biết từ vùng sông này lên thượng lưu có rất nhiều ghềnh, khó đi và chưa từng có thuyền nào vượt qua được khúc sông này. Ngày 19, đoàn tiếp tục chuyển đi. Thuyền của các sĩ quan Geil và Henry nhanh chóng vượt lên trước. Khoảng 10h30' cùng ngày, sau khi vượt qua một cù lao cát giữa sông và một khúc quặt, chiếc thuyền đi đầu của Geil và Henry bị một nhóm người từ bờ phía Việt Nam nổ súng tấn công. Trong vòng vài phút, trung úy Geil và Henry đi trên thuyền bị bắn chết, một người lính Pháp bị thương nhảy khỏi thuyền và may mắn thoát chết về với đoàn. Chiếc thuyền bị những người tấn công chiếm.

Ảnh 2: Bản đồ đoạn biên giới trên sông Hồng giữa Lào Cai và Long Pô Hà do Trung úy André Simon vẽ năm 1893



Suy diễn từ việc viên ủy viên Trung Quốc Hié cương quyết từ chối không đi cùng đoàn Pháp, Bác sĩ Néis cho rằng cuộc tấn công này dường như có liên quan tới

người Trung Quốc. Còn theo Phạm Văn Sơn, trận tấn công này là do các nghĩa quân người Việt tiến hành. Tác giả này viết: "... Ngày 19/8/1886, vào lúc 10h, đoàn thuyền bắt đầu rời Tiên Phong là chặng cuối cùng đi Long Pô. Tại đây (Tiên Phong) nước chảy xiết rất khó đi thuyền. Chiếc thuyền đi đầu, có các trung úy Geil và Henry cùng với 6 tên Lê dương và 6 tên Khố đỏ Bắc Kỳ, sau khi vượt qua quãng chảy xiết, bắt đầu ghé vào bờ để yểm trợ và chờ các thuyền kế tiếp... thì bất thần bị nghĩa quân bắn xối xả vào thuyền làm cho Trung úy thủy quân lục chiến Geil chết tại chỗ. Trung úy Henry liền bắn chống trả cũng bị ngã gục luôn vì một viên đạn qua ngực. Vài tên lính khác toan chạy lên bờ cũng bị bắn gục ngay. Một tên Lê dương, mặc dù đã bị thương vào đầu và cánh tay đã cố gắng bơi đến 300 thước để trở lại xuống của Daru và báo cáo nội vụ..." (6).

Theo lời Bác sĩ Néis, viên Thiếu tá Daru định tìm cách chống trả lại những người tấn công hòng giành lại chiếc thuyền bị mất nhưng không thành công. Cuộc tấn công của các nghĩa binh Việt Nam còn kéo theo một đợt bắn phá nữa từ phía bờ Trung Quốc vào đoàn thuyền của đoàn Pháp. Sau 2 đợt tấn công này, đoàn khảo sát không thể tiếp tục cuộc hành trình lên Long Pô Hà. Ngay trong ngày, cả đoàn xuôi dòng rút về Lào Cai. Cái chết của hai viên trung úy và thất bại của chuyến khảo sát khiến cho đoàn quân Lê dương ở Lào Cai đã đặt tên cho bến xuất phát của đoàn từ Lào Cai là "*bến Bất hạnh*" (quai du Malheur). Sự kiện Tiên Phong khiến cho việc khảo sát thực địa đường biên giới trở thành không thực tiễn. Ngay sau khi trở lại Lào Cai, Trưởng đoàn Pháp Dillon đã viết thư cho Trưởng đoàn Trung Quốc Tchéou đề nghị nghiên cứu dự án hoạch định biên giới trên

cở sở so sánh các bản đồ và tài liệu của Trung Quốc và Việt Nam. Đồng thời Dillon cũng đánh điện về Paris trình bày sự cần thiết phải dùng phương thức này.

Đoàn Trung Quốc cho biết họ sẵn lòng chấp nhận phương án này và sẽ xin ý kiến cấp trên. Nhưng họ không đảm bảo sẽ nhận được câu trả lời trước 30 - 40 ngày vì đường xá quá xa xôi, hiểm trở. Vì vậy cả hai đoàn Pháp và Trung Quốc đều phải ở lại tại chỗ đợi ý kiến của chính phủ hai nước. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian từ tháng 8 đến tháng 10-1886, nhiều thành viên trong đoàn bị lâm bệnh nặng: Thiếu tá Daru, Thư ký Trưởng đoàn Delenda và bản thân Bác sĩ Néis. Ngày 4-10, do bệnh tình quá nặng, Néis cùng Delenda phải rời Lào Cai về Hà Nội chữa bệnh. Chỉ sau khi Néis rời Lào Cai, các đoàn mới nhận được sự đồng ý của chính phủ mình cho phép hoạch định đường biên giới khu vực này trên cơ sở so sánh bản đồ và tài liệu của hai bên. 3 người còn lại trong đoàn gồm Daru, Dillon và Tisseyre cùng đoàn Trung Quốc đã nhanh chóng hoàn thành nhiệm vụ (7). Kết quả của các cuộc làm việc này - theo Néis - là, các vùng Phong Thổ, Lai Châu, Điện Biên Phủ - vốn bị đoàn Trung Quốc đòi thuộc về mình, đã được cả hai bên công nhận là lãnh thổ Việt Nam. Theo một số tài liệu khác, ngày 19-10-1886, hai bên đã ký kết biên bản phân định biên giới giữa Việt Nam với tỉnh Vân Nam, đoạn từ điểm gặp gỡ giữa sông Long Pô Hà với sông Hồng tới điểm khởi đầu đường biên giới với tỉnh Quảng Tây, tức là cả phần biên giới của các tỉnh Hà Giang và Cao Bằng ngày nay. Sau khi công việc ở Lào Cai kết thúc, do tình hình an ninh của Lào Cai ngày càng xấu đi, mãi tới tận cuối tháng 11-1886, các thành viên của đoàn Pháp mới có thể rời Lào Cai về Hà Nội và chuẩn bị cho chuyến đi Móng Cái.

Như vậy, qua những lời thuật lại của Bác sĩ Néis về hoạt động của đoàn Pháp hoạch định biên giới với Vân Nam, chúng ta có được một số thông tin chính sau:

- Đoàn được thành lập tại Paris ngay từ tháng 4-1885 theo tinh thần của bản thoả thuận Pháp - Trung ký ngày 4-4 tại Paris.

- Mặc dù có chức năng phân định biên giới Việt Nam - Trung Quốc, đoàn này không có người Việt Nam. Những người Việt theo đoàn chỉ là những người phục vụ, khuân vác.

- Sau khi đã hoàn thành công việc hoạch định biên giới vùng Lạng Sơn, Đoàn đến Lào Cai từ ngày 22-6-1886, nhưng cuộc họp chính thức đầu tiên diễn ra vào ngày 23-7-1886 và kết thúc công việc vào ngày 19-10-1886.

- Nhiệm vụ của của đoàn tại Lào Cai là cùng với đoàn Trung Quốc hoạch định toàn bộ tuyến biên giới, phân tả ngạn sông Hồng giữa tỉnh Vân Nam và Việt Nam. Như vậy, có thể nói, Lào Cai được chọn là trung tâm của vùng biên giới của nước ta với Vân Nam, Trung Quốc.

- Nếu không kể tới những đoạn biên giới đi trên sông quanh Thành phố Lào Cai hiện nay (sông Nậm Thi và sông Hồng), đường biên giới tiếp giáp với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) được hoạch định trên cơ sở bản đồ và tài liệu của Việt Nam và Trung Quốc.

Theo một số tài liệu khác (8), do chỉ được đối chiếu, thoả thuận trên bản đồ và tài liệu thư tịch, nên đường biên giới thuộc tỉnh Vân Nam được hoạch định thời gian này có chỗ không phù hợp với trên thực địa. Biên bản phân giới 10 năm sau (năm 1897) cho biết công ước năm 1887 (dựa trên cơ sở biên bản hoạch định ngày 19-10-1886 tại

Lào Cai) đã bỏ sót một đoạn biên giới từ Tân Điện (Sin-Tien) tới sông Tiểu Đổ Chú (Kosso). Vì vậy đoạn này được phân định và cắm mốc lại vào tháng 6-1897. Những phần biên giới khác, đặc biệt là những đoạn thuộc Cao Bằng, Hà Giang còn nhiều sai sót hơn. Mặc dù vậy, theo một nghiên cứu của một nhà nghiên cứu người Việt ở Pháp thì những bản đồ vạch đường biên giới, do đoàn Pháp vẽ ở Lào Cai thời gian này, cho thấy vùng Tụ Long (Cao Bằng) hoàn toàn thuộc về Việt Nam (9). Tuy nhiên, Công ước về đường biên giới ký ngày 26-6-1887 lại nhường phần lớn vùng Tụ Long cho Trung Quốc. Điều này chứng tỏ rằng chính viên đặc sứ Pháp Constans, người ký Công ước 1887 đã tự mình quyết định nhường vùng Tụ Long cho Thanh triều. Theo GS. Charles Fourniau, việc Constans nhường bộ một số vùng đất của Việt Nam cho Trung Quốc xuất phát từ ý đồ muốn được những đền bù trong Hiệp định thương mại với Trung Quốc liên quan đến việc thông thương giữa Trung Quốc và Bắc Kỳ thuộc Pháp (10).

Bên cạnh những thông tin về tình hình hoạch định biên giới, tài liệu của Bác sĩ Néis còn cung cấp cho chúng ta một số thông tin hữu ích về tình hình Lào Cai vào thời gian này.

3. Tình hình Lào Cai nửa cuối năm 1886

Như đã biết, từ cuối những năm 60 thế kỷ XIX, Lào Cai đã trở thành căn cứ quan trọng của quân Cờ Đen Lưu Vĩnh Phúc. Ông này chỉ rút về Trung Quốc sau khi Hiệp định Thiên Tân năm 1885 được ký kết. Tuy nhiên, phải tới ngày 29-3-1886 viên Đại tá De Maussion, sau khi đánh chiếm Than Quan (cách hạ lưu Yên Bái khoảng 2km) từ tháng 2-1886, mới chiếm được Lào Cai (11). Sau khi chiếm Lào Cai,

Maussion được cử giữ chức Tư lệnh Quân khu Thượng lưu sông Hồng và y cho thiết lập một loạt đồn bốt ở Than Quan, Trai Hút, Phố Lu, Ba Hoa (chắc là Bảo Hà!), Lào Cai (12). Như vậy, có thể cho rằng Maussion là sĩ quan Pháp đầu tiên nắm giữ chính quyền ở Lào Cai. Về người đứng đầu chính quyền dân sự, bài viết của Bác sĩ Néis cho biết, cùng đi với đoàn từ Hà Nội còn có Martin - Dupont, người vừa được chính quyền Pháp cử làm người đứng đầu chính quyền dân sự tại Lào Cai. Như vậy là từ tháng 6-1886, khi đoàn hoạch định biên giới tới Lào Cai, chính quyền dân sự ở Lào Cai bắt đầu thực sự được thiết lập, do Martin - Dupont đứng đầu. Tuy nhiên, do cuộc kháng chiến chống xâm lược Pháp của nhân dân trong vùng nổi lên mạnh mẽ, chính quyền dân sự này cũng chỉ tồn tại tới đầu tháng 10, khi Dupont bị gọi về Hà Nội và thay bằng Đại tá Lelletier, nắm cả chính quyền dân sự và quân sự. Hẳn là tình hình mất an ninh này kéo dài và không chỉ ở vùng Lào Cai, mà còn ở hầu hết các vùng biên giới. Đây chính là lý do khiến chính quyền Pháp buộc phải thiết lập chính quyền quân sự dưới hình thức các đạo quan binh ở những vùng này vào năm 1891.

Với tư cách là nhà thám hiểm và thành viên của đoàn khảo sát hoạch định biên giới, Bác sĩ Néis hẳn đã phải tham khảo nhiều tài liệu về vùng đất này. Những kiến thức thu hoạch được từ các nguồn tài liệu khác nhau cũng như những quan sát trực tiếp của ông trong những ngày lưu lại Lào Cai từ tháng 6 tới tháng 10 năm 1886, được thể hiện trong bài viết, có thể cung cấp cho chúng ta ngày nay những hình ảnh tương đối chân thực của Lào Cai thời gian này.

Trước hết, theo Néis, Lào Cai "*từng là lâu đài phong kiến của vị lãnh chúa, ông chủ của vùng thượng lưu - Lưu Vinh Phúc* -

thủ lĩnh của quân Cờ Đen, ông này chỉ cho phép những thương gia giàu có nhất sinh sống ở đây bằng cách bắt họ phải trả nhiều tiền cho sự bảo trợ của mình."

Bác sĩ Néis còn cung cấp cho chúng ta một số thông tin về thành Lào Cai thời đó. Mô tả về thành Lào Cai khi vừa tới, ông viết: "*Được xây dựng bên dòng sông Hồng và nhánh trái của nó là Nậm Thi, thành được dựng trên một khu đất vuông, mỗi cạnh dài 700 mét, được hình thành bởi những bức tường không có hào cũng chẳng có bao lũy, cao từ 5 tới 7 mét theo các cạnh và 8 chiếc tháp vuông, tạo nên một pháo đài. Bên trong của thành hầu như bị Lưu Vinh Phúc phá hủy hoàn toàn khi ông này rút quân. Ông ta chỉ để lại ngôi chùa lớn và khoảng 6 - 7 ngôi nhà kiểu Trung Quốc, nằm ở phía dưới của thành phố, mà những người chủ của chúng - những thương nhân lớn trong vùng, đã chuộc lại chúng bằng vàng. Khi Đại tá Maussion tới, những người Trung Quốc này đã tới gặp ông cam kết sẽ phục tùng, đại tá đã để lại cho họ sử dụng những ngôi nhà này.*"

Ảnh 3: Nội ô thành Lào Cai năm 1886 (vẽ theo một tấm ảnh chụp của Trung úy Hairon)



Qua những lời kể của tác giả, chúng ta thấy rằng vào thời điểm này, do kết quả của việc Lưu Vĩnh Phúc đốt phá, trên lãnh thổ Thành phố Lào Cai ngày nay dân cư rất thưa thớt, và chủ yếu là người Trung Quốc. Người Việt lúc này buộc phải lánh nạn tới vùng phía Nam của thành phố, ven sông Hồng. Bác sĩ Néis viết: *"Dưới vùng hạ lưu của thành phố, trên sông Hồng có một vài túp lều của những người Việt chạy nạn, được dựng lên một cách vội vã"*.

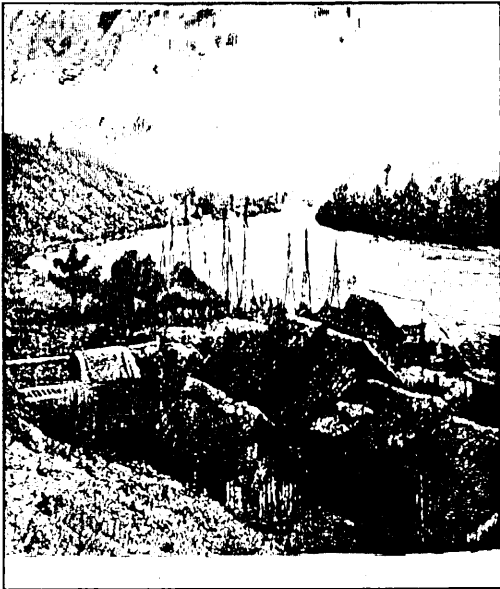
Bác sĩ Néis cũng cung cấp cho chúng ta một số thông tin về hoạt động thương mại của Lào Cai thời gian này. Ông cho biết, quá về hướng Bắc, bên ngoài thành, dọc theo sông Nậm Thi có một số nhà buôn Trung Quốc, thường buôn bán muối, thuốc phiện, thuốc bắc và vải bông với Vân Nam. Nơi đây cũng là nơi tập kết những đoàn vận chuyển gồm từ 30 đến 50 con la tới từ Kaihoa-fou và Mông Tự.

Dưới vùng hạ lưu của thành phố, trên sông Hồng, nơi những người Việt chạy nạn sinh sống cũng có một cái chợ tương đối phong phú. Nhiều thuyền buôn thả neo chuyển hàng lên bờ. Theo bác sĩ, thành phố Lào Cai thời gian này là một cảng luân chuyển hàng hóa. Hàng hóa từ Bắc Kỳ bán sang Trung Quốc hoặc từ Trung Quốc vào đồng bằng Bắc Kỳ đều phải tháo dỡ và đổi phương tiện vận chuyển tại Lào Cai. Hàng hóa từ đồng bằng Bắc Kỳ được chuyên chở trên những chiếc thuyền lớn để có thể vượt sông lên Lào Cai. Tại đây, chúng có thể được chuyển sang những bè mảng ngược dòng lên Mang Hao, hoặc theo đường bộ, trên những đoàn la, đi theo các hẻm núi để tới Mông Tự hoặc Kai-hoa-fou. Hàng hóa từ Bắc Kỳ đi Trung Quốc chủ yếu là muối, bông sợi, thuốc Lào. Hàng hóa từ Trung Quốc vào Lào Cai gồm thuốc phiện đóng gói, chè, củ nâu, thuốc Bắc và thiếc. Ngoài

ra ta còn thấy cả thịt gia súc, gia cầm, rau, các loại quả như táo, mận, đào tới từ vùng Mang Hao theo sông Hồng. Người ta cũng có thấy đủ các loại vũ khí từ model cổ xưa tới mới nhất và giá cả lại rẻ hơn cả ở châu Âu.

Đối diện với Lào Cai, bên kia sông Nậm Thi là Thành phố Song Phong của Trung Quốc. Thành phố này luôn là nơi cung cấp lương thực thực, thực phẩm cho Lào Cai. Cư dân Song Phong, theo Bác sĩ Néis, chủ yếu là những người theo quân Cờ Đen cũ.

Ảnh 4: Bến chợ ở Lào Cai (vẽ theo một tấm ảnh chụp của Trung úy Hairon)



Tuy nhiên, những điều nói trên là tình hình Thành phố Lào Cai trước tháng 8-1886. Từ tháng 8, do kết quả của cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân trong vùng, an ninh trong khu vực xấu đi một cách nghiêm trọng, đặc biệt là sau sự kiện Tiên Phong. Bác sĩ Néis đề cập tới việc đường điện báo thường xuyên bị cắt, các đoàn thuyền buôn thường bị tấn công và những tin đồn về việc các nghĩa binh người Việt đang tìm cách tập trung đánh

Lào Cai. Bài viết của Bác sĩ Néis cho biết trường hợp của một bà sãi trong một ngôi chùa nằm phía dưới hạ lưu, cách Lào Cai gần 1km, thường xuyên dùng đuốc liên hệ với những nhóm nghĩa quân Việt Nam bên kia sông Hồng. Đội quân đồn trú của Pháp cũng thường bị phục kích. Hoạt động thương mại của Lào Cai, do đó hầu như bị tê liệt. Tình hình an ninh lúc này không chỉ xấu đi ở Lào Cai, mà ngay cả Thành phố Song Phong của Trung Quốc cũng mất ổn định một cách nghiêm trọng, khiến đoàn Trung Quốc hoạch định biên giới, vốn đóng bản doanh tại một ngôi chùa trong thành phố, cũng phải chuyển tới một trại lính. Những toán phi Trung Quốc còn tấn công sang cả thành Lào Cai. Tình hình mất ổn định ở Lào Cai khiến cho người Pháp không thể dạo chơi trong thành phố.

Trong hoàn cảnh này - Bác sĩ Néis viết - sự có mặt của một viên công sứ dân sự là không còn có tác dụng đối với chính quyền. [Vì vậy] người ta đã gửi tới đây Đại tá Lelletier, nắm cả chính quyền dân sự và quân sự. Ông Martin - Dupont được gọi về. Ngày 4-10 viên quan dân sự đầu tiên của Pháp ở Lào Cai là Martin - Dupont rời Thành phố Lào Cai về Hà Nội. Cùng đi với ông là Bác sĩ Néis do mắc bệnh phải về Hà Nội chạy chữa. Những thành viên còn lại của đoàn hoạch định biên giới sau khi đã hoàn thành công việc vào nửa cuối tháng 10, vì tình hình an ninh, còn bị buộc phải ở lại Lào Cai tới cuối tháng 11-1886 - như đã nói trên.

Như vậy, từ bài viết của Bác sĩ Néis, chúng ta có thể khai thác được một số

thông tin hữu ích sau về địa phận Lào Cai vào nửa cuối năm 1886:

- Thành Lào Cai, vốn là một pháo đài tương đối lớn (với chu vi trên dưới 3000 m), bị Lưu Vĩnh Phúc tàn phá hầu như toàn bộ khi rút khỏi đây.

- Cư dân Lào Cai vào thời điểm này còn lại không đáng kể và chủ yếu là người Trung Quốc.

- Mặc dù đã chiếm được Lào Cai từ tháng 3-1886, nhưng tới cuối tháng 6 quân Pháp mới thiết lập được chính quyền dân sự do Bác sĩ Martin - Dupont đứng đầu. Nhưng chính quyền dân sự của Pháp cũng chỉ tồn tại được tới đầu tháng 10-1886.

- Kể từ khi bị quân Pháp chiếm (29-3) tới giữa tháng 8 năm 1886, tình hình an ninh ở Lào Cai tương đối yên tĩnh. Nhưng từ cuối tháng 8, hoạt động của những đội nghĩa binh chống xâm lược Pháp nổi lên một cách đặc biệt mạnh mẽ, khiến cho hoạt động của chính quyền Pháp hầu như bị tê liệt. Bởi vậy buộc chúng phải thiết lập chính quyền quân sự.

*

Tóm lại, mặc dù chưa thực sự có hệ thống và toàn diện, những thông tin chứa đựng trong bài viết của Bác sĩ Paul Néis - do là những thông tin trực tiếp - có thể góp phần làm rõ hơn những hiểu biết của chúng ta về việc hình thành đường biên giới hiện nay ở Lào Cai cũng như hình ảnh của Thành phố Lào Cai trong thời gian này.

CHÚ THÍCH

(1). Điều 3 Hiệp ước Thiên Tân ghi: “Trong vòng 6 tháng kể từ ngày ký bản hiệp ước này, những uỷ viên do hai bên chỉ định sẽ đến tận nơi để xem xét biên giới giữa Trung Quốc và Bắc Kỳ. Họ sẽ cắm mốc tại những nơi có thể tiến hành. Trong trường hợp không thể thoả thuận về việc cắm mốc, hay những sự điều chỉnh chi tiết về đường biên giới hiện tại của Bắc Kỳ, vì lợi ích của hai nước, họ sẽ báo cáo lên chính phủ hai bên”. Trích Vũ Huy Phúc (Chủ biên). *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 766.

(2). Theo PGS Vũ Huy Phúc (sách đã dẫn), PGS. Ngô Văn Hoà (Tạp chí *Xưa và Nay*, số 211/2004) cùng một vài người khác, các thành viên của đoàn được bổ nhiệm từ 14-8-1885. Tuy nhiên, khó có thể cho rằng ông Néis nhầm, bởi chính ông là người trực tiếp tham gia đoàn và bài viết của ông chỉ xuất hiện sau chuyến công tác một thời gian ngắn. Và lại, ngay từ ngày 4-4-1885, tại Paris, Pháp và Trung Quốc đã ký một hiệp định dàn xếp cuộc chiến tranh Trung - Pháp. Chính hiệp định này sau đó (9-6) được Patenôtre và Lý Hồng Chương phát triển thêm và ký tại Thiên Tân (Hiệp định Thiên Tân 9-6-1885). (Xem Phạm Văn Sơn, *Quân dân Việt Nam chống Tây 1847-1945*, Sài Gòn, 1971, tr. 229). Vì vậy việc đoàn được thành lập trước Hiệp ước Thiên Tân là không có gì mâu thuẫn.

(3). Phần hữu ngạn sông Hồng mãi tới từ năm 1895 mới được phân định.

(4). Theo một nguồn tài liệu khác, tên đầy đủ của ông này là Tchéou-To-Joun.

(5). Làng này trên bản đồ của Trung úy André Simon vẽ năm 1893 được gọi là Thien Phong (xem bản đồ).

(6). Xem Phạm Văn Sơn. *Quân dân Việt Nam chống Tây 1847-1945*, sdd, tr 250-251.

(7). Theo một tài liệu khác, hai bên kết thúc công việc và ký biên bản vào ngày 19-10-1886 tại Lào Cai.

(8). Bản phúc trình ngày 13-6-1897 của Đại tá Pennequin, trưởng đoàn Pháp trong Ủy ban phân giới năm 1896-1897 và các biên bản của Ủy ban phân giới Pháp-Trung ký tại Lào Cai ngày 30-6-1897. Tài liệu này do một nhà nghiên cứu người Việt tại Pháp sưu tầm được tại CAOM.

(9). Xem Trương Nhân Tuấn. Biên giới Văn Nam và Bắc Việt theo đồ tuyến của các Công ước Pháp - Thanh năm 1887 và 1895, trên http://www.ykien.net/tl_viettrung14.html

(10). Xem Ch. Fourniau. *La frontière sino-vietnamienne et le face à face franco-chinois à l'époque de la conquête du Tonkin*, trong *La Font - Les frontières du Vietnam - Histoire des frontières de la péninsule indochinoise*, P. 1989, tr. 92

(11). Theo Phạm Văn Sơn (sdd, tr. 245), việc chiếm đóng Lào Cai đáng lẽ được thực hiện từ 22-2-1886, tuy nhiên do những thay đổi nhân sự trong quân đội Pháp nên mãi tới ngày 29-3 mới thực hiện được.

(12). Xem Phạm Văn Sơn, sdd, tr. 245



Hội thảo khoa học: *"Việt Nam - Thời điểm Duy tân, 1905-1908"*

Trong 3 ngày 3, 4 và 5-5-2007, tại Aix-en-Provence (Pháp), Đại học Tổng hợp Provence phối hợp với Trung tâm lưu trữ Hải ngoại (CAOM) đã tổ chức Hội thảo khoa học: *"Việt Nam - Thời điểm Duy tân, 1905-1908"*. Chủ trì Hội thảo là GS. Trịnh Văn Thảo (TS. Gilles de Gantès và TS. Nguyễn Phương Ngọc tổ chức), được sự giúp đỡ, tài trợ của Maison Asie-Pacifique, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á (IRSEA), EFEO Hà Nội, Bộ Ngoại giao Pháp và Hội Pháp ngữ, Đại sứ quán Pháp ở Hà Nội, Hội đồng Bouches-du-Rhône và Thành phố Aix-en-Provence.

Hội thảo đã thu hút được 30 báo cáo khoa học của đông đảo các học giả, nhà nghiên cứu: Trịnh Văn Thảo, Charles Fourniau, Pierre Brocheux, Nguyễn Thế Anh, Vũ Thế Khôi, MM. Caverni, John Kleinen, Daniel Hémery, Nguyễn Văn Khánh, Jean-Louis Margolin, Chizuru Namba, Stein Tonnesson, Emmanuel Poisson, Marie-Hélène Degroise, Phạm Xuân Thạch... đến từ Pháp, Việt Nam, Canada, Mỹ, Na Uy, Hà Lan, Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Thái Lan...

Hội thảo cũng là dịp để các nhà nghiên cứu nhìn lại quá trình ra đời và khuynh hướng Âu hóa - hiện đại hóa phát triển ở Việt Nam đầu thế kỷ XX và dưới những dạng thức dị biệt của nó.

Năm 1908 có ý nghĩa quan trọng trong lịch sử Việt Nam, được đánh dấu bằng phong trào nông dân kháng thuế và vụ Hà thành đầu độc. Đồng thời, kỷ niệm của các phong trào này là một trong những chủ đề quan trọng và cần thiết trong ký ức người Việt, ghi dấu sự phát triển của xu hướng duy tân. Bản chất hiện tượng thực tế còn chưa có sự đồng thuận. Theo đó, phần lớn các nghiên cứu cho thấy Duy Tân không hoàn toàn là một phong trào có tổ chức mà đúng hơn là một độ nhạy (sensibilité); trong đó các cuộc biểu tình phải chăng diễn ra rất khác biệt (qua báo cáo của Vũ Thế Khôi về Hội văn thân đền Ngọc Sơn); Sự thương thuyết khôn khéo và hay

tranh luận của nhóm người nhà quê chống lại sự thâm độc của chủ nghĩa tư bản (báo cáo của David Del Testa về công-nông Vinh); Sự hình thành của trường tư thực được hỗ trợ về tài chính của các hội, công ty sản xuất, kinh doanh (báo cáo của Trịnh Văn Thảo về Công ty nước mắm Liên Thành), trong số đó nổi tiếng nhất là ở Hà Nội với sự ra đời của Trường Đông Kinh nghĩa thực (báo cáo của Phạm Xuân Thạch).

Nhiều vấn đề đã được nêu ra xoay quanh bối cảnh khoảng mười năm đầu thế kỷ XX. Trong khi liên hệ với công cuộc đổi mới hiện nay, báo cáo của Đặng Phong đã có cái nhìn so sánh giữa *Đổi mới* và *Duy tân* đầu thế kỷ trước; thống kê của tác giả Nguyễn Văn Khánh đã phác dựng lại các công trình nghiên cứu và xuất bản về phong trào Duy tân từ một nửa thế kỷ qua ở Việt Nam, trong đó tác giả nhấn mạnh tính tất yếu đổi mới hiện nay.

Các báo cáo đã có cái nhìn so sánh đồng đại với các nước ở châu Á như Trung Quốc (báo cáo của Văn Mỹ Hương), Đài Loan (của Chantal Zheng), Thái Lan (Jean Baffie), về mẫu hình Nhật Bản (Chizuru Namba)... Ngoài ra, một số báo cáo đã chỉ rõ tư tưởng dẫn dắt có sự khác biệt giữa các nước này và phần lớn theo phương cách tự chủ do tác động của người châu Âu. Do vậy, vấn đề đặt ra là xu hướng Duy tân phải chăng không phải là một bản sao chép đơn giản của phương thức phương Tây, mà là một nhận thức (hay đúng hơn là các nhận thức) mang tính Á châu.

Đi sâu chi tiết về cơ cấu và bản thể nhân văn, các báo cáo khác đã nêu rõ sự phát triển của khuynh hướng Duy tân: tác giả Nguyễn Quyết Thắng và Nguyễn Kim Sơn đã phác thảo tổng quan phong trào Duy tân và nêu bật nền tảng tư tưởng hình thành xu hướng Duy tân. Bên cạnh đó, vai trò của một vài cá nhân lịch sử nổi bật như Đặng Nguyên Cẩn, Nguyễn Văn Vinh, Gilbert Chiếu và Phan Văn Trường đã được nêu lên trong một vài báo cáo. Gắn với chủ đề này, tác giả Vĩnh Sính đã công bố tư liệu về vai trò

của Phan Châu Chinh qua đó cho thấy rõ hơn về nhóm người Việt trong quá trình tiếp biến hệ luận Duy tân. Mặc dù việc tiếp cận với Duy tân còn yếu, song tư tưởng của nhóm người Việt đã có sức lan tỏa nhanh chóng trong quảng đại xã hội Việt Nam (báo cáo của Bùi Trần Phương về vai trò nữ giới; Claire Trần Thị Liên và Yves Le Jariel nghiên cứu về sự tham gia một cách rộng rãi của người Công giáo vào phong trào này; Nguyễn Thế Anh và Emmanuel Poisson tập trung phân tích về sự thích ứng của chính thể quan liêu truyền thống).

Tại Hội thảo, nguồn tư liệu ảnh trong các kho lưu trữ nhà nước, tập thể, cá nhân cũng đã được các tác giả, người trực tiếp làm việc trong các kho lưu trữ công bố, cho phép những nhà nghiên cứu hình dung chân thực hơn về xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX. Marie-Hélène Degroise đã cho thấy một kho tư liệu ảnh đồ sộ hiện tàng tại CAMO, cũng như tư liệu EFEO Hà Nội của Philippe Le Failler và Gilles de Gantès. Trên cơ sở phân tích hơn 2000 các bức ảnh (dạng in dúc, colisé) của một kỹ sư người Hà Lan ở Hà Nội năm 1908, John Kleinen đã cho thấy một hiện tượng rất thú vị là không một bức ảnh nào trong đó lại không mang hơi hướng đổi mới, Duy tân.

Sau vụ đầu độc và cuộc nổi dậy (được gọi là "cắt tóc ngắn"), chính quyền thuộc địa tiến hành đàn áp bằng bạo lực, nhiều nhân sĩ, văn thân tân tiến, các nhà khởi xướng duy tân đã bị bắt giam. Thực tế đã được Yves Panis, Gilles de Gantès chỉ ra rằng giới cầm quyền thực dân đã không đi đến sự đồng thuận trong sử dụng bạo lực, một vài người trong số đó còn ủng hộ tư tưởng duy tân. Không thể kiểm soát hoàn toàn, không đủ khả năng đáp ứng đòi hỏi ở Việt Nam về sự phát triển của các trường, chính quyền thuộc địa rốt cuộc đã để cho các trường tư thục và báo chí Quốc ngữ hoạt động, chấm dứt kiểm soát chặt chẽ như trước. Thực tế là, chính quyền Pháp cần người Việt trong bộ máy thuộc địa và buộc phải đáp ứng một vài yêu cầu từ phía người bản xứ. Trên cơ sở khảo cứu *Đông Dương tạp chí* và hoạt động của Hội Trí tri (1892 - 1945),

Emmanuelle Affidi và Nguyễn Phương Ngọc đã chứng minh sự phát triển tiếp nối của khuynh hướng Duy tân ở Việt Nam sau năm 1908. Kinh nghiệm từ các cuộc đàn áp và kiểm duyệt ngặt gao, công cuộc vận động đã trở nên kín đáo, khôn khéo, nhưng chắc chắn là, sẽ không thể giải thích được những hoạt đó nếu không nhìn thấy sự đột khởi hiển nhiên và tính hiệu quả của việc khẳng định dân tộc Việt Nam sau năm 1945. Nhiều báo cáo cũng đã nhấn mạnh đến tư tưởng Duy tân vẫn được tiếp diễn trong những năm 30 thế kỷ XX và tiếp sau. Vai trò quan trọng của Phan Châu Trinh và rồi Hồ Chí Minh được nêu bật, bên cạnh đó, nhà tù Côn Đảo chính là mầm ươm (pépinière) cho sự phát triển chủ nghĩa dân tộc ở Việt Nam, nhiều người sống sót sau này hoạt động trong nghề báo (như nhóm *Đông Dương tạp chí* hay *Nam Phong*, Ngô Đức Kế hay Huỳnh Thúc Kháng), còn những người khác lập ra các hội hướng thiện (*faire le bien*), đảng sau các tuyên bố quan điểm mang tính tôn giáo, chắc chắn đã lưu truyền tư tưởng Duy tân.

GILLES DE GANTÈS

Hội thảo khoa học: "Nguyễn Hiệu - Nguyễn Hoàn danh nhân lịch sử thế kỷ XVII – XVIII"

Nguyễn Hiệu, Nguyễn Hoàn, hai cha con quê ở làng Lan Khê, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa. Nguyễn Hiệu (1674-1735) đỗ Hội nguyên năm 1700, làm quan trải nhiều chức nhiệm quan trọng trong triều đình Lê - Trịnh: *Giám sát Ngự sử đạo Kinh Bắc, Giám sát Ngự sử đạo Sơn Nam; Đô cấp sự trung Đô Hình; Hồng lô tự khanh; Thiêm sai Bồi tụng; Tả tư giảng và Hình Bộ Tả thị lang; Thượng thư Bộ Binh gia Thiếu bảo; Thượng thư Bộ Hình, thự Thiếu Bảo; Thượng thư Bộ Lại, hàm Thiếu bảo; tước Nông Quận công*. Bước vào quan trường năm 1702, đến 1735, ông từng làm Thượng thư nhiều Bộ (Lại, Binh, Hình), lúc thì phụ trách công tác tổ chức quan lại, lúc thì phụ trách việc quân, lúc thì phụ trách hình phạt xét xử, lúc làm thầy giáo dạy thế tử (Trịnh Giang), ở vị trí công việc nào, ông cũng để lại ấn tượng tốt đẹp. Nguyễn Hiệu là một tấm gương sáng về một vị quan đầu triều hết lòng tận tụy phục vụ đất nước, triều đình.

Nguyễn Hoàn (1713-1792) đỗ Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi (1743), làm quan trong triều đình Lê - Trịnh trải các chức: Hữu tư giảng, Tả thị lang Bộ Công, Bồi tụng, Hữu thị lang Bộ Binh, Đô ngự sử, Thượng thư Bộ Hình, Tư nghiệp Quốc Tử Giám kiêm Kinh diên, kiêm Đô ngự sử, Thượng thư Bộ Lại. Hoàn Quận công, một con người luôn vì dân vì nước, một cuộc đời thành đạt về đường công danh và học vấn.

Nguyễn Hiệu, Nguyễn Hoàn từng có nhiều đóng góp to lớn trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục đối với đất nước ở thế kỷ XVIII. Tuy nhiên, những cống hiến to lớn ấy chưa được nghiên cứu một cách đầy đủ và toàn diện. Để làm sáng tỏ hơn sự nghiệp của Nguyễn Hiệu, Nguyễn Hoàn đối với lịch sử dân tộc, ngày 17-4-2008, tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Viện Sử học phối hợp với Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Hà Tây và Trng tâm Hoạt động Văn hóa khoa học Văn Miếu- Quốc Tử Giám tổ chức Hội thảo khoa học: *Nguyễn Hiệu - Nguyễn Hoàn danh nhân lịch sử thế kỷ XVII-XVIII*. Nội dung của 13 tham luận khoa học đã làm rõ hơn thân thế, sự nghiệp của Nguyễn Hiệu và Nguyễn Hoàn và những cống hiến của hai ông đối với lịch sử dân tộc.

LINH NAM

Khánh thành Khu Di tích đặc biệt quốc gia đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải

Tại lễ Thượng Cờ, bên bờ sông Bến Hải, nhân kỷ niệm 33 năm ngày Giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc, tỉnh Quảng Trị đã long trọng tổ chức Lễ Khánh thành *Khu Di tích đặc biệt quốc gia đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải*.

Năm 2001, Khu Di tích này được Nhà nước xếp hạng vào loại đặc biệt của quốc gia và tiến hành Dự án bảo tồn, tôn tạo với tổng kinh phí đầu tư 45 tỷ đồng. Sau 6 năm tôn tạo, Khu Di tích này được tiến hành 2 nội dung phục hồi, tái tạo gồm Cầu Hiền Lương, Kỳ đài bờ Bắc, Đồn Công an, Nhà Hiệp thương, Giàn loa phóng thanh.

(Theo <http://www.laodong.com.vn>)

Bảo tàng Lịch sử Việt Nam khai mạc phòng trưng bày chuyên đề: "Ấn tượng Champa: Sơ tập cổ vật Champa Bình Định"

Ngày 25-4-2008, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Bảo tàng tỉnh Bình Định khai mạc phòng trưng bày chuyên đề: "Ấn tượng Champa: Sơ tập cổ vật Champa Bình Định" nhân Kỷ niệm 33 năm ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam thống nhất Tổ quốc, ngày Quốc tế lao động 1-5. Bình Định là một tỉnh thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam, là một trong những cửa ngõ quan trọng thông ra biển của các tỉnh Tây Nguyên và vùng Nam Lào. Bình Định là mảnh đất có bề dày lịch sử với nền Văn hóa Sa Huỳnh nổi tiếng, từng là cố đô của vương quốc Champa mà di sản còn lưu giữ là thành Đồ Bàn, các tháp Chăm với nghệ thuật kiến trúc độc đáo... Trưng bày chuyên đề: "Ấn tượng Champa: Sơ tập cổ vật Champa Bình Định" là dịp giới thiệu những di vật quý giá, các công trình nghiên cứu khảo cổ học, trùng tu, tôn tạo di tích Chăm trên địa bàn tỉnh Bình Định tới các nhà nghiên cứu Champa, đồng thời giới thiệu tiềm năng và những sản phẩm phong phú của địa phương tới nhân dân trong nước và khách quốc tế.

L.N.

Đính chính

Do sơ suất kỹ thuật, mục lục số 3 (383) - 2008, trang 1 tên bài: "40 năm vụ sau vụ thảm sát Mỹ Lai..." xin được sửa lại là: "40 năm sau vụ thảm sát Mỹ Lai..."; các tác giả Nguyễn Ngọc Cơ - Nguyễn Thị Hương xin được sửa lại là Nguyễn Ngọc Cơ - Lê Thị Hương.

Tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* chân thành cáo lỗi tác giả cùng bạn đọc.

Tạp chí NCLS



Traces of Sun Zhong Shan in Vietnam

Prof. Dr. Nguyen Van Khanh

University of Social Sciences and Humanities - VNU

Sun Zhong Shan (Sun Yat Sen, 1866-1925) is the great democrat, an outstanding figure in the Chinese Modern and Contemporary History. In 1905, He developed the famous political theory "Three Principles of the People", that means: Nationalism, Democracy, the people's well-being. He also founded the Chinese Revolutionary Association aimed to propagandize for the "Three Principles of the People" the mobilization of the masses. He was also the man, who organized the Tan Hoi Revolution (1911) and became the Father of the First State of Democratic Republic in China until He died.

His traces in Vietnam are not only manifest by His visits, residents, years of propagations and activities from the North to the South, but He also stressed in the political though, organization and direction of many patriotic organizations in Vietnam. Many Vietnamese revolutionaries, especially with Leader Nguyen Ai Quoc (Ho Chi Minh) paid his great admiration and respected to Him, not only He was the Great revolutionary of China, but His Three Principles of the People also have filled with "many becoming points" to Vietnamese circumstance and Nguyen pledged to try to become "His minor follower"

Latest Local Civil Confucian Examination in Tonkin - The Nam Dinh Case

Do Huong Thao, MA

Vu Thi Minh Thang, MA

University of Social Sciences and Humanities - VNU

This article another tries to illustrate the general picture of the one of the latest local civil Confucian examination of the feudal system in Tonkin through the case study - The Nam Dinh case - that are approached from the aspects of its history, changes of examination, time of organization, activities related to bureaucratic situations and candidates... Because of certain similar remarks among Confucian examinations at localities under the Nguyen time, basing on the descriptions in this article that helped readers to overview on local Confucian examinations at the time. Not only pointing out generally the ordinary exams, the analyses and statistics in the article, and through Nam Dinh case study, the historical sources and documents written in the French domination keeping at the National Archival Centre N01, but the author also draws partly the educational situation of the Confucian examinations in the Nguyen time, and its changes under the impacts of the French Government and for further viewing that were the transformations on culture, society in Vietnam in the late of 19th century - early of 20th century.

Process of Exploring, Exploiting and Mining of Metal Ores in Cao Bang During the French Colonial Period

Prof. Dr. Nguyen Ngoc Co

Le Thi Huong

Hanoi National University of Education

From the early years of the 20th century, the French have put forwards their exploring of metal mines in Cao Bang. The most important mines were mainly discovered in the highest mountain chains Pia Oac (the highest peak is of about 1,930 m). Pia Oac Ores ranged at the Northeastern regions of Vietnam covered an area of about 150 km². Having arrived at Pia Oac, the French immediately started their exploration on mountainsides, valleys and areas along the streams. The results of explorations showed, that the areas was very rich of ores and most of the ores had not been exploited. The French started then their exploitation plan, especially with tin and wolfram. Some principal mining sites were: The tin mining at Tinh Tuc (Adele concession), Pia Oac (Saint Alexandre concession), Lung Ca (Camille), Tai Soong (Beau-site concession), Ban O (Ariane-Thedra and Ganynedo concession), Binh Duong (Marie concession)... Maybe some kinds of ores in Pia Oac region had been exploited previously, but they were largely exploited in the French colonial period. In more than 40 years, the French were able to exploit around 20,000 tons of tin ore, 3,000 tons of wolfram ore and 169 kg of gold. The French policies of exploiting resources through mining in Pia Oac remarkably affected to eco-social life of the indigenes. The French appropriated all economic benefits produced by the mining industry in Cao Bang.

(Second part)

On "Type of New Land Reclaiming in Thuan Quang"

Dr. Huynh Cong Ba

Hue National University of Education

Thuan Quang was the sub-region of Center-Central of Vietnam stretched from Quang Binh to border Phu Yen. This was a place which has been inhabited by various ethnic groups together since centuries. The Viet village was firstly founded there under the Tran time, but mainly developed during the Early Le time. Some of them were founded during the time of the Nguyen Lords. Based on the results of my fieldworks, I try to point out in this article the "laws" of land opening and village founding in the Thuan-Quang region in the both stages under the Early Le and Nguyen Lords time. The first type was the "Moving Southwards" process on delta area; and the other one under the Nguyen Lords was supplementary activities aimed on remaining regions, and based on that, new hamlets, villages were established. The participants of land opening were mandarins, soldiers, poor peasants and prisoners. The general activity of land opening of the Thuan Quang region was known as "Land collection", namely the leader of the team or group localized, enumerated border marks, and aimed to break and seize control of new lands. New land making-policy in Thuan Quang under the Early Le Kings was called "public collecting", and in the Nguyen Lords time as "private collecting". The land ownership was thus differed from each other. The Early Le time, there was the communal land ownership, but in the Nguyen time, private ownership became the main land regime. However, almost of new lands in Thuan Quang was opened in the Early Le time, therefore they were mostly belonged to communal ownership. Besides, in this article, the author also tries to discuss organization, institution and beliefs of the villages in Thuan Quang.

Impact of the Cultural and Historical Factors on the Expansion of US Power

Dr. Nguyen Thai Yen Huong
Institute for International Relations

In order to analyze the impact of the cultural and historical factors on the US power expansion beyond its border, the author of the article will focus on the three issues: 1) definition of power and the factors leading to the expansion of power of major countries in the world; 2) the basic historical foundation for US expansion of power ideology and 3) the impact of the cultural factor on the US expansion of power.

In the international politics, power has been considered as one of the issues being focused by academic community. This is because power has been crucial for national interest and the basic goal of national foreign and defense policy. Thus, major countries in the world always spend their efforts and schemes to extend their power over those, which are small and medium. The factors leading to the expansion of power of a nation has been various but could be mentioned as such: 1) national interest, especially the economic interest; 2) the balance of power or power competition among major countries 3) national potential and 4) the regional and international context. Among these factors economic interest and the power competition have been, so far, the significant ones contributing to the hegemonism and expansionism of big countries in the world. As a young nation which has enjoyed no experiences of feudal system, America has built up, since the early day, the foundation for power expansion based on the economic potential and also the geographical advantages. The historical foundation includes: the immigration with the idea of building a "City upon the Hill", the belief of the Manifest Destiny, the religious belief in "the Nation under God" and the Western movement. As the matter of fact, the American feel that it is naturally to exert American values and power upon others.

Finally, the author of the article have used the Social Darwinism and the Frontier theory to analyze and explain the behavior of American government toward other countries in the world. This is to explain further to the readers that the nature of power expansion of America was not only rooted since its early history but could also be analyzed by the angle of cultural characters. Although, the US administration has changed over time but its basic nature will continue to stay with the people and society.

Activities of Japan in Manchu and Causes Leading to American - Japanese Contradictions

Tran Thien Thanh, MA
University of Social Sciences and Humanities - VNU

Dealing with Japan's activities in Manchu, the place of conflicts of economic profits among the powers, this article tries to analyze causes leading to the American-Japanese contradictions in 1905-30. A large-scale penetration of Japan into Manchu was against their commitments with America aiming to exchange for the supports of this Government in the resistance war against Russia in 1904-30. The conflicts became more and more heated between American and Japan around Manchurian problems (as a part belonged to Chinese territory - a main target in dividing markets in the Far East) and correction of the diplomatic policies of the

Takana militaristic government gave the signal that Japan "was necessary to declare war with America on oneday". Then a new stage began up in American-Japanese relations.

HISTORY AND SCHOOL

On History School Program from the 4th to the 12th Class - Some Relations Need to Be Clarified

Prof. Vu Duong Ninh

Vietnam National University, Hanoi

This essay aims to evaluate the efforts in setting up teaching program and textbooks for the History subject in the schools. However, it is necessary to point out critical facts concerning the bad results in learning history and then to propose some possible solutions.

History program and textbooks are too hard and do not accord with ability and psychophysiological status of the pupils. Thus, - It needs to set up program basing on selectively reduction of the assignment and knowledge, so as to provide with basic, advanced and practical knowledge that are suitable for Vietnamese pupils today; - Program contents and textbooks should be suitable for teenagers and youth; - Need to re-organize in writing textbooks, entrust some good professors at high-education and schools; allows them to study together, organize test lectures to collect suggestions and feedbacks from teachers and pupils, then revise for further precise and accord with ages of the pupils; - Teachers must be considered as decisive factor of the learning quality in the school, so it is necessary to check again training in the educational system aiming to create teachers who can be ensured by their quality, qualifications and pedagogical capacity.

DOCUMENTS-CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

Activities of French Commission on Tonkinese - Sino Border Demarcating Policies in Laokay in 1886

Dr. Le Trung Dung

Institute of History, VASS

Realizing the 3rd Article of Thien Tan Treaty on 6th, September 1885, from 1886 to 29th, March 1887, a French commission detached to 3 areas Lang Son, Laokay and Mongcay together with correlative commission of the Chi'ng Court for surveying, exchanging and demarcating the frontier lines between Vietnam (a country under the French protectorate at the time) and China. Its results provided with basis to the Convention on 26th, June 1887 between French and the Chinese that demarcated in detail the land frontier lines between Tonkin and China. Nearly one year later, the *Tour de Monde* review published in 1888 an article under the title "Sur les frontières du Tonkin" (On the frontiers of Tonkin) written by Doctor Paul Néis, one of the official members of above mentioned French commission. This article provides researchers with important concrete and helpful information above local historical studies. The author tries to introduce the concrete information on border demarcating policies in Laokay in 1886, as well as Laokay at the time written in Doctor Paul Néis's article

KÍNH BÁO

Thực hiện công văn số 508 TCT/TNCN của Tổng cục thuế - Bộ Tài Chính về việc quyết toán thuế thu nhập cá nhân, kể từ tháng 5-2007, tiền nhuận bút của tác giả từ 500.000 đồng trở lên sẽ khấu trừ 10%. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* kính báo tác giả và bạn đọc.

Từ số 3 năm 2006, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã có mục tóm tắt các bài bằng tiếng Anh. Vậy đề nghị các tác giả khi gửi bài kèm theo tóm tắt nội dung bài viết bằng tiếng Việt (hoặc tiếng Anh) khoảng 500 chữ (1/2 trang A4).

Hiện nay, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* đã xuất bản chuyên san tiếng Anh, giá bìa: 40.000 VNĐ (2.5 USD).

Bạn đọc có nhu cầu xin liên hệ về:

Tòa soạn Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 04. 8212569, 0983177910, 0983212569

E-mail: tapchincls@vnn.vn, tapchincls@gmail.com

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

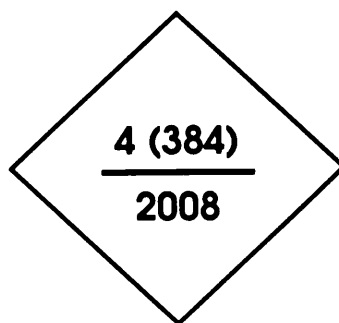
NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@vnn.vn

tapchincls@gmail.com



CONTENTS

NGUYEN VAN KHANH	- Traces of Sun Zhong Shan in Vietnam	3
DO HUONG THAO - VU THI MINH THANG	- Latest Local Civil Confucian Examination in Tonkin - The Nam Dinh Case (<i>first part</i>)	11
NGUYEN NGOC CO - LE THI HUONG	- Process of Exploring, Exploiting and Mining of Metal Ores in Cao Bang During the French Colonial Period (<i>second part</i>)	20
HUYNH CONG BA	- On "Type of New Land Reclaiming in Thuan Quang"	28
NGUYEN THAI YEN HUONG	- Impact of the Cultural and Historical Factors on the Expansion of US Power	39
TRAN THIEN THANH	- Activities of Japan in Manchu and Causes Leading to American - Japanese Contradictions	52

HISTORY AND SCHOOL

VU DUONG NINH	- On History School Program from the 4 th to the 12 th Class - Some Relations Need to Be Clarified	62
---------------	---	----

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

LE TRUNG DUNG	- Activities of French Commission on Tonkinese - Sino Border Demarcating Policies in Laokay in 1886	66
---------------	--	----

INFORMATION	76
--------------------	----

SUMMARIES	79
------------------	----

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Giá: 12.000 đ